

HỌC VIỆN CÔNG NGHỆ BƯU CHÍNH VIỄN THÔNG



KHOA CƠ BẢN 1

**NGUYỄN QUANG HẠNH
NGUYỄN THỊ HỒNG VÂN**

**BÀI GIẢNG
NHỮNG NGUYÊN LÝ CƠ BẢN
CỦA CHỦ NGHĨA MÁC - LÊNIN 1**

Hà Nội 2013

LỜI NÓI ĐẦU

Từ năm học 2008 – 2009 các trường đại học và cao đẳng toàn quốc đều triển khai thực hiện dạy và học Chương trình các môn Lý luận chính trị gồm ba môn học: Những nguyên lý cơ bản của chủ nghĩa Mác-Lênin, Tư tưởng Hồ Chí Minh và Đường lối cách mạng của Đảng Cộng sản Việt nam

Để kịp thời có tài liệu phục vụ việc giảng dạy và học tập các môn học này, được sự đồng ý của Ban giám đốc Học viện Công nghệ Bưu chính Viễn thông, Bộ môn Mác-Lênin thuộc khoa Cơ bản I đã chủ động tổ chức biên soạn ba tập bài giảng ở ba môn học chung của Bộ Giáo dục – Đào tạo

Môn học Những nguyên lý cơ bản của chủ nghĩa Mác- Lênin được biên soạn thành hai tập bài giảng : Những nguyên lý cơ bản của chủ nghĩa Mác- Lênin (I) gồm các nội dung của phần thứ nhất là Thế giới quan và phương pháp luận triết học của chủ nghĩa Mác-Lênin; Những nguyên lý cơ bản của chủ nghĩa Mác- Lênin (II) gồm hai nội dung chính là Học thuyết kinh tế của chủ nghĩa Mác-Lênin về phương thức sản xuất Tư bản chủ nghĩa và Lý luận của chủ nghĩa Mác-Lênin về chủ nghĩa xã hội

Tập bài giảng Những nguyên lý cơ bản của chủ nghĩa Mác- Lênin (I) sẽ giúp cho người học hiểu một cách có hệ thống những nội dung cơ bản của triết học Mác-Lênin, đồng thời mở rộng một số nội dung có liên quan. Trên cơ sở đó giúp cho người học hiểu được cơ sở lý luận của đường lối chiến lược, sách lược của Đảng Cộng sản Việt Nam trong quá trình kiên trì, giữ vững định hướng đi lên chủ nghĩa xã hội ở Việt Nam. Ngoài ra tập sách còn cung cấp cơ sở phương pháp luận khoa học để người học tiếp tục nghiên cứu các môn khoa học khác thuộc các môn lý luận chính trị Mác-Lênin, tư tưởng Hồ Chí Minh và các môn khoa học chuyên ngành.

Năm học 2012-2013 Học viện bắt đầu triển khai đào tạo theo hệ thống tín chỉ, đề cương các môn học đã được xây dựng lại theo chương trình tín chỉ và đã được nghiệm thu đưa vào sử dụng. Do đó, để phù hợp với đề cương môn học đã được Học viện phê duyệt, Bộ môn Mác-Lênin đã hiệu chỉnh bổ xung bài giảng nhằm đáp ứng yêu cầu của lãnh đạo Học viện và thực tế giảng dạy và học tập của giáo viên, sinh viên trong Học viện

Do tài liệu được hiệu chỉnh trong thời gian ngắn, các tác giả đã hết sức cố gắng song không tránh khỏi những thiếu sót, hạn chế. Rất mong được các đồng nghiệp và sinh viên đóng góp ý kiến để những lần tái bản sau được hoàn chỉnh hơn

Nhóm tác giả

MỤC LỤC

<u>Lời nói đầu</u>	
<u>Chương mở đầu: Nhập môn những nguyên lý cơ bản của chủ nghĩa Mác-Lênin</u> 3	
I. Khái lược về chủ nghĩa Mác Lênin.....	4
II. Đối tượng, mục đích và yêu cầu về phương pháp học tập, nghiên cứu môn học	9
<u>Chương 1 : Chủ nghĩa duy vật biện chứng</u>	14
Chủ nghĩa duy vật và chủ nghĩa duy vật biện chứng	14
Quan điểm duy vật biện chứng về vật chất, ý thức; mối quan hệ giữa vật chất và ý thức	19
<u>Chương 2: Phép biện chứng duy vật</u>	33
2.1. Phép biện chứng và phép biện chứng duy vật.....	33
2.2. Các nguyên lý cơ bản của phép biện chứng duy vật	36
2.3. Các cặp phạm trù cơ bản của phép biện chứng duy vật.....	41
2.4. Những quy luật cơ bản của phép biện chứng duy vật.....	49
2.5. Lý luận nhận thức duy vật biện chứng.....	59
<u>Chương 3: Chủ nghĩa duy vật lịch sử</u>	66
3.1.Sản xuất vật chất và quy luật quan hệ sản xuất phù hợp với trình độ phát triển của lực lượng sản xuất.....	66
3.2. Biện chứng của cơ sở hạ tầng và kiến trúc thượng tầng.....	71
3.3.Tồn tại xã hội quyết định ý thức xã hội và tính độc lập tương đối của ý thức xã hội ..	73
3.4. Hình thái kinh tế – xã hội.....	79
3.5.Vai trò của đấu tranh giai cấp và cách mạng xã hội.....	82
3.6.Quan điểm của chủ nghĩa duy vật lịch sử về con người và vai trò sáng tạo lịch sử của quần chúng nhân dân	86
<u>Tài liệu tham khảo</u>	93

Chương mở đầu
NHẬP MÔN NHỮNG NGUYÊN LÝ CƠ BẢN
CỦA CHỦ NGHĨA MÁC – LÊNIN

I. KHÁI LƯỢC VỀ CHỦ NGHĨA MÁC- LÊNIN

1. Chủ nghĩa Mác- Lênin và ba bộ phận lý luận cấu thành

a. Chủ nghĩa Mác- Lênin

Chủ nghĩa Mác - Lênin “là hệ thống những quan điểm và học thuyết” khoa học của C.Mác, Ph.Ăngghen và sự phát triển của V.Lênin; là sự kế thừa và phát triển những giá trị của lịch sử tư tưởng nhân loại, trên cơ sở thực tiễn của thời đại; là khoa học về giải phóng giai cấp công nhân, giải phóng nhân dân lao động và giải phóng con người; là thế giới quan và phương pháp luận phổ biến của nhận thức khoa học.

b. Ba bộ phận lý luận cơ bản cấu thành chủ nghĩa Mác- Lênin

Chủ nghĩa Mác - Lênin bao gồm hệ thống tri thức phong phú về nhiều lĩnh vực, nhưng trong đó có ba bộ phận quan trọng nhất là: triết học, kinh tế chính trị học và CNXH khoa học.

*** Triết học Mác - Lênin:**

Triết học Mác - Lênin là bộ phận lý luận nghiên cứu những quy luật vận động, phát triển chung nhất của tự nhiên, xã hội và tư duy; xây dựng thế giới quan và phương pháp luận chung nhất của nhận thức khoa học và thực tiễn cách mạng. *Triết học Mác - Lênin* bao gồm chủ nghĩa duy vật biện chứng (CNDVBC) và Chủ nghĩa duy vật lịch sử (CNDVLS).

- Chủ nghĩa duy vật biện chứng với hạt nhân là phép biện chứng duy vật, “học thuyết về sự phát triển, dưới hình thức hoàn bị nhất, sâu sắc nhất về nhận thức tự nhiên”.

- Chủ nghĩa duy vật lịch sử là thành tựu vĩ đại nhất của tư tưởng khoa học, là “Một lý luận khoa học hết sức hoàn chỉnh và chặt chẽ đã thay cho sự lộn xộn và tùy tiện, vẫn ngự trị từ trước đến nay trong các quan niệm về lịch sử và chính trị”.

Chủ nghĩa duy vật lịch sử đã luận giải khoa học về sự thay đổi của các hình thái kinh tế - xã hội bắt nguồn từ sự biến đổi và phát triển của các phương thức sản xuất kế tiếp nhau, và đó là quá trình lịch sử tự nhiên; chỉ rõ những quy luật xã hội chung nhất, phổ quát nhất trong toàn bộ tiến trình lịch sử xã hội loài người, của các hình thái kinh tế - xã hội từ cộng sản nguyên thủy đến chiếm hữu nô lệ, phong kiến, tư bản chủ nghĩa và cộng sản chủ nghĩa. Đó là các quy luật về lực lượng sản xuất và quan hệ sản xuất; tồn tại xã hội và ý thức xã hội; giữa đấu tranh giai cấp và cách mạng xã hội

*** Kinh tế chính trị Mác-Lênin.**

Nghiên cứu quy luật xã hội dưới góc độ kinh tế, đặc biệt là các quy luật kinh tế của quá trình ra đời, phát triển, suy tàn của phương thức sản xuất Tư bản chủ nghĩa và sự đời, phát triển của phương thức sản xuất Cộng sản chủ nghĩa. Cụ thể

- Vạch ra bản chất của chủ nghĩa tư bản là bóc lột “giá trị thặng dư”
- Chỉ rõ sự đối kháng về địa vị kinh tế - xã hội, lợi ích giữa giai cấp vô sản và giai cấp tư sản, bắt nguồn từ cơ sở khách quan là mâu thuẫn giữa lực lượng sản xuất được xã hội hoá với quan hệ sản xuất dựa trên chế độ sở hữu tư nhân tư bản chủ nghĩa ngày càng gay gắt.
- Chỉ rõ mâu thuẫn đó chỉ giải quyết được về mặt kinh tế là từng bước xoá bỏ chế độ tư hữu tư bản chủ nghĩa, thiết lập chế độ công hữu xã hội chủ nghĩa, phù hợp với sự phát triển của lực lượng sản xuất
- Chỉ ra địa vị khách quan về kinh tế - xã hội của giai cấp công nhân là giai cấp duy nhất có đủ khả năng để thực hiện sứ mệnh lịch sử của mình là lật đổ quyền thống trị của giai cấp tư sản
- Chỉ ra bản chất, các quy luật kinh tế khách quan, các hình thức quan hệ kinh tế của thời kỳ quá độ lên chủ nghĩa xã hội.

*** Chủ nghĩa xã hội khoa học.**

- Là một bộ phận không thể tách rời trong chính thể Chủ nghĩa Mác - Lênin, *góp phần làm cho Chủ nghĩa Mác - Lênin thật sự là một học thuyết khoa học- cách mạng, cân đối, hoàn bị, không chỉ nhận thức thế giới mà còn cải tạo thế giới.*

- chủ nghĩa xã hội khoa học nghiên cứu các quy luật, những vấn đề có tính quy luật về chính trị- xã hội của quá trình phát sinh hình thành và phát triển của hình thái kinh tế xã hội cộng sản chủ nghĩa. Tức là nghiên cứu những điều kiện, con đường, hình thức, phương pháp đấu tranh và những nguyên tắc cơ bản của giai cấp công nhân nhằm thực hiện sự chuyển biến cách mạng từ hình thái kinh tế - xã hội tư bản chủ nghĩa lên hình thái kinh tế - xã hội cộng sản chủ nghĩa.

+ Dựa vào cơ sở lý luận, phương pháp luận của chủ nghĩa duy vật biện chứng và chủ nghĩa duy vật lịch sử, từ những kết luận khoa học của kinh tế chính trị, chủ nghĩa xã hội khoa học đã rút ra kết luận: hình thái kinh tế - xã hội tư bản chủ nghĩa nhất định sẽ bị thay thế bởi một hình thái kinh tế - xã hội cao hơn là hình thái kinh tế - xã hội cộng sản chủ nghĩa.

+ Chủ nghĩa xã hội khoa học là lý luận làm sáng tỏ sứ mệnh lịch sử của giai cấp công nhân là người xây dựng xã hội xã hội chủ nghĩa. Chỉ rõ các nhân tố, các điều kiện, con đường, phương thức để thực hiện sứ mệnh lịch sử ấy, nhằm tiến hành cách mạng xã hội chủ nghĩa, xây dựng Chủ nghĩa xã hội và Chủ nghĩa cộng sản.

+ Chủ nghĩa xã hội khoa học là cơ sở lý luận chính trị trực tiếp của đường lối, chính sách của các Đảng Cộng sản và Công nhân quốc tế; là cơ sở lý luận về thực tiễn xã hội và thời đại...

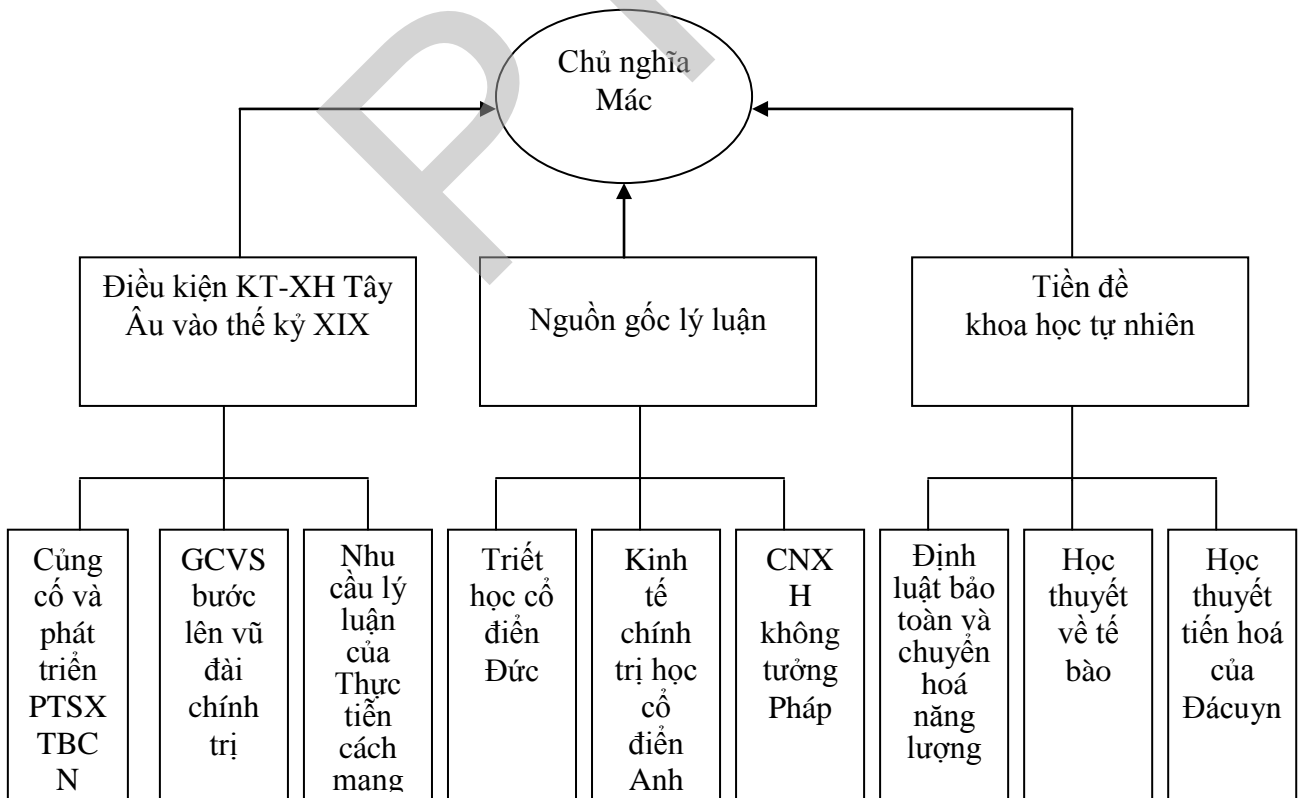
Như vậy, ba bộ phận cấu thành Chủ nghĩa Mác - Lênin có quan hệ chặt chẽ với nhau, làm cho Chủ nghĩa Mác - Lênin trở thành một học thuyết khoa học, cách mạng, cân đối, hoàn bị trong nhận thức và cải tạo thế giới.

2. Khái lược sự ra đời và phát triển chủ nghĩa Mác-Lênin

Quá trình ra đời và phát triển chủ nghĩa Mác-Lênin bao gồm hai giai đoạn lớn là giai đoạn

hình thành và phát triển chủ nghĩa Mác do Mác-Ăngghen thực hiện, và giai đoạn bảo vệ phát triển chủ nghĩa Mác thành chủ nghĩa Mác-Lênin (do Lênin thực hiện)

a. Những điều kiện, tiền đề của sự ra đời chủ nghĩa Mác.



- Sự ra đời và phát triển phương thức sản xuất Tư bản chủ nghĩa trong điều kiện cách mạng công nghiệp.

+ Vào những năm 40 của thế kỷ XIX cách mạng công nghiệp ở các nước Tây Âu bước vào giai đoạn hoàn thành, lực lượng sản xuất có một bước phát triển mới về chất - đó là ra đời nền công nghiệp cơ khí.

+ Nhờ có lực lượng sản xuất mới, phương thức sản xuất tư bản chủ nghĩa được củng cố và phát triển.

+ Sự phát triển của phương thức sản xuất tư bản chủ nghĩa đã làm cho mâu thuẫn vốn có của nó tăng lên gay gắt, đó là mâu thuẫn giữa lực lượng sản xuất phát triển xã hội hoá với quan hệ sản xuất dựa trên chế độ chiếm hữu tư nhân tư bản chủ nghĩa về tư liệu sản xuất, biểu hiện về mặt xã hội là mâu thuẫn giữa giai cấp vô sản và giai cấp tư sản.

- Tiền đề chính trị- xã hội.

+ Cách mạng công nghiệp đã tạo ra một lực lượng xã hội mới, đó là giai cấp công nhân - sản phẩm của nền đại công nghiệp.

+ Mâu thuẫn giữa giai cấp công nhân và giai cấp tư sản bắt nguồn từ địa vị kinh tế - xã hội của họ; cùng với sự phát triển của phương thức sản xuất tư bản chủ nghĩa, mâu thuẫn này càng trở nên gay gắt, giai cấp vô sản trở thành lực lượng chính trị độc lập đấu tranh chống lại giai cấp tư sản.

Biểu hiện: Thời kỳ này, xuất hiện nhiều phong trào đấu tranh của giai cấp công nhân với các hình thức khác nhau như: cuộc khởi nghĩa里昂 (Pháp) 1831-1834; khởi nghĩa ở Xilêđi (Đức) 1844 và phong trào Hiến chương Anh 1835-1848.

Sự phát triển của phong trào công nhân đặt ra yêu cầu khách quan cần có một lý luận khoa học để dẫn dắt phong trào Chủ nghĩa Mác ra đời đáp ứng yêu cầu khách quan đó đồng thời chính thực tiễn cách mạng đó cũng trở thành tiền đề thực tiễn cho sự khái quát và phát triển không ngừng lý luận của chủ nghĩa Mác

- Tiền đề lý luận:

+ Kế thừa trực tiếp triết học cổ điển Đức mà trước hết là phép biện chứng của Hêghen và chủ nghĩa duy vật của Phoi ơ bác.

+ Kế thừa và cải tạo kinh tế chính trị tư sản cổ điển Anh với các đại biểu là A.Xmít và Đ.Ri cácđô.

+ Kế thừa tư tưởng chủ nghĩa xã hội không tưởng với các đại biểu, H. Xanh xi môn và S. Phuriê (của Pháp) và R.Ôoen của Anh

- *Tiền đề khoa học tự nhiên*

+ Trong những năm đầu thế kỷ XIX, khoa học tự nhiên có những phát minh mới làm cho tư duy siêu hình không còn thích hợp nữa. Ba phát minh có ảnh hưởng lớn nhất đối với sự hình thành Chủ nghĩa Mác là *định luật bảo toàn và chuyển hoá năng lượng, học thuyết tế bào và học thuyết của Đác Uyn về sự tiến hoá của các giống loài*.

+ Những phát minh đó vạch ra mối liên hệ thống nhất giữa những dạng tồn tại khác nhau, các hình thức vận động khác nhau trong tính thống nhất vật chất của thế giới, vạch ra tính biện chứng của sự vận động và phát triển của nó.

Như vậy, sự ra đời của chủ nghĩa Mác là hiện tượng hợp quy luật vừa là sản phẩm của tình hình kinh tế – xã hội đương thời của tri thức nhân loại thể hiện trong các lĩnh vực khoa học vừa là kết quả của năng lực tư duy và tinh thần nhân văn của những người sáng lập ra nó

b. Mác và Ph. Ăngghen với quá trình hình thành và phát triển chủ nghĩa Mác

**** Giai đoạn từ năm 1842 đến 1843.***

- Cơ sở hình thành tư tưởng triết học thời kỳ này:

+ Ảnh hưởng bởi phép biện chứng của Hêghen và chủ nghĩa duy vật của Phôi ơ bắc.

+ Tình hình kinh tế - xã hội ở nước Đức và đặc biệt là tình hình kinh tế - xã hội ở các nước tư bản Tây Âu khi C.Mác sang Pháp và Ph.Ăng ghen sang Anh.

+ Thực tiễn hoạt động của C.Mác khi làm biên tập viên báo Sông Ranh và thực tiễn hoạt động của hai ông khi ở Pháp và Anh.

- Thực chất bước chuyển biến tư tưởng của hai ông trong giai đoạn này là: *"Từ chủ nghĩa duy tâm sang chủ nghĩa duy vật, từ lập trường dân chủ cách mạng sang chủ nghĩa cộng sản"*.

- Các tác phẩm chủ yếu trong giai đoạn này:

+ "Bàn về vấn đề Do thái"

+ "Góp phần phê phán triết học pháp quyền của Hêghen" lời nói đầu (1843).

**** Giai đoạn từ năm 1843 đến 1848***

- Cơ sở hình thành tư tưởng triết học của C.Mác và Ph.Ăng ghen giai đoạn này.

+ Tình hình kinh tế - xã hội các nước Tây Âu thời kỳ này.

+ Phong trào đấu tranh của giai cấp vô sản ở các nước Tây Âu.

+ Hoạt động của C. Mác Ph.Ăng ghen trong phong trào công nhân.

- Thực chất tư tưởng triết học của C. Mác và Ph. Ăng ghen trong giai đoạn này: Hai ông đề xuất các nguyên lý của chủ nghĩa duy vật biện chứng và các nguyên lý của chủ nghĩa duy vật lịch sử.

- Các tác phẩm tiêu biểu: "Bản thảo kinh tế - triết học" năm 1844, "Gia đình thần thánh" (1845), "Hệ tư tưởng Đức" (1845). "Luận cương về Phôi ơ bắc" (1845), "Sự khốn cùng của triết học" (1847), "*Tuyên ngôn của Đảng Cộng sản*" (1848)...

*** Giai đoạn từ năm 1849 đến 1895.**

- C.Mác, Ph.Ăngghen đưa lý luận vào lãnh đạo cuộc đấu tranh của giai cấp vô sản; tổng kết kinh nghiệm đấu tranh của giai cấp vô sản

- Thực chất giai đoạn này: C.Mác, Ph.Ăngghen tiếp tục bổ sung và phát triển các nguyên lý của Chủ nghĩa Mác trên cả ba mặt: triết học; kinh tế chính trị và chủ nghĩa xã hội khoa học.

- Các tác phẩm chủ yếu: “Đấu tranh giai cấp ở Pháp”, “Ngày mười tám tháng sương mù của Lui Bonapxto”, “Nội chiến ở Pháp”, “Phê phán cương lĩnh Gôta”, “Tư bản”, “Chống Duy linh”, “Biện chứng của tự nhiên”, “Nguồn gốc gia đình, chế độ tư hữu và Nhà nước”, “Lút vích Phoibắc và sự cáo chung của triết học cổ điển Đức”...

Vận dụng chủ nghĩa duy vật lịch sử vào việc nghiên cứu phương thức sản xuất tư bản chủ nghĩa C.Mác phát hiện ra sức lao động trở thành một loại hàng hóa đặc biệt người bán nó trở thành người công nhân làm thuê cho nhà tư bản. Giá trị do lao động của người công nhân làm thuê tạo ra lớn hơn giá trị sức lao động của họ. Đó chính là giá trị thặng dư. Chính việc tìm ra nguồn gốc của giá trị thặng dư Mác đã chỉ rõ bản chất bóc lột của chủ nghĩa tư bản, cho dù bản chất này đã được che đậy bởi quan hệ hàng hóa– tiền tệ

Lý luận về giá trị thặng dư của Mác và Ăngghen được trình bày toàn diện trong bộ “ tư bản” tác phẩm mở đường cho hệ thống lý luận kinh tế chính trị mới trên lập trường của giai cấp vô sản. Đồng thời tác phẩm cũng làm sáng tỏ quy luật hình thành và phát triển và diệt vong tất yếu của chủ nghĩa tư bản, sự ra đời và phát triển của chủ nghĩa xã hội

Tóm lại: Chủ nghĩa Mác ra đời là một bước chuyển biến cách mạng trong lịch sử tư tưởng của nhân loại, trên cơ sở kế thừa và phát triển các giá trị tư tưởng trước đó, Chủ nghĩa Mác là thế giới quan của giai cấp vô sản, nó thống nhất chặt chẽ giữa tính khoa học với tính cách mạng. Chủ nghĩa Mác không phải là giáo điều, mà nó không ngừng phát triển gắn liền với thực tiễn xã hội và các thành tựu của khoa học hiện đại.

c. V.I. Lênin bảo vệ và phát triển chủ nghĩa Mác.

Bối cảnh lịch sử và nhu cầu bảo vệ phát triển chủ nghĩa Mác

- Tình hình lịch sử

- Đây là giai đoạn chủ nghĩa tư bản tự do cạnh tranh chuyển sang giai đoạn chủ nghĩa tư bản độc quyền (chủ nghĩa đế quốc) ==> những mâu thuẫn trong lòng xã hội Tư bản ngày càng gay gắt. Đó là: mâu thuẫn giữa giai cấp tư sản và giai cấp vô sản; mâu thuẫn giữa nhân dân các nước thuộc địa với các nước đế quốc

- Cách mạng tháng Mười Nga thành công và đi vào xây dựng chủ nghĩa xã hội trên thực tế

- Giai đoạn khoa học tự nhiên có những phát minh mới mang tính thời đại nhất là khoa học vật lý dẫn tới sự khủng hoảng về thế giới quan của chủ nghĩa duy vật. Đây cũng là thời điểm chủ nghĩa duy tâm lợi dụng gây ảnh hưởng trực tiếp đến nhận thức và hành động của các phong trào

cách mạng

➤ Để bảo vệ địa vị và lợi ích của giai cấp tư sản những trào lưu tư tưởng của chủ nghĩa kinh nghiệm phê phán chủ nghĩa thực dụng chủ nghĩa xét lại... đã mang danh đổi mới chủ nghĩa Mác để xuyên tạc và phủ nhận chủ nghĩa Mác

Trong bối cảnh như vậy Lenin đã bảo vệ và phát triển các nguyên lý cơ bản của chủ nghĩa Mác trên cả ba bộ phận cấu thành, nhất là lý luận về cách mạng vô sản và xây dựng chủ nghĩa xã hội. Hoạt động của Lenin đã đáp ứng được nhu cầu lịch sử trên

- Các tác phẩm chủ yếu: "Những người bạn dân là thế nào và họ đấu tranh chống những người dân chủ - xã hội ra sao", "Chủ nghĩa duy vật và chủ nghĩa kinh nghiệm phê phán", "Bút ký triết học", "Nhà nước và cách mạng", "Về tác dụng của chủ nghĩa duy vật chiến đấu", "Chủ nghĩa đế quốc giai đoạn tốt cùng của chủ nghĩa tư bản"...

Với những cống hiến to lớn ở cả ba bộ phận lý luận cấu thành chủ nghĩa Mác Lenin đã phát triển toàn diện chủ nghĩa Mác và trở thành chủ nghĩa Mác-Lenin

Khái quát quá trình hình thành và phát triển Chủ nghĩa Mác-Lenin chia làm hai giai đoạn cơ bản.

- Giai đoạn C.Mác, Ph.Ăngghen xây dựng và phát triển học thuyết của mình. Giai đoạn này gắn liền với giai đoạn chủ nghĩa tư bản tự do cạnh tranh.

- Giai đoạn V.I Lenin tiếp tục phát triển triết học Mác trong điều kiện mới, điều kiện chủ nghĩa tư bản chuyển sang giai đoạn độc quyền, giai đoạn đế quốc chủ nghĩa.

d. Chủ nghĩa Mác- Lenin và thực tiễn phong trào cách mạng thế giới

- **Chủ nghĩa Mác- Lenin** với cách mạng Nga: Năm 1917 cách mạng tháng 10 Nga thành công đã mở ra thời đại quá độ từ chủ nghĩa tư bản lên chủ nghĩa xã hội trên phạm vi toàn thế giới. Với sự ra đời và phát triển của hệ thống xã hội chủ nghĩa đã chứng minh tính hiện thực của Chủ nghĩa Mác- Lenin trong lịch sử.
- **Chủ nghĩa Mác- Lenin** chỉ rõ con đường đấu tranh giải phóng dân tộc cho các dân tộc bị áp bức trên toàn thế giới; đồng thời chỉ ra những nguyên lý cơ bản nhất cho các Đảng cộng sản lãnh đạo nhân dân xây dựng chủ nghĩa xã hội.
- Những thành tựu mà dân tộc Việt nam đạt được trong cách mạng giải phóng dân tộc cũng như trong sự nghiệp đổi mới hiện nay đều bắt nguồn từ chủ nghĩa Mác-Lenin và tư tưởng Hồ Chí Minh. Vì vậy, phải “ vận dụng và phát triển sáng tạo chủ nghĩa Mác-Lenin, tư tưởng Hồ Chí Minh trong hoạt động của Đảng Thường xuyên tổng kết thực tiễn bổ xung phát triển lý luận giải quyết đúng đắn những vấn đề do thực tiễn đặt ra”

II. ĐỐI TƯỢNG, MỤC ĐÍCH VÀ YÊU CẦU VỀ PHƯƠNG PHÁP HỌC TẬP, NGHIÊN CỨU MÔN NHỮNG NGUYÊN LÝ CƠ BẢN CỦA CHỦ NGHĨA MÁCLÊNIN

1. Đối tượng của việc học tập nghiên cứu

Đối tượng học tập, nghiên cứu “Những nguyên lý cơ bản của Chủ nghĩa Mác- Lênin” là những quan điểm cơ bản, nền tảng và mang tính chân lý bền vững của Chủ nghĩa Mác- Lênin trong phạm vi ba bộ phận lý luận cấu thành là triết học, kinh tế chính trị và chủ nghĩa xã hội khoa học.

2. Mục đích và yêu cầu về mặt phương pháp học tập, nghiên cứu

- *Mục đích của việc học tập, nghiên cứu:*

Học tập, nghiên cứu *những nguyên lý cơ bản của Chủ nghĩa Mác- Lênin* là để xây dựng thế giới quan, phương pháp luận khoa học và vận dụng sáng tạo những nguyên lý đó trong hoạt động nhận thức và thực tiễn.

- Học tập, nghiên cứu Chủ nghĩa Mác- Lênin là để hiểu rõ cơ sở lý luận quan trọng nhất của tư tưởng Hồ Chí Minh và Đường lối cách mạng của Đảng Cộng sản Việt Nam.
- Học tập, nghiên cứu Những nguyên lý cơ bản của Chủ nghĩa Mác- Lênin để giúp sinh viên hiểu rõ nền tảng tư tưởng của Đảng.
- Học tập, nghiên cứu Những nguyên lý cơ bản của Chủ nghĩa Mác- Lênin là để xây dựng niềm tin, lý tưởng cho sinh viên.
- *Một số yêu cầu cơ bản về mặt phương pháp học tập, nghiên cứu.*
- Học tập, nghiên cứu Những nguyên lý cơ bản của Chủ nghĩa Mác- Lênin cần phải hiểu đúng tinh thần, thực chất của nó; tránh bệnh kinh viện, giáo điều trong quá trình học tập, nghiên cứu và vận dụng những nguyên lý cơ bản đó trong thực tiễn.
- Học tập, nghiên cứu Những nguyên lý cơ bản của Chủ nghĩa Mác- Lênin cần phải theo nguyên tắc thường xuyên gắn kết những quan điểm cơ bản của Chủ nghĩa Mác- Lênin với thực tiễn của đất nước và thời đại.
- Nghiên cứu mỗi luận điểm của Chủ nghĩa Mác- Lênin phải đặt chúng trong mối quan hệ với các luận điểm khác ở các bộ phận cấu thành khác để thấy được sự thống nhất phong phú và nhất quán của Chủ nghĩa Mác- Lênin, đồng thời cũng cần nhận thức các nguyên lý đó trong tiến trình phát triển của lịch sử tư tưởng nhân loại.
- Quá trình học tập nghiên cứu đồng thời cũng là quá trình giáo dục tu dưỡng và rèn luyện để từng bước hoàn thiện nhân cách của cá nhân nhằm đáp ứng được những yêu cầu của con người Việt nam trong giai đoạn mới
- Quá trình học tập nghiên cứu những nguyên lý cơ bản của chủ nghĩa MácLênin đồng thời là quá trình tổng kết đúc kết kinh nghiệm để góp phần phát triển tính khoa học và tính nhân văn vốn có của nó Đồng thời cũng cần phải đặt nó trong lịch sử phát triển tư tưởng nhân loại

CHỦ ĐỀ NGHIÊN CỨU VÀ THẢO LUẬN

¹ Đảng Cộng sản Việt nam: Văn kiện Đại hội đại biểu toàn quốc lần thứ X, tr.131

1. Chủ nghĩa Mác là gì? Chủ nghĩa Mác-Lênin là gì? Vì sao nói sự ra đời của chủ nghĩa Mác là một cuộc cách mạng trong lịch sử tư tưởng nhân loại.
2. Tìm hiểu vai trò của chủ nghĩa Mác-Lênin với phong trào cách mạng thế giới
3. Tìm hiểu vai trò của chủ nghĩa Mác-Lênin với thực tiễn cách mạng Việt Nam? Vì sao trong công cuộc đổi mới hiện nay chúng ta cần phải kiên trì chủ nghĩa Mác-Lênin?
4. Làm thế nào để có thể nắm vững những nguyên lý cơ bản của chủ nghĩa Mác-Lênin?

PDF

PHẦN THỨ NHẤT

**THẾ GIỚI QUAN VÀ PHƯƠNG PHÁP LUẬN TRIẾT HỌC CỦA
CHỦ NGHĨA MÁC-LÊNIN**

Thế giới quan và phương pháp luận triết học là bộ phận lý luận nền tảng của chủ nghĩa Mác-Lênin; là sự kế thừa và phát triển những thành quả vĩ đại nhất của chủ nghĩa duy vật và phép biện chứng duy vật trong lịch sử tư tưởng nhân loại

Học phần này nội dung được cấu trúc thành 3 chương: *chương 1 chủ nghĩa duy vật biện chứng; chương 2: phép biện chứng duy vật; chương 3: Chủ nghĩa duy vật lịch sử*, với nội dung chính là nghiên cứu những quy luật vận động, phát triển chung nhất của tự nhiên, xã hội và tư duy, nhằm xây dựng thế giới quan và phương pháp luận chung nhất của nhận thức khoa học và thực tiễn cách mạng. Đây là điều kiện tiên quyết để nghiên cứu toàn bộ hệ thống lý luận của chủ nghĩa Mác-lênin, và định hướng cho người học biết vận dụng nó một cách sáng tạo trong hoạt động nhận thức và hoạt động thực tiễn nhằm giải quyết những vấn đề mà đời sống xã hội của đất nước, của thời đại đang đặt ra

Chương 1

CHỦ NGHĨA DUY VẬT BIỆN CHỨNG

Mục đích yêu cầu

1. Hiểu được nội dung, ý nghĩa vấn đề cơ bản của triết học và các hình thức cơ bản của chủ nghĩa duy vật và chủ nghĩa duy tâm trong lịch sử.
2. Phân tích được định nghĩa vật chất, kết cấu, bản chất của ý thức theo quan điểm của chủ nghĩa Mác- Lênin
3. Phân tích nội dung quan điểm duy vật biện chứng về mối quan hệ giữa vật chất và ý thức. Từ đó rút ra ý nghĩa phương pháp luận.

1.1. CHỦ NGHĨA DUY VẬT VÀ CHỦ NGHĨA DUY VẬT BIỆN CHỨNG

1.1.1. Triết học là gì?

1.1.1.1. Khái niệm triết học

Triết học xuất hiện cả ở phương Đông và phương Tây vào khoảng thế kỷ thứ VIII đến thế kỷ thứ III (TrCN) ¹.

- Ở phương Đông:

+ Trung quốc: Người Trung quốc cổ đại quan niệm “ triết” chính là “ trí”, là cách thức và nghệ thuật diễn giải, bắt rễ có tính lý luận trong học thuật nhằm đạt tới chân lý tối cao.

+ Theo người Ấn độ: triết học được đọc là darshana, cú nghĩa là chiêm ngưỡng nhưng mang hàm ý là tri thức dựa trên lý trí, là con đường suy ngẫm để dẫn dắt con người đến với lẽ phải.

- Ở phương Tây, thuật ngữ triết học xuất hiện ở Hy Lạp được la tinh hoá là Philôsofia- nghĩa là yêu mến, ngưỡng mộ sự thông thái. Như vậy Philôsofia vừa mang tính định hướng, vừa nhân mạnh đến khát vọng tìm kiếm chân lý của con người

Tóm lại: Dù ở phương Đông hay phương Tây, triết học được xem là hình thức cao nhất của tri thức, nhà triết học là nhà thông thái có khả năng tiếp cận chân lý, nghĩa là có thể làm sáng tỏ bản chất của mọi vật.

Có nhiều cách định nghĩa khác nhau, nhưng bao hàm những nội dung giống nhau, đó là: triết học nghiên cứu thế giới một cách chỉnh thể, tìm ra những quy luật chung nhất chi phối sự

¹ TrCN: Trước Công nguyên

vận động của chính thể đó nói chung, của xã hội loài người, của con người trong cuộc sống cộng đồng nói riêng và thể hiện nó một cách có hệ thống dưới dạng duy lý.

Khái quát lại ta có thể hiểu: ***Triết học là hệ thống tri thức lý luận chung nhất của con người về thế giới; về vị trí vai trò của con người trong thế giới đó.***

Nguồn gốc của triết học

Triết học xuất hiện do hoạt động nhận thức của con người nhằm phục vụ nhu cầu cuộc sống, song với tư cách là hệ thống tri thức lý luận chung nhất, triết học không thể xuất hiện cùng sự xuất hiện của xã hội loài người, mà chỉ xuất hiện khi có những điều kiện nhất định.

- Nguồn gốc nhận thức:

+ Đứng trước thế giới rộng lớn, bao la, các sự vật hiện tượng muôn hình muôn vẻ, con người có nhu cầu nhận thức thế giới bằng một loạt các câu hỏi cần giải đáp: thế giới ấy từ đâu mà ra?, nó tồn tại và phát triển như thế nào?, các sự vật ra đời, tồn tại và mất đi có tuân theo quy luật nào không? ... trả lời các câu hỏi ấy chính là triết học.

+ Triết học là một hình thái ý thức xã hội có tính khái quát và tính trừu tượng cao, do đó, triết học chỉ xuất hiện khi con người đã có trình độ tư duy trừu tượng hoá, khái quát hoá, hệ thống hoá để xây dựng nên các học thuyết, các lý luận.

- Nguồn gốc xã hội:

Lao động đó phát triển đến mức có sự phân công lao động thành lao động trí óc và lao động chân tay, xã hội phân chia thành hai giai cấp cơ bản đối lập nhau là giai cấp chủ nô và giai cấp nô lệ. Giai cấp thống trị có điều kiện nghiên cứu triết học. Bởi vậy ngay từ khi Triết học xuất hiện đó tự mang trong mình tính giai cấp, phục vụ cho lợi ích của những giai cấp, những lực lượng xã hội nhất định.

Những nguồn gốc trên có quan hệ mật thiết với nhau, mà sự phân chia chúng chỉ có tính chất tương đối

1.1.1.2. Thế giới quan: Là toàn bộ những quan niệm của con người về thế giới, về bản thân con người, về cuộc sống và vị trí của con người trong thế giới.

* Thế giới quan là sự hoà nhập giữa tri thức và niềm tin: Tri thức là cơ sở trực tiếp cho sự hình thành thế giới quan; niềm tin định hướng cho hoạt động của con người, từ đó tri thức trở thành niềm tin, niềm tin phải trên cơ sở tri thức.

* Các loại thế giới quan (*phân chia theo sự phát triển*):

Thế giới quan huyền thoại: Là phương thức cảm nhận thế giới của người nguyên thủy, có đặc điểm là các yếu tố tri thức và cảm xúc, lý trí và tín ngưỡng, hiện thực và tưởng tượng, cái thật và cái ảo, cái thần và cái người hoà quyện vào nhau thể hiện quan niệm về thế giới.

Thế giới quan tôn giáo: Niềm tin tôn giáo đóng vai trò chủ yếu, tín ngưỡng cao hơn lý trí, cái ảo lấn át cái thật, cái thần trội hơn cái người.

Thế giới quan triết học diễn tả quan niệm dưới dạng hệ thống các phạm trù, qui luật đóng vai trò như những bậc thang trong quá trình nhận thức. Như vậy, Triết học được coi như trình độ tự giác trong quá trình hình thành phát triển của thế giới quan. Triết học là hạt nhân lý luận của thế giới quan, đóng vai trò định hướng, củng cố và phát triển thế giới quan của mỗi cá nhân, mỗi cộng đồng trong lịch sử.

1.1.2. Vấn đề cơ bản của triết học

1.1.2.1. Vấn đề cơ bản của triết học:

Ăngghen định nghĩa vấn đề cơ bản của triết học như sau: “***Vấn đề cơ bản lớn của mọi Triết học, đặc biệt là Triết học hiện đại, là vấn đề quan hệ giữa tư duy với tồn tại***”.¹

*** Vấn đề cơ bản của triết học có hai mặt:**

Mặt bản thể luận: Xuất phát từ chức năng đáp ứng nhu cầu giải thích thế giới của triết học. Do vậy triết học phải xác định giữa vật chất và ý thức, cái nào có trước cái nào. Việc trả lời câu hỏi này xuất hiện 2 trường phái: *Duy vật và duy tâm*.

Mặt nhận thức luận: Xuất phát từ chức năng đáp ứng nhu cầu nhận thức thế giới của xã hội. Triết học cần giải quyết vấn đề *con người có khả năng nhận thức được thế giới hay không*. Việc giải quyết vấn đề này làm xuất hiện hai học thuyết: *Khả tri luận và bất khả tri luận*.

1.1.2.2. Tại sao nó là vấn đề cơ bản của triết học:

+ Trên thực tế những hiện tượng chúng ta gặp hàng ngày hoặc là hiện tượng vật chất tồn tại bên ngoài ý thức của chúng ta, hoặc là hiện tượng tinh thần tồn tại trong ý thức của chúng ta, không có bất kỳ hiện tượng nào nằm ngoài hai lĩnh vực ấy.

Bất kỳ trường phái triết học nào cũng phải đề cập và giải quyết mối quan hệ giữa vật chất và ý thức, giữa tồn tại và tư duy.

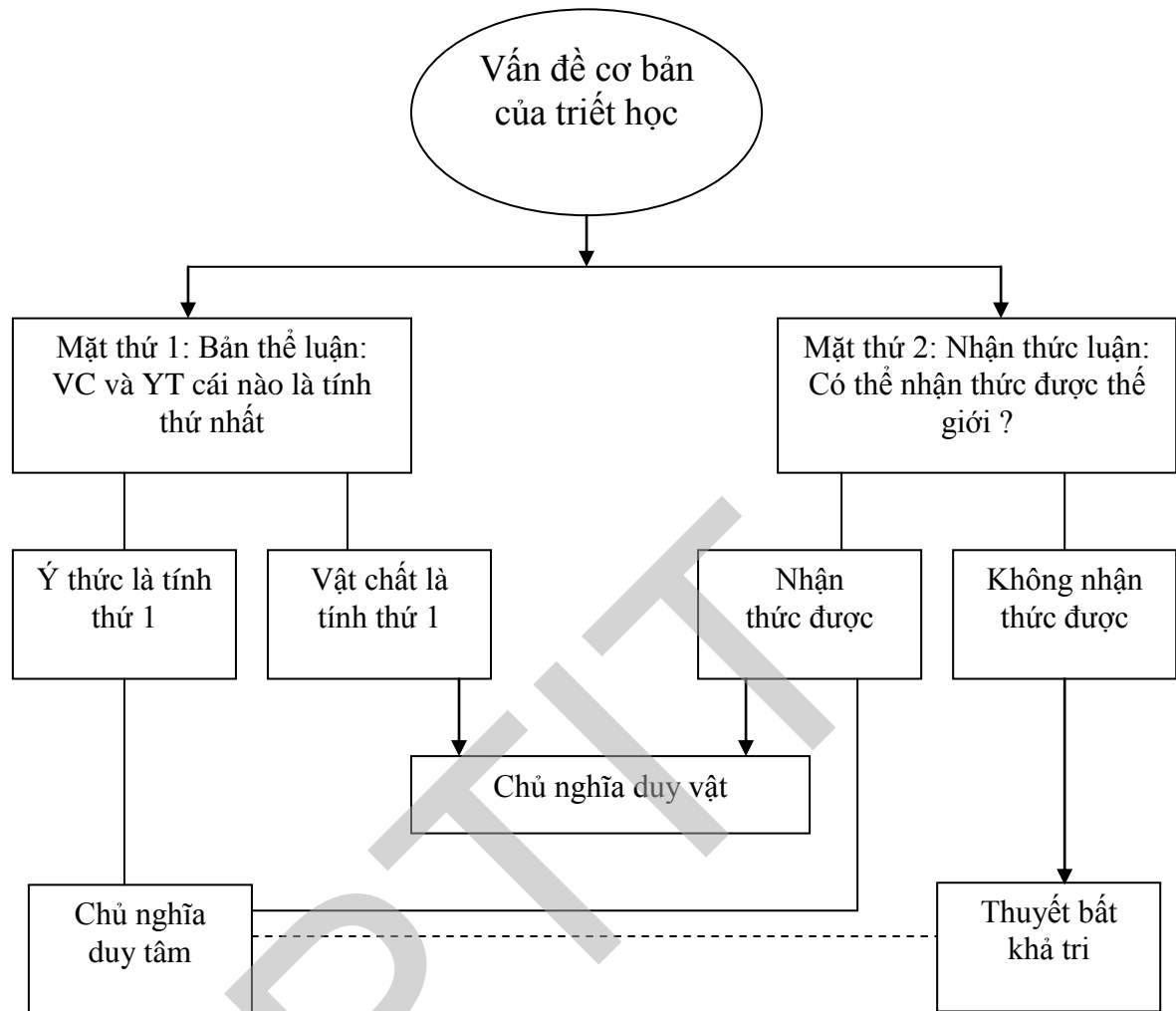
Kết quả và thái độ của việc giải quyết vấn đề đó quyết định sự hình thành thế giới quan và phương pháp luận của nhà nghiên cứu, xác định bản chất của các trường phái triết học đó, cụ thể:

- Căn cứ vào cách trả lời câu hỏi thứ nhất để chúng ta biết được hệ thống triết học này, nhà triết học này là duy vật hay là duy tâm, họ là triết học nhất nguyên hay nhị nguyên.

- Căn cứ vào cách trả lời câu hỏi thứ hai để chúng ta biết được nhà triết học đó theo thuyết khả tri hay bất khả tri.

¹ Mác-Ăngghen toàn tập Nxb, Chính trị quốc gia, HN, 1995, t.21, tr.403

+ Đây là vấn đề chung, nó mãi mãi tồn tại cùng con người và xã hội loài người.



1.1.3. Chủ nghĩa duy vật và chủ nghĩa duy tâm trong triết học

- *Chủ nghĩa duy vật* là trường phái triết học xuất phát từ quan điểm; bản chất của thế giới là vật chất; vật chất là tính thứ nhất, có trước và quyết định ý thức.

- *Chủ nghĩa duy tâm* là trường phái triết học xuất phát từ quan điểm: bản chất của thế giới là ý thức; ý thức là tính thứ nhất, vật chất là tính thứ hai; ý thức có trước và quyết định vật chất

Chủ nghĩa duy tâm có nguồn gốc nhận thức và nguồn gốc xã hội của nó

Nguồn gốc nhận thức: đó là sự tuyệt đối hoá vai trò của ý thức, hiểu biết không đầy đủ quá trình nhận thức.

Nguồn gốc xã hội: Do sự phân công lao động xã hội là lao động trí óc và lao động chân tay; lao động trí óc gắn với tư tưởng của giai cấp thống trị chi phối sự thịnh suy của xã hội.

Chủ nghĩa duy tâm và tôn giáo cũng thường có mối liên hệ mật thiết với nhau, nương tựa vào nhau để

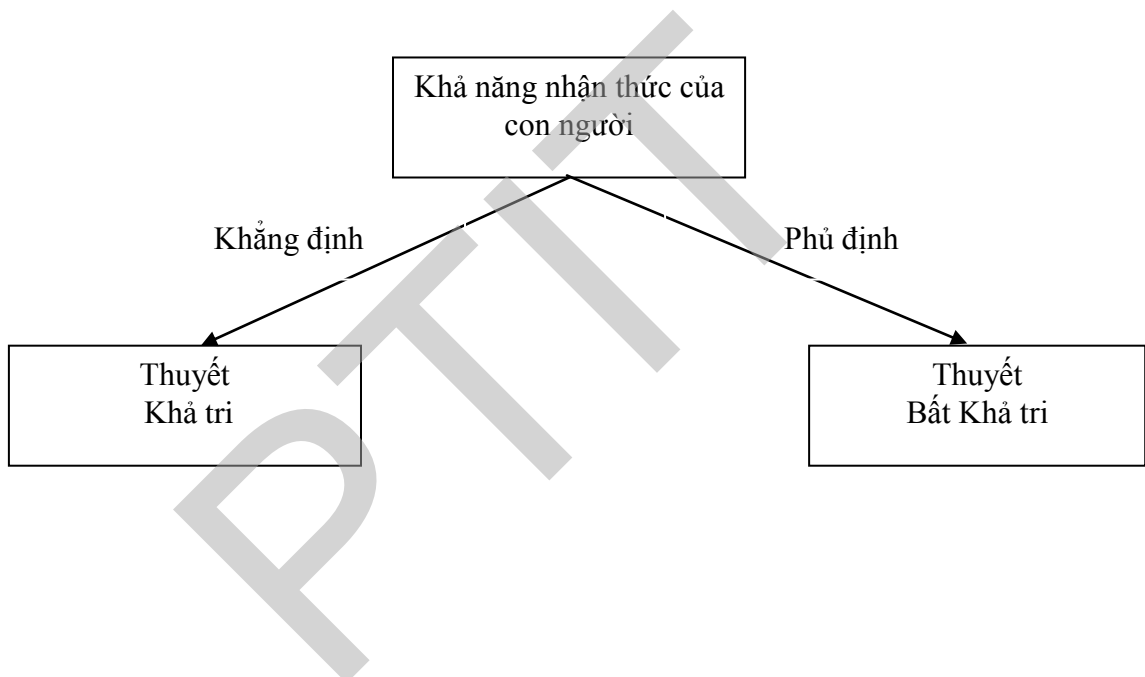
cùng tồn tại và phát triển

Các hình thức của chủ nghĩa duy tâm

Chủ nghĩa duy tâm khách quan: Trong thực tế Chủ nghĩa duy tâm khách quan xuất hiện trước. Họ khẳng định ý thức (tinh thần) là tính thứ nhất, tinh thần ấy thường được gọi với cái tên khác “Lý tính thế giới”, “Tinh thần thế giới”- là lực lượng tinh thần, lực lượng siêu nhiên ở bên ngoài con người, tồn tại độc lập với giới tự nhiên và con người. Ví dụ như platon(Hy Lạp cổ đại); Hêghen(triết học Cổ điển Đức)

Chủ nghĩa duy tâm chủ quan: Xuất hiện sau Chủ nghĩa duy tâm khách quan. Họ khẳng định ý thức (tinh thần) là của con người, đó là các cảm giác. Chủ nghĩa duy tâm chủ quan cho rằng: các sự vật là do sự phức hợp của những cảm giác (Becoli)

* *Thuyết Khả tri và Bất khả tri*



1.1.4. Chủ nghĩa duy vật biện chứng - hình thức phát triển cao nhất của chủ nghĩa duy vật

Trong lịch sử cùng với sự phát triển của khoa học và thực tiễn, chủ nghĩa duy vật đã được hình thành và phát triển với ba hình thức cơ bản là:

- Chủ nghĩa duy vật cổ đại: là chủ nghĩa duy vật mang tính mộc mạc, chất phác, bởi họ lý giải toàn bộ sự sinh thành của thế giới từ một hoặc một số dạng vật chất cụ thể, cảm tính, coi đó là thực thể đầu tiên, là bản nguyên đầu tiên của thế giới. Tuy còn nhiều hạn chế nhưng về cơ bản là đúng vì nó lấy bản thân vật chất của giới tự nhiên để giải thích về giới tự nhiên

- Chủ nghĩa duy vật siêu hình: được thể hiện rõ ở thế kỷ thứ XV đến thế kỷ thứ XVIII và đạt tới đỉnh cao ở thế kỷ XIX. Do ảnh hưởng của phương pháp tư duy siêu hình, máy móc của cơ học

cổ điển nên các nhà triết học duy vật siêu hình quan niệm thế giới giống như một cỗ máy khổng lồ mà mỗi bộ phận tạo nên nó luôn ở trạng thái biệt lập, tĩnh tại; nếu có biến đổi thì chỉ là sự tăng giảm đơn thuần về số lượng và do những nguyên nhân bên ngoài gây nên

- Chủ nghĩa duy vật biện chứng do C.Mác và Ph.Ăngghen sáng lập ra và được Lênin bảo vệ và phát triển. Là kết quả của sự kế thừa những tinh hoa của các học thuyết trước đó, đồng thời khắc phục những hạn chế, sai lầm của chủ nghĩa duy vật siêu hình, dựa trên những thành tựu của khoa học hiện đại đã sáng lập ra chủ nghĩa duy vật biện chứng. Chủ nghĩa duy vật biện chứng của triết học Mác Lênin mang tính chất cách mạng triệt để và biện chứng khoa học, không chỉ phản ánh hiện thực đúng như bản thân nó mà còn là công cụ hữu ích giúp con người cải tạo hiện thực đó.

1.2. QUAN ĐIỂM DUY VẬT BIỆN CHỨNG VỀ VẬT CHẤT, Ý THỨC VÀ MỐI QUAN HỆ GIỮA VẬT CHẤT VÀ Ý THỨC

1.2.1. Vật chất

Phạm trù vật chất: Phạm trù vật chất là một trong những phạm trù cơ bản của triết học duy vật. Việc nhận thức đúng đắn nội dung của phạm trù này có ý nghĩa đặc biệt quan trọng để khẳng định tính chất khoa học, đúng đắn của quan điểm duy vật biện chứng về thế giới.

1.2.1.1. Quan niệm của triết học trước Mác về vật chất:

Chủ nghĩa duy tâm cho rằng: bản chất của thế giới, cơ sở đầu tiên của mọi tồn tại là một bản nguyên tinh thần, còn vật chất chỉ được quan niệm là sản phẩm của bản nguyên tinh thần ấy.

Chủ nghĩa duy vật: quan niệm bản chất của thế giới, thực thể của thế giới là vật chất; vật chất là cái tồn tại vĩnh viễn, tạo nên mọi sự vật hiện tượng cùng với những thuộc tính của chúng. Quan niệm vật chất được phát triển theo từng giai đoạn của lịch sử:

Chủ nghĩa duy vật cổ đại: Đồng nhất vật chất với những dạng tồn tại cụ thể của nó. Đỉnh cao của tư tưởng duy vật cổ đại về vật chất, là thuyết nguyên tử của Lơ-xíp và Đê-mô-crit.

Chủ nghĩa duy vật thế kỷ XVII - XVIII. Phạm trù vật chất đã có bước phát triển mới, chứa đựng nhiều yếu tố biện chứng. Kế thừa nguyên tử luận cổ đại, các nhà duy vật thời cận đại tiếp tục coi nguyên tử là những phần tử vật chất nhỏ nhất, không phân chia được, vẫn tách rời chúng một cách siêu hình với vận động không gian và thời gian. Họ chưa thấy được vận động là thuộc tính cố hữu của vật chất. Các nhà triết học của thời kỳ này còn đồng nhất vật chất với một thuộc tính nào đó của vật chất như đồng nhất vật chất với khối lượng, năng lượng

Cuối thế kỷ XIX đầu thế kỷ XX, nhiều phát minh lớn trong khoa học tự nhiên xuất hiện: Năm 1895: Rơn Ghê-ni phát hiện ra tia X; năm 1896: Béc-cô-rê phát hiện ra hiện tượng phóng xạ; năm 1897: Tôm-sơn phát hiện ra điện tử; năm 1901: Káu-fơ-ma-n phát hiện ra hiện tượng khối lượng của điện tử thay đổi theo tốc độ vận động của nó...

Như vậy, từ những phát minh trên mâu thuẫn với quan niệm quy vật chất về nguyên tử hay khối lượng. Chủ nghĩa duy tâm đã lợi dụng tình hình để la lối lên rằng: nếu nguyên tử bị phá vỡ thì tức là vật chất đã tiêu tan, và chủ nghĩa duy vật dựa trên nền tảng là vật chất cũng không thể đứng vững được nữa.

Trong tác phẩm “ chủ nghĩa duy vật và chủ nghĩa kinh nghiệm phê phán”

V.I.Lênin đã phân tích tình hình phức tạp ấy và chỉ rõ:

Những phát minh có giá trị to lớn của vật lý học cận đại không hề bác bỏ chủ nghĩa duy vật. Không phải “vật chất tiêu tan” mà chỉ có giới hạn hiểu biết của con người về vật chất là tiêu tan. Nghĩa là cái mất đi không phải là vật chất mà là giới hạn của sự nhận thức về vật chất. Theo V.I. Lênin những phát minh mới nhất của khoa học tự nhiên không hề bác bỏ vật chất mà chỉ làm rõ hơn hiểu biết còn hạn chế của con người về vật chất. Giới hạn tri thức của chúng ta hôm qua về vật chất còn là nguyên tử thì hôm nay đã là các hạt cơ bản và ngày mai chính cái giới hạn đó sẽ mất đi. Nhận thức của con người ngày càng đi sâu vào vật chất, phát hiện ra những kết cấu mới của nó.

Tình hình mới của lịch sử và thời đại đặt ra là phải chống lại chủ nghĩa duy tâm các loại, khắc phục những hạn chế của chủ nghĩa duy vật trước Mác trong quan niệm về vật chất. Muốn vậy phải có một quan niệm đúng đắn, đầy đủ và chính xác về vật chất. Lênin đã hoàn thành nhiệm vụ đó.

Trên cơ sở phân tích một cách sâu sắc và khái quát những thành tựu của khoa học tự nhiên; kế thừa những tư tưởng của C.Mác và Ph. Ăngghen, năm 1908, trong tác phẩm *chủ nghĩa duy vật và chủ nghĩa kinh nghiệm phê phán* Lênin đã đưa ra một định nghĩa toàn diện và khoa học về phạm trù vật chất

1.2.1.2. Định nghĩa của Lênin về vật chất

“Vật chất là một phạm trù triết học dùng để chỉ thực tại khách quan được đem lại cho con người trong cảm giác, được cảm giác của chúng ta chép lại, chụp lại, phản ánh và tồn tại không lệ thuộc vào cảm giác”¹

Phân tích nội dung định nghĩa

Trước hết, cần phân biệt vật chất với tư cách là phạm trù triết học với các quan niệm của khoa học tự nhiên về cấu tạo và những thuộc tính cụ thể của các dạng vật chất khác nhau (Các vật thể cụ thể, cảm tính).

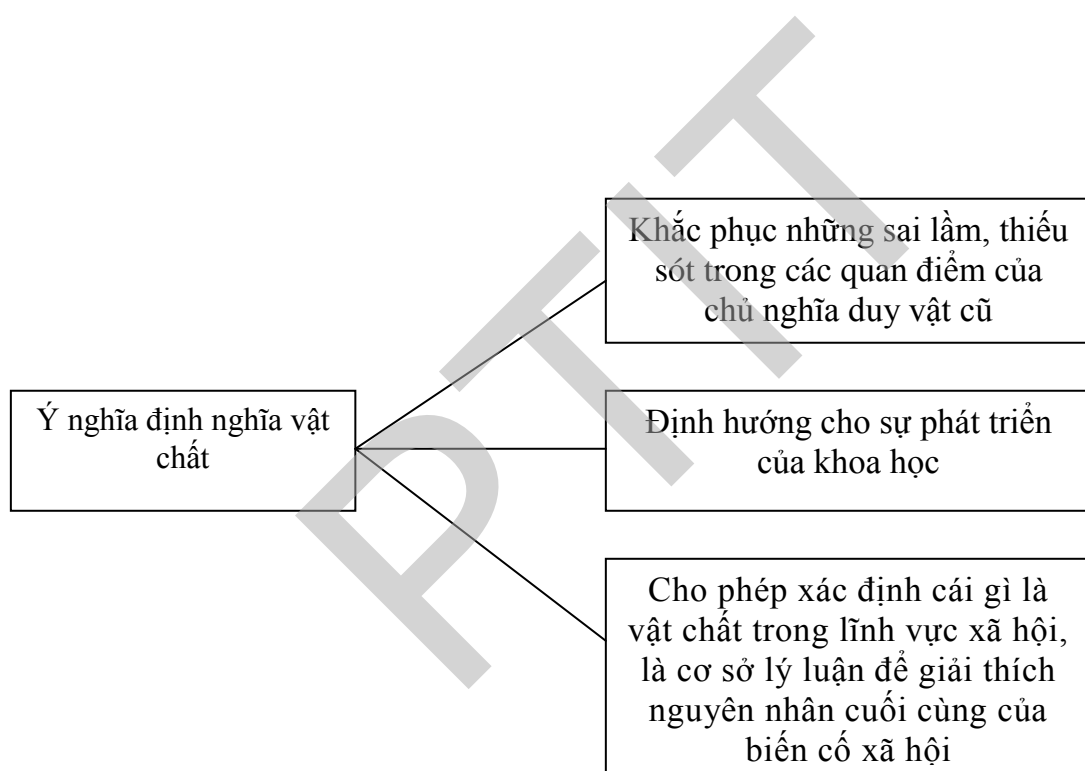
Vật chất với tư cách là *phạm trù triết học* là kết quả của sự khái quát hóa, trừu tượng hóa những thuộc tính, những mối liên hệ vốn có của các sự vật, nên nó phản ánh vật chất nói chung, vô hạn, vô tận, không sinh ra, không mất đi.

Còn các dạng vật chất mà khoa học cụ thể nghiên cứu đều có giới hạn, có sinh ra và mất đi để chuyển hoá thành cái khác. Vì vậy, không thể quy vật chất nói chung về vật thể, không thể đồng nhất vật chất nói chung với những dạng tồn tại cụ thể của nó như các nhà duy vật cổ đại, duy vật cận đại đã làm.

Thứ hai, đặc trưng quan trọng nhất của “vật chất” là thuộc tính khách quan, tồn tại độc lập với ý thức con người cho dù con người có nhận thức được hay chưa nhận thức được.

Thứ ba, Vật chất (dưới hình thức tồn tại cụ thể của nó) là cái có thể gây nên cảm giác ở con người khi nó trực tiếp hoặc gián tiếp tác động đến các giác quan của con người; Ý thức con người chỉ là sự phản ánh đối với vật chất, còn vật chất là cái được ý thức phản ánh.

- Định nghĩa vật chất của Lênin có ý nghĩa to lớn:



1.2.1.3. Phương thức và hình thức tồn tại của vật chất

Theo quan điểm của chủ nghĩa duy vật biện chứng, *vận động* là phương thức tồn tại của vật chất; *không gian*, *thời gian* là những hình thức tồn tại của vật chất

Vận động với tư cách là phương thức tồn tại của vật chất:

- *Vận động là gì:* Vận động theo Ph.Ăngghen: "Vận động hiểu theo nghĩa chung nhất, bao gồm tất cả mọi sự thay đổi và mọi quá trình diễn ra trong vũ trụ, kể từ sự thay đổi vị trí đơn giản cho

¹ V.I.Lênin. Toàn tập. NXB Tiến bộ Mát xơ va, 1980, Tập 18, tr 323

đến tư duy"¹

Theo quan điểm của Ph.Ăngghen:

Khi định nghĩa vận động là sự biến đổi nói chung, thì vận động "*là thuộc tính cố hữu của vật chất*", "*là phương thức tồn tại của vật chất*". Điều này có nghĩa là vật chất tồn tại bằng cách vận động. Trong vận động và thông qua vận động mà các dạng vật chất biểu hiện, bộc lộ sự tồn tại của mình, chỉ rõ nó là cái gì? Không thể có vật chất không vận động và ngược lại không thể có sự vận động nào lại không phải là vận động của vật chất, không thuộc về vật chất.

Với tính cách "*là thuộc tính cố hữu của vật chất*", vận động là sự tự thân vận động của vật chất, được tạo nên từ sự tác động lẫn nhau của chính các thành tố nội tại trong cấu trúc vật chất.

Vật chất là vô hạn, vô tận, không sinh ra, không mất đi và vận động là một thuộc tính không thể tách rời vật chất nên bản thân sự vận động cũng không thể bị mất đi hoặc sáng tạo ra. Vận động của vật chất được bảo toàn cả về lượng lẫn chất. Nếu một hình thức vận động nào đó của vật chất mất đi, tất yếu nảy sinh một hình thức vận động khác thay thế.

- *Các hình thức vận động của vật chất:* Thế giới vật chất rất phong phú đa dạng, nên vận động của vật chất cũng có nhiều hình thức khác nhau. Ph.Ăng ghen đã phân chia vận động thành 5 hình thức vận động cơ bản sau:
 - Vận động cơ học: là sự di chuyển của các vật thể trong không gian.
 - Vận động vật lý: là sự vận động của các nguyên tử, điện tử, ánh sáng...
 - Vận động hoá học: là sự hóa hợp và phân giải các chất.
 - Vận động sinh học: là sự trao đổi chất giữa cơ thể sống với môi trường.
 - Vận động xã hội: Là hình thức vận động cao nhất của vật chất, là sự thay thế các hình thái kinh tế xã hội trong lịch sử xã hội từ thấp đến cao.
- *Mối quan hệ biện chứng giữa các hình thức vận động:*
 - Các hình thức vận động có sự khác nhau về chất.
 - Các hình thức vận động cao xuất hiện trên cơ sở các hình thức vận động thấp, bao hàm trong đó tất cả các hình thức vận động thấp hơn. Trong khi đó, các hình thức vận động thấp không có khả năng bao hàm các hình thức vận động ở trình độ cao hơn.
 - Trong sự tồn tại của mình, mỗi sự vật có thể gắn liền với nhiều hình thức vận động khác nhau; nhưng bao giờ cũng có một hình thức vận động đặc trưng cho bản chất của sự vật.
- *Vận động và đứng im:* Chủ nghĩa duy vật biện chứng thừa nhận rằng quá trình vận động không ngừng của thế giới vật chất chẳng những không loại trừ mà còn bao hàm trong nó hiện tượng *đứng im tương đối*, không có hiện tượng đứng im thì không có sự vật nào tồn tại được.

¹ C.Mác và Ph.Ăng ghen Toàn tập. NXH Chính trị Quốc gia, Hà Nội 1994, tập 20, tr 519

Đứng im là tương đối hay là trạng thái cân bằng tạm thời của sự vật trong quá trình vận động của nó, còn vận động là tuyệt đối, bởi vì:

- Trên thực tế, đứng im chỉ xảy ra khi sự vật được xem xét trong một quan hệ nào đó.
- Hiện tượng đứng im chỉ xảy ra trong một hình thức vận động.
- Hiện tượng đứng im chỉ là biểu hiện của trạng thái vận động trong thăng bằng, trong sự ổn định tương đối. Chính nhờ trạng thái ổn định này mà vật chất biểu hiện thành các sự vật, hiện tượng cụ thể và qua đó sự vật mới có điều kiện để thực hiện sự phân hoá tiếp theo.

Ph.Ăngghen chỉ rõ *"Vận động riêng biệt có xu hướng chuyển thành cân bằng, vận động toàn bộ phá hoại sự cân bằng riêng biệt"*⁽¹⁾ và *"mọi sự cân bằng chỉ là tương đối tạm thời"*⁽²⁾

Không gian và thời gian:

Trong triết học duy vật biện chứng cùng với phạm trù vận động thì không gian và thời gian cũng là những phạm trù đặc trưng cho phương thức tồn tại của vật chất. V.I.Lênin đã nhận xét rằng: "Trong thế giới, không có gì ngoài vật chất đang vận động và vật chất đang vận động không thể vận động ở đâu ngoài không gian và thời gian"¹

bất kỳ một khách thể vật chất nào cũng đều chiếm một vị trí nhất định, ở một khung cảnh nhất định trong tương quan về kích thước so với các khách thể khác... *Các hình thức tồn tại như vậy của vật thể được gọi là không gian.*

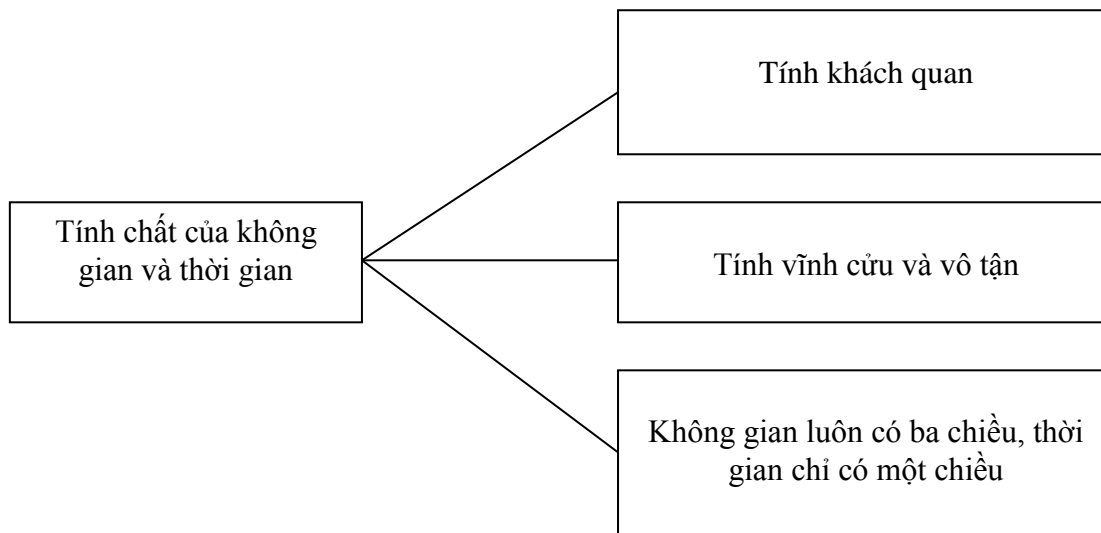
sự tồn tại của các khách thể vật chất còn được biểu hiện ở mức độ tồn tại lâu dài hay mau chóng của hiện tượng, của sự kế tiếp trước sau của các giai đoạn vận động... *Những thuộc tính này của sự vật được đặc trưng bằng phạm trù thời gian.*

Như vậy, không gian và thời gian là thuộc tính khách quan, nội tại của bản thân vật chất. Không gian là hình thức tồn tại của vật chất vận động về mặt vị trí, quảng tính, kết cấu; còn thời gian là hình thức tồn tại của vật chất vận động về mặt độ dài diễn biến, sự kế tiếp nhau của quá trình.

- *Tính chất của không gian và thời gian:*

⁽¹⁾⁽²⁾ C.Mác và Ph.Ăng ghen: Toàn tập, NXB Chính trị Quốc gia. Hà Nội 1994. Tập 20, tr 740, 741.

¹ Sách đã dẫn t18, tr209-210



1.2.1.4. Tính thống nhất vật chất của thế giới

Trong quá trình nhận thức thế giới, vấn đề đầu tiên nảy sinh đối với tư duy triết học là: thế giới quanh ta có thực sự hay chỉ là sản phẩm thuần túy của tư duy con người? Vì vậy, vấn đề tồn tại và không tồn tại đã được đặt ra trong triết học cả phương Đông và phương Tây.

Bằng sự phát triển lâu dài của triết học cũng như của khoa học, chủ nghĩa duy vật biện chứng khẳng định *bản chất của thế giới là vật chất, thế giới thống nhất ở tính vật chất*. Quan niệm này thể hiện *nhất nguyên luận duy vật triệt để*, nó dựa trên sự tổng kết những thành tựu trong hoạt động thực tiễn, trong khoa học và trong triết học của nhân loại.

Nội dung tính thống nhất vật chất của thế giới thể hiện:

Một là: Chỉ có một thế giới duy nhất và thống nhất là thế giới vật chất. Thế giới vật chất tồn tại khách quan, có trước và độc lập với ý thức của con người.

Hai là: Mọi bộ phận của thế giới vật chất đều có mối liên hệ thống nhất với nhau, biểu hiện ở chỗ chúng đều là những dạng cụ thể của vật chất, do vật chất sinh ra và cùng chịu sự chi phối của những quy luật khách quan phổ biến của thế giới vật chất.

Ba là: Thế giới vật chất tồn tại vĩnh viễn, vô hạn và vô tận, không tự sinh ra, và không bị mất đi. Trong thế giới không có gì khác ngoài những quá trình vật chất đang biến đổi và chuyển hoá lẫn nhau, là nguồn gốc, nguyên nhân và kết quả của nhau.

❖ *Ý nghĩa của tính thống nhất vật chất của thế giới:*

- Bác bỏ quan niệm sai lầm về tính thống nhất vật chất của thế giới, khẳng định vật chất tồn tại khách quan... thế giới vật chất là đối tượng nghiên cứu của triết học và các môn khoa học khác.
- Khi xem xét các sự vật hiện tượng phải đặt trong mối liên hệ chặt chẽ với các sự vật

hiện tượng khác, chống quan điểm siêu hình trong nhận thức và hoạt động thực tiễn...

1.2.2. Ý thức

1.2.2.1. Nguồn gốc của ý thức:

Theo quan niệm của chủ nghĩa duy vật biện chứng, ý thức của con người là sản phẩm của quá trình phát triển tự nhiên và lịch sử-xã hội. Do đó, cần xem xét nguồn gốc của ý thức trên cả hai mặt tự nhiên và xã hội.

❖ *Nguồn gốc tự nhiên:*

- Ý thức là sản phẩm, là thuộc tính riêng có của một dạng vật chất sống có tổ chức cao là bộ óc người

Trước Mác nhiều nhà duy vật tuy không thừa nhận tính chất siêu tự nhiên của ý thức, song do khoa học chưa phát triển nên cũng đã không giải thích đúng nguồn gốc và bản chất của ý thức.

Dựa trên những thành tựu của khoa học tự nhiên nhất là sinh lý học thần kinh, chủ nghĩa duy vật biện chứng khẳng định rằng ý thức là một thuộc tính của vật chất nhưng không phải của mọi dạng vật chất mà chỉ là *thuộc tính của một dạng vật chất sống có tổ chức cao là bộ óc người*. Bộ óc người là cơ quan vật chất của ý thức. Ý thức là chức năng của bộ óc người. Hoạt động ý thức của con người diễn ra trên cơ sở hoạt động sinh lý thần kinh của bộ óc người. Ý thức phụ thuộc vào hoạt động bộ óc người, do đó khi bộ óc bị tổn thương thì hoạt động ý thức sẽ không bình thường hoặc bị rối loạn. Vì vậy không thể tách rời ý thức ra khỏi hoạt động của bộ óc. Ý thức không thể diễn ra, hoạt động tách rời hoạt động sinh lý thần kinh của bộ óc người.

- *Phản ánh là thuộc tính phổ biến của mọi dạng vật chất.*

Nếu chỉ có bộ óc không thôi mà không có sự tác động của thế giới bên ngoài để bộ óc *phản ánh* lại tác động đó thì cũng không thể có ý thức.

Phản ánh là thuộc tính chung, phổ biến của mọi đối tượng vật chất. Thuộc tính này được biểu hiện ra trong sự liên hệ, tác động qua lại giữa các đối tượng vật chất với nhau. *Phản ánh là sự tái tạo những đặc điểm của một hệ thống vật chất này ở hệ thống vật chất khác trong quá trình tác động qua lại của chúng*. Kết quả của sự phản ánh phụ thuộc vào cả hai vật - vật tác động và vật nhận tác động. Đồng thời, quá trình phản ánh bao hàm quá trình *thông tin*. Nói cách khác, vật nhận tác động bao giờ cũng mang thông tin của vật tác động. Đây là điều kiện hết sức quan trọng để làm sáng tỏ nguồn gốc tự nhiên của ý thức.

Các hình thức phản ánh của vật chất và sự ra đời của ý thức

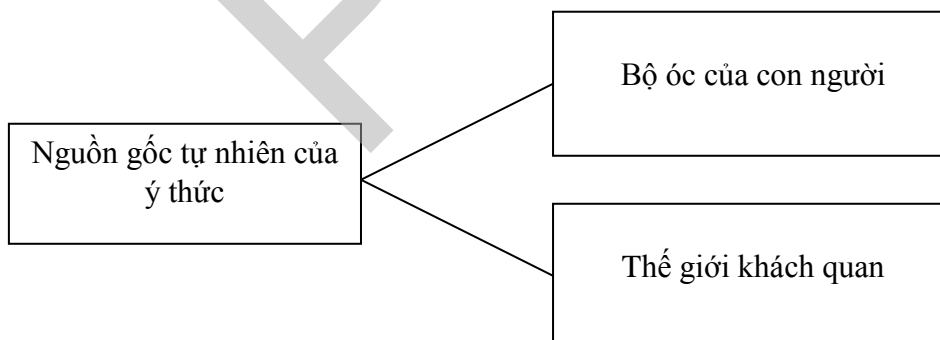
Thuộc tính phản ánh của vật chất có quá trình phát triển lâu dài từ thấp đến cao, từ đơn giản đến phức tạp.

➤ Trong giới tự nhiên vô sinh, chỉ có những *phản ánh vật lý, hoá học*. Những phản ánh này có tính chất thụ động, chưa có sự định hướng, sự lựa chọn.

➤ Trong giới tự nhiên hữu sinh, sự phản ánh đã phát triển lên một trình độ cao hơn là *phản ánh sinh học*. Phản ánh sinh học trong các cơ thể sống đã có sự định hướng, sự lựa chọn, nhờ đó, các sinh vật thích nghi với môi trường để duy trì sự tồn tại của mình. Phản ánh sinh học được thực hiện thông qua các hình thức như sự *kích thích* trong cơ thể do tác động của môi trường ở thực vật, *các phản xạ* ở động vật có hệ thần kinh và tâm lý ở động vật cấp cao có bộ óc. *Tâm lý động vật* là trình độ cao nhất của sự phản ánh ở động vật. Tuy nhiên, tâm lý động vật chưa phải là ý thức, nó mới là sự phản ánh có tính chất bản năng do nhu cầu trực tiếp của sinh lý cơ thể và do quy luật sinh học chi phối.

➤ Là hình thức cao nhất của sự phản ánh thế giới hiện thực, ý thức chỉ là sự nảy sinh ở giai đoạn phát triển cao của thế giới vật chất, cùng với sự xuất hiện của con người. Ý thức là ý thức của con người, nằm trong con người, không thể tách rời con người. Ý thức ra đời là kết quả phát triển lâu dài của thuộc tính phản ánh của vật chất, nội dung của nó là thông tin về thế giới bên ngoài, về vật được phản ánh.

Ý thức là sự phản ánh thế giới bên ngoài vào trong bộ óc người. Như vậy, *bộ óc người cùng với thế giới bên ngoài tác động lên bộ óc – đó là nguồn gốc tự nhiên của ý thức*.

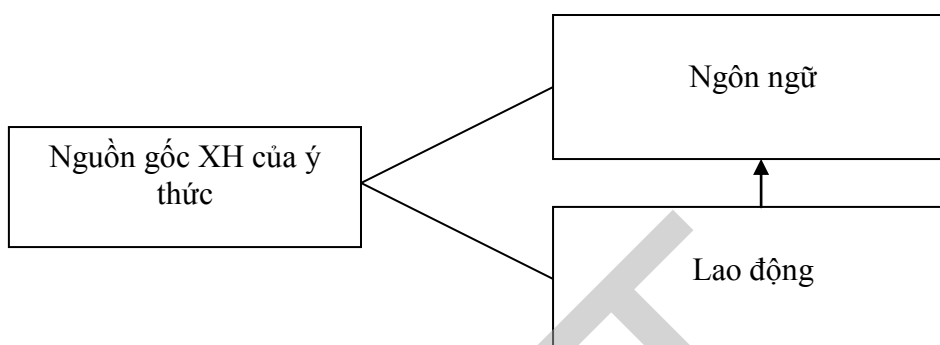


❖ *Nguồn gốc xã hội*: Điều kiện quyết định cho sự ra đời của ý thức là nguồn gốc xã hội, đó là lao động (LĐ) và ngôn ngữ:

- Lao động là quá trình con người sử dụng công cụ lao động tác động vào tự nhiên nhằm cải biến nó cho phù hợp nhu cầu của mình. Lao động là điều kiện đầu tiên và chủ yếu để con người tồn tại, làm cho con người ngày càng hoàn thiện cả về thể chất, tư duy, làm cho ý thức con người

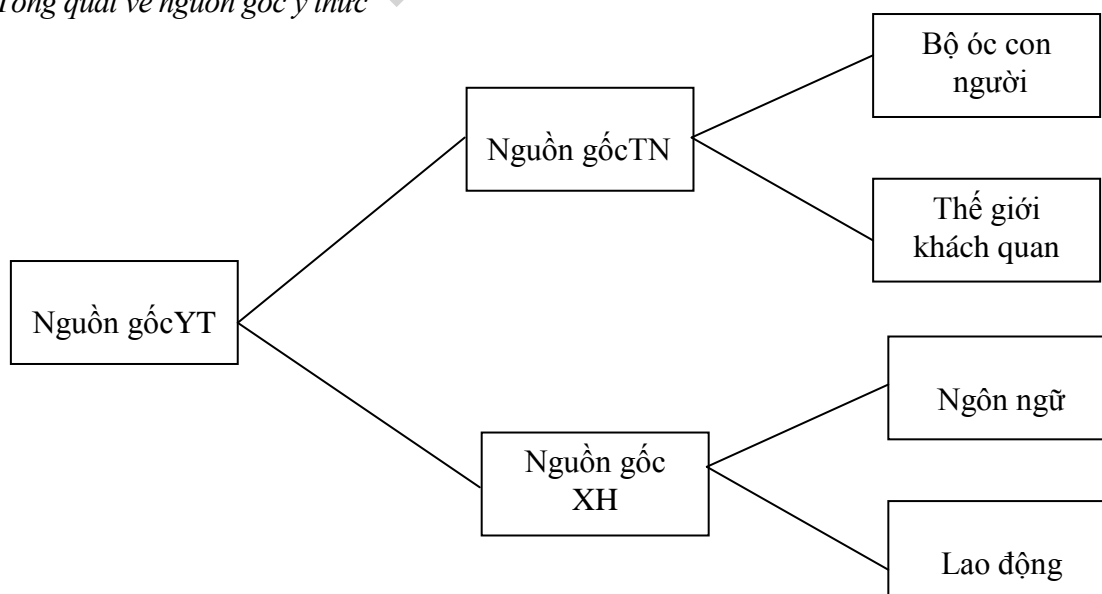
được hình thành và phát triển. Qua lao động con người tác động vào thế giới khách quan buộc nó bộc lộ những thuộc tính, kết cấu, quy luật... và được ý thức phản ánh. Thông qua lao động mà hoạt động của con người mang tính tập thể xã hội và nảy sinh nhu cầu trao đổi kinh nghiệm, tư tưởng, tình cảm... cho nhau từ đó xuất hiện ngôn ngữ.

- Ngôn ngữ do nhu cầu của lao động và nhờ lao động mà hình thành. Ngôn ngữ là hệ thống tín hiệu vật chất mang nội dung ý thức. Không có ngôn ngữ thì ý thức không thể tồn tại và thể hiện ra được.



Tóm lại, nguồn gốc trực tiếp quan trọng nhất quyết định sự ra đời và phát triển của ý thức là hoạt động thực tiễn xã hội, mà trực tiếp là lao động và ngôn ngữ. *Ý thức là sản phẩm xã hội, là một hiện tượng xã hội.* Ph.Ăngghen viết: “Bằng lao động, thông qua lao động và ngôn ngữ mà ý thức con người hình thành, phát triển”.

Tổng quát về nguồn gốc ý thức



1.2.2.2. Bản chất và kết cấu của ý thức

Bản chất của ý thức: Chủ nghĩa duy vật biện chứng coi ý thức là sự phản ánh hiện thực khách quan vào trong bộ óc con người một cách năng động và sáng tạo (“*ý thức là hình ảnh chủ quan của thế giới khách quan*”). [Ph.Ăngghen].

Ý thức là sự phản ánh năng động, sáng tạo: Đó không chỉ là sự phản ánh trực tiếp thế giới hiện thực, mà chủ yếu là sự phản ánh gián tiếp, mang tính kế thừa có chọn lọc trên cơ sở tiếp nhận, xử lý, lưu giữ những thông tin đã có để tạo ra những thông tin mới hết sức phong phú...

Ý thức là hình ảnh chủ quan của thế giới khách quan. Vật chất là cái được phản ánh, tồn tại khách quan, độc lập với cái phản ánh tức là ý thức. Cái phản ánh là ý thức, là hình ảnh tinh thần của thế giới khách quan, bị sự vật khách quan quy định cả về nội dung và hình thức biểu hiện, nhưng nó đã được cải biến thông qua lăng kính chủ quan (Tri thức, kinh nghiệm, thói quen, tình cảm...) của con người. Vì vậy, không thể đồng nhất hoặc tách rời cái được phản ánh (khách quan) với cái phản ánh (chủ quan). C.Mác: Ý thức “*chẳng qua chỉ là vật chất được đem chuyển vào trong đầu óc con người và được cải biến đi trong đó*”.

Ý thức mang bản chất xã hội: Ý thức ra đời và phát triển do nhu cầu và trên cơ sở của lao động (phương thức tồn tại cơ bản đầu tiên của con người) và các hình thức hoạt động xã hội khác. Do đó, xét về bản chất thì ý thức có tính xã hội. Con người tách khỏi xã hội sẽ không hình thành được ý thức.

Tóm lại

Ý thức là sự phản ánh hiện thực khách quan vào bộ óc người, song đây là sự phản ánh đặc biệt - phản ánh trong quá trình con người cải tạo thế giới. Quá trình ý thức là một quá trình thống nhất của 3 mặt sau đây:

Một là, trao đổi thông tin giữa chủ thể và đối tượng phản ánh, sự trao đổi này mang tính chất hai chiều, có định hướng và chọn lọc các thông tin cần thiết.

Hai là, mô hình hoá đối tượng trong tư duy dưới dạng hình ảnh tinh thần. Thực chất đây là quá trình “sáng tạo lại” hiện thực của ý thức theo nghĩa: mã hoá các đối tượng vật chất thành các ý tưởng tinh thần phi vật chất.

Ba là, chuyển mô hình từ tư duy ra hiện thực khách quan, tức là quá trình hiện thực hoá tư tưởng, thông qua hoạt động thực tiễn biến cái quan niệm thành cái thực tại, biến cái ý tưởng phi vật chất trong tư duy thành các dạng vật chất ngoài hiện thực. Trong giai đoạn này con người lựa chọn những phương pháp, phương tiện, công cụ để tác động vào hiện thực khách quan nhằm thực hiện mục đích của mình. Điều đó càng nói lên tính năng động sáng tạo của ý thức.

Tính sáng tạo của ý thức không có nghĩa là ý thức đẻ ra vật chất. Sáng tạo của ý thức là sáng tạo của sự phản ánh, theo quy luật và trong khuôn khổ của sự phản ánh, mà kết quả bao giờ cũng là những khách thể tinh thần.

Phản ánh và sáng tạo là hai mặt thuộc bản chất của ý thức. Ý thức – trong bất cứ trường hợp nào – cũng là sự phản ánh và chính thực tiễn xã hội của con người tạo ra sự phản ánh phức tạp, năng động sáng tạo của bộ óc.

Kết cấu của ý thức: Ý thức là một hiện tượng tâm lý - xã hội có kết cấu rất phức tạp. Tùy theo cách tiếp cận mà có nhiều cách phân chia khác nhau.

❖ *Theo chiều ngang:* Ý thức bao gồm tri thức, tình cảm, ý chí, niềm tin, lý tưởng, trong đó tri thức là yếu tố cơ bản, cốt lõi.

- *Tri thức* là sự hiểu biết, là kết quả quá trình nhận thức của con người về thế giới hiện thực, làm tái hiện trong tư tưởng những thuộc tính, những quy luật của thế giới ấy và diễn đạt lại chúng dưới hình thức ngôn ngữ hoặc các hệ thống tín hiệu khác.

Tri thức có nhiều loại và nhiều cấp độ khác nhau, như tri thức đời thường và tri thức khoa học, tri thức kinh nghiệm và tri thức lý luận, tri thức cảm tính và lý tính...

- *Tình cảm* là những rung động biểu hiện thái độ của con người trong các quan hệ hoặc khi tiếp nhận sự tác động của ngoại cảnh...
- *Ý chí* là khả năng huy động sức mạnh bản thân để vượt qua những trở ngại trong quá trình thực hiện mục đích của con người.

❖ *Theo chiều dọc:* Ý thức bao gồm tự ý thức, tiềm thức, vô thức.

- *Tự ý thức* là một thành tố quan trọng của ý thức, nhưng đây là ý thức về bản thân mình trong mối quan hệ với ý thức về thế giới bên ngoài.
- *Tiềm thức* là những tri thức mà chủ thể đã có được từ trước nhưng đã gần như trở thành bản năng, thành kỹ năng nằm trong tầng sau của ý thức chủ thể, là ý thức dưới dạng tiềm tàng.
- *Vô thức* là những trạng thái tâm lý ở chiều sâu, điều chỉnh sự suy nghĩ, hành vi, thái độ ứng xử của con người mà chưa có sự tranh luận của nội tâm, chưa có sự truyền tin bên trong, chưa có sự kiểm tra, tính toán của lý trí. Vô thức biểu hiện thành nhiều hiện tượng khác nhau và chỉ là mặt khuất trong cuộc sống có ý thức của con người.

1.2.3. Mối quan hệ giữa vật chất và ý thức

1.2.3.1. Vai trò của vật chất đối với ý thức

Trong mối quan hệ với ý thức, *vật chất là cái có trước, ý thức là cái có sau; vật chất là nguồn gốc của ý thức, vật chất quyết định ý thức, ý thức là sự phản ánh đối với vật chất.*

Vật chất quyết định nguồn gốc của ý thức. Thực ra ý thức chỉ là thuộc tính phản ánh của một dạng vật chất đặc biệt là bộ óc con người nên chỉ khi có con người mới có ý thức. Trong mối quan hệ giữa con người với thế giới vật chất thì con người là kết quả quá trình phát triển lâu dài của thế giới vật chất, là sản phẩm của thế giới vật chất

Các yếu tố tạo thành nguồn gốc tự nhiên, nguồn gốc xã hội của ý thức đều là chính bản thân thế giới vật chất (thế giới khách quan) hoặc những dạng tồn tại của vật chất nên vật chất là nguồn gốc của ý thức

Vật chất quyết định nội dung của ý thức. Nội dung của ý thức là sự phản ánh đối với vật chất.

Vật chất quyết định hình thức biểu hiện và sự biến đổi, phát triển của ý thức; sự biến đổi của ý thức là sự phản ánh những biến đổi của vật chất.

1.2.3.2. Vai trò của ý thức đối với vật chất

Ý thức có thể tác động trở lại vật chất thông qua hoạt động thực tiễn (hoạt động vật chất) của con người. Nói tới vai trò của ý thức là nói tới vai trò của con người trong hoạt động thực tiễn. Bản thân ý thức tự nó không thay đổi được hiện thực, muốn thay đổi hiện thực phải tiến hành các hoạt động vật chất do ý thức chỉ đạo. Điều đó thể hiện:

Một là: Thông qua sự phản ánh, ý thức trang bị cho con người những tri thức về hiện thực khách quan (bản chất và quy luật của đối tượng tác động).

Hai là: Trên cơ sở đó ý thức giúp xác định mục tiêu, đề ra phương hướng, xây dựng kế hoạch, lựa chọn phương pháp, phương tiện tác động nhằm cải tạo hiện thực khách quan thông qua hoạt động thực tiễn của con người.

Ba là: Sự tác động trở lại của ý thức đối với vật chất có thể diễn ra theo hai chiều hướng tích cực hoặc tiêu cực:

- Tác động tích cực: nếu nhận thức đúng bản chất và tính quy luật của sự vật sẽ hướng dẫn con người hành động đúng, và thúc đẩy cho các sự vật phát triển nhanh chóng
- Tác động tiêu cực: nếu nhận thức không đúng bản chất và tính quy luật của sự vật sẽ hướng dẫn con người hành động sai và dẫn tới chỗ phá hoại hoặc kìm hãm sự phát triển các sự vật

1.2.3.3. Ý nghĩa phương pháp luận về mối quan hệ giữa vật chất và ý thức

Xuất phát từ thực tế khách quan, tôn trọng khách quan; nhận thức và hành động theo quy luật khách quan. Vật chất là nguồn gốc khách quan sản sinh ra ý thức, ý thức chỉ là sản phẩm, là phản ánh thế giới khách quan, vì vậy trong hoạt động nhận thức và hoạt động thực tiễn phải xuất phát từ thực tế khách quan, tôn trọng quy luật khách quan, biết tạo điều kiện và phương tiện vật chất tổ chức lực lượng thực hiện biến khả năng thành hiện thực. Cương lĩnh năm 1991 của Đảng ta chỉ rõ: "Mọi đường lối, chủ trương của Đảng phải xuất phát từ thực tế, tôn trọng quy luật khách quan"

Phát huy tính năng động chủ quan; phát huy vai trò của nhân tố con người, của tri thức khoa học và cách mạng trong hoạt động thực tiễn. Cần nhận rõ vai trò tích cực của nhân tố ý thức, tinh thần trong việc sử dụng một cách có hiệu quả nhất những điều kiện phương tiện vật chất hiện có. Phải phát huy tính năng động sáng tạo của ý thức, của nhân tố con người để cải tạo thế giới khách quan, phải tạo ra động lực hoạt động cho con người bằng cách quan tâm tới đời sống kinh tế, lợi ích thiết thực của quần chúng, phát huy dân chủ rộng rãi...

Cần phải khái quát, tổng kết hoạt động thực tiễn để thường xuyên nâng cao năng lực nhận thức, năng lực chỉ đạo thực tiễn, chống tư tưởng thụ động ngồi chờ, ỷ lại vào hoàn cảnh, vào điều kiện vật chất

Bảo đảm sự thống nhất biện chứng giữa tôn trọng khách quan và phát huy năng động chủ quan trong hoạt động thực tiễn. Ý thức có thể quyết định thành công và cũng có thể dẫn đến thất bại trong hoạt động thực tiễn của con người. Vì vậy, trong nhận thức cũng như trong hoạt động thực tiễn phải xuất phát từ thực tế khách quan, lấy thực tế khách quan làm căn cứ cho mọi hoạt động của mình. Đồng thời phải phát huy tính năng động sáng tạo của nhân tố con người, khắc phục bệnh chủ quan, duy ý chí hoặc bảo thủ, trì trệ, thái độ tiêu cực, thụ động, ỷ lại.

CHỦ ĐỀ NGHIÊN CỨU VÀ THẢO LUẬN

1. Thế giới quan và thế giới quan triết học
2. Phân tích sự khác nhau giữa quan niệm của chủ nghĩa duy vật biện chứng với chủ nghĩa duy vật trước Mác về vật chất (qua định nghĩa của Lênin về vật chất)
3. Tại sao nói lao động và ngôn ngữ đóng vai trò trực tiếp quyết định sự ra đời của ý thức con người
4. Quan niệm của chủ nghĩa duy vật biện chứng về bản chất và kết cấu của ý thức. So sánh ý thức của con người với hoạt động của người máy và tâm lý động vật
5. Quan niệm của chủ nghĩa duy vật biện chứng về mối quan hệ biện chứng giữa vật chất và ý thức. Ý nghĩa đối với công cuộc đổi mới hiện nay của Việt Nam?
6. Hãy trình bày những tấm gương thành đạt nhờ ý chí vượt lên trên hoàn cảnh khó khăn.
Bình luận của bản thân

TÀI LIỆU HỌC TẬP VÀ THAM KHẢO

Tài liệu học tập bắt buộc

1. Bộ Giáo dục và Đào tạo *Giáo trình Những nguyên lý cơ bản của chủ nghĩa Mác - Lênin*, Nxb Chính Trị Quốc Gia HN.
2. Nguyễn Thị Hồng Vân – Phạm Thành Hưng; Bài giảng môn *Những nguyên lý cơ bản của chủ nghĩa Mác-Lênin (I)*; Học viện Công nghệ Bưu chính - Viễn thông; 2011
3. Slide bài giảng môn *Những nguyên lý cơ bản của chủ nghĩa Mác-Lênin (I)* Học viện Công nghệ Bưu chính - Viễn thông; 2013 (đã chỉnh sửa)
4. Đề cương môn học *Những nguyên lý cơ bản của chủ nghĩa Mác - Lênin (I)* (soạn theo học chế tín chỉ); 2012; Học viện Công nghệ Bưu chính - Viễn thông.

Tài liệu tham khảo

1. Bộ Giáo dục và Đào tạo (2006), *Giáo trình Triết học Mác - Lênin*, Nxb CTQG HN.
2. PGS.TS Nguyễn Thế Kiệt, PGS.TS Đỗ Thị Thạch, PGS.TS Nguyễn Thị Nga, PGS.TS Hoàng Thị Bích Loan, TS Vũ Thị Thỏa (2009) *Hỏi và đáp Những nguyên lý Cơ bản của chủ nghĩa Mác-Lênin* (dành cho sinh viên các trường đại học và cao đẳng), Nxb Chính trị - Hành chính
3. Một số chuyên đề về *những nguyên lý cơ bản của chủ nghĩa Mác-Lênin* (tập I), Nxb Lý luận chính trị 2008
4. V.I. Lênin (2005), “Chủ nghĩa duy vật và chủ nghĩa kinh nghiệm phê phán”, *V.I. Lênin toàn tập*, tập 18, Nxb CTQG HN, tr.36-233
5. C.Mác và Ph.Ăng ghen Toàn tập. NXH Chính trị Quốc gia, Hà Nội 1994, tập 20.

Chương 2

PHÉP BIỆN CHỨNG DUY VẬT

Mục đích yêu cầu

1. Hiểu được nội dung chính của quan điểm biện chứng và quan điểm siêu hình
2. Hiểu được nội dung chính của hai nguyên lý cơ bản của phép biện chứng duy vật. Ý nghĩa phương pháp luận và sự vận dụng trong hoạt động nhận thức và hoạt động thực tiễn
3. Hiểu được nội dung chính của sáu cặp phạm trù của phép biện chứng duy vật. Ý nghĩa phương pháp luận và sự vận dụng trong hoạt động nhận thức và hoạt động thực tiễn
4. Hiểu được nội dung chính của 3 quy luật cơ bản của phép biện chứng duy vật. Ý nghĩa phương pháp luận và sự vận dụng trong hoạt động nhận thức và hoạt động thực tiễn
5. Hiểu được nội dung cơ bản của nhận thức, thực tiễn và vai trò của thực tiễn đối với nhận thức, con đường biện chứng của sự nhận thức chân lý

2.1. PHÉP BIỆN CHỨNG VÀ PHÉP BIỆN CHỨNG DUY VẬT

2.1.1. Phép biện chứng và các hình thức cơ bản của phép biện chứng

2.1.1.1. Khái niệm biện chứng và phép biện chứng

Thuật ngữ “biện chứng” có gốc từ tiếng Hy Lạp “dialektika” với nghĩa là nghệ thuật dẫn dắt, thảo luận, tranh luận. Trong lịch sử triết học, thuật ngữ “biện chứng” được dùng để chỉ nghệ thuật tranh luận, tranh biện nhằm tìm ra chân lý bằng cách phát hiện ra mâu thuẫn trong lập luận của đối phương.

Trong triết học Mác-Lênin, thuật ngữ “biện chứng” được dùng đối nghĩa với thuật ngữ “siêu hình” với hàm ý chỉ các mối liên hệ phổ biến, những tương tác và sự biến đổi, phát triển của các sự vật hiện tượng. Thí dụ, khi nói “biện chứng giữa kinh tế và chính trị” là hàm ý nói mối quan hệ ràng buộc, chi phối, ảnh hưởng lẫn nhau giữa hai lĩnh vực kinh tế và chính trị, v.v...

Vậy, *Biện chứng là khái niệm dùng để chỉ những mối liên hệ, tương tác, chuyển hoá và sự vận động, phát triển theo quy luật của các sự vật, hiện tượng, quá trình trong giới tự nhiên, xã hội và tư duy.*

Biện chứng bao gồm *biện chứng khách quan và biện chứng chủ quan*:

Biện chứng khách quan là biện chứng của thế giới vật chất;

Biện chứng chủ quan là sự phản ánh biện chứng khách quan vào trong đời sống ý thức của con người (Tư duy biện chứng).

Theo Ph.Ăngghen: “biện chứng gọi là khách quan thì chi phối toàn bộ giới tự nhiên, còn

biện chứng gọi là chủ quan, tức là tư duy biện chứng, thì chỉ là phản ánh sự chi phối trong toàn bộ giới tự nhiên.....”¹.

Phép biện chứng là học thuyết nghiên cứu, khái quát biện chứng của thế giới vật chất thành hệ thống các nguyên lý, quy luật khoa học nhằm tạo ra cơ sở nguyên tắc phương pháp luận trong nhận thức và hoạt động thực tiễn.

Phép biện chứng thuộc về biện chứng chủ quan hay phương pháp tư duy biện chứng và nó đối lập với phép siêu hình – phương pháp tư duy về sự vật, hiện tượng trên thế giới trong trạng thái cô lập, bất biến...

2.1.1.2. Các hình thức cơ bản của phép biện chứng

Phép biện chứng cổ đại: là chỉ phép biện chứng trong các học thuyết triết học của các triết gia thời cổ đại. Đó là phép biện chứng trong các trường phái triết học Trung hoa cổ đại, Ấn độ cổ đại và Hy Lạp cổ đại. Thí dụ, những luận giải biện chứng về các nguyên lý – quy luật biến dịch trong thuyết “Âm - Dương”, “Ngũ hành”; hoặc những luận giải biện chứng về “luật nhân-quả”, bản chất “vô thường – vô ngã” của vạn vật trong triết học của đạo Phật; hay những tư tưởng biện chứng của Hêraclit về bản chất “logos” của thế giới.

Do thời cổ đại, trình độ tư duy phát triển chưa cao, khoa học chưa phát triển, nên các nhà triết học chỉ dựa trên những quan sát trực tiếp, mang tính trực quan, cảm tính để khái quát bức tranh chung của thế giới. Theo Ăngghen: *đây là phép biện chứng ngây thơ và chất phác*.

Phép biện chứng duy tâm cổ điển Đức:

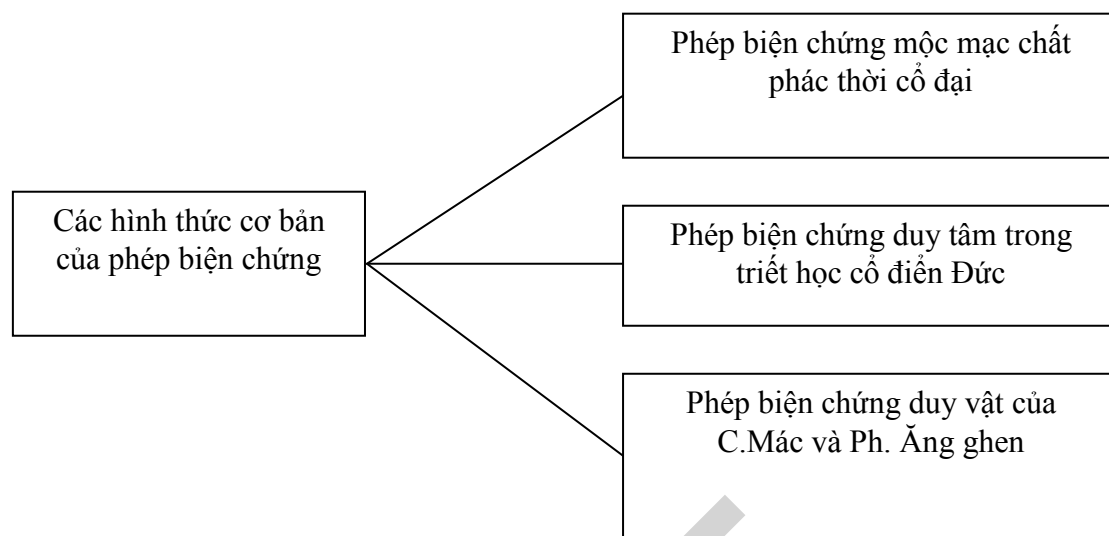
Khái niệm “phép biện chứng duy tâm cổ điển Đức” là chỉ học thuyết biện chứng trong các hệ thống triết học của các triết gia thuộc nền tư tưởng nước Đức ở nửa cuối thế kỷ 18 đầu thế kỷ 19 mà tiêu biểu là học thuyết biện chứng của triết học Hêghen. Hêghen là người đầu tiên xây dựng hoàn chỉnh và có hệ thống phép biện chứng với một hệ thống khái niệm, phạm trù và quy luật cơ bản. Nhưng đó lại là phép biện chứng duy tâm, phép biện chứng của “Ý niệm tuyệt đối”. Thực chất, phép biện chứng của Hêghen là biện chứng của ý niệm sản sinh ra biện chứng của sự vật.

Phép biện chứng duy vật: Kế thừa có chọn lọc những thành tựu của các nhà triết học trước đó, dựa trên cơ sở khái quát những thành tựu mới nhất của khoa học lúc đó và thực tiễn loài người, cũng như thực tiễn xã hội, C.Mác và Ăngghen đã sáng lập phép biện chứng duy vật, về sau được V.I.Lênin kế tục phát triển.

Trong phép biện chứng duy vật, thế giới quan duy vật và phương pháp luận (PPL) biện chứng duy vật thống nhất hữu cơ với nhau. Vì vậy, nó khắc phục được những hạn chế, thiếu sót của phép biện chứng chất phác thời cổ đại và những thiếu sót của phép biện chứng duy tâm khách quan. Nó đã khái quát đúng đắn những quy luật chung cơ bản của sự vận động và phát triển của thế giới. Phép biện chứng duy vật trở thành một khoa học.

¹ C.Mác-Ph.Ăngghen: *toàn tập*, Nxb.Chính trị quốc gia.Hà nội.1994, t.20, tr.694

Tóm tắt các hình thức cơ bản của phép biện chứng:



2.1.2. Phép biện chứng duy vật

2.1.2.1. Khái niệm phép biện chứng duy vật

Ph.Ăngghen định nghĩa: "*Phép biện chứng chẳng qua chỉ là môn khoa học về những quy luật phổ biến của sự vận động và sự phát triển của tự nhiên, của xã hội loài người và của tư duy*"¹; Các nhà kinh điển của chủ nghĩa mác-Lênin còn có một số định nghĩa khác về phép biện chứng duy vật. Thí dụ Ph. Ăngghen khi nhấn mạnh vai trò của nguyên lý về mối liên hệ phổ biến đã định nghĩa "Phép biện chứng là khoa học về mối liên hệ phổ biến"² còn Lênin khi nhấn mạnh vai trò của nguyên lý về sự phát triển đã khẳng định "...Phép biện chứng, tức là học thuyết về sự phát triển, dưới hình thức hoàn bị nhất, sâu sắc nhất và không phiến diện, học thuyết về tính tương đối của nhận thức của con người, nhận thức này phản ánh vật chất luôn luôn phát triển không ngừng"¹.

2.1.2.2. Đặc trưng cơ bản và vai trò của phép BCDV

❖ Đặc trưng cơ bản của phép biện chứng duy vật:

Một là: Phép biện chứng duy vật của chủ nghĩa MácLênin được xác lập trên nền tảng của thế giới quan duy vật khoa học. Đó là sự kế thừa và phát triển tư tưởng biện chứng trong lịch sử triết học nhân loại.

Hai là: Phép biện chứng duy vật của chủ nghĩa MácLênin có sự thống nhất giữa nội dung thế giới quan (duy vật biện chứng) và phương pháp luận (biện chứng duy vật). Do đó, nó không dừng lại ở sự nhận thức thế giới mà còn là công cụ để cải tạo thế giới.

❖ Vai trò của *Phép biện chứng duy vật* Phép biện chứng duy vật là khoa học thế giới quan và phương pháp luận - cơ sở chung nhất cho mọi khoa học; là công cụ vĩ đại để nhận thức và cải

¹ Sđd: t.20, tr.201

² Sđd: t.20, tr.445

tạo thế giới.

2.2. CÁC NGUYÊN LÝ CƠ BẢN CỦA PHÉP BIỆN CHỨNG DUY VẬT

2.2.1. Nguyên lý về mối liên hệ phổ biến

2.2.1.1. Khái niệm mối liên hệ và mối liên hệ phổ biến

Khái niệm mối liên hệ:

Trong lịch sử triết học đã có nhiều quan điểm khác nhau khi đi vào giải quyết vấn đề là: các sự vật hiện tượng, các quá trình khác nhau của thế giới có mối liên hệ qua lại, tác động, ảnh hưởng tới nhau hay không?

+ Quan điểm siêu hình cho rằng các sự vật hiện tượng trong thế giới tồn tại biệt lập, tách rời nhau, cái này tồn tại bên cạnh cái kia. Còn nếu có quy định lẫn nhau thì cũng chỉ là quy định bên ngoài, mang tính ngẫu nhiên. Hoặc một số người cho rằng, các sự vật hiện tượng có mối liên hệ với nhau và mối liên hệ là đa dạng, phong phú, song các hình thức liên hệ khác nhau không có khả năng chuyển hoá lẫn nhau. Ví dụ, giữa giới vô cơ và hữu cơ không có liên hệ với nhau, chúng tồn tại độc lập, không xâm nhập lẫn nhau. Hoặc là tổng số những con người riêng lẻ sẽ tạo thành xã hội v

+ Quan điểm biện chứng lại cho rằng, các sự vật hiện tượng, các quá trình khác nhau vừa tồn tại độc lập, vừa có mối liên hệ với nhau.

Vậy, mối liên hệ là phạm trù triết học dùng để chỉ sự quy định, sự tác động qua lại, sự chuyển hoá lẫn nhau giữa các sự vật hiện tượng hay giữa các mặt của một sự vật hiện tượng trong thế giới.

Như vậy, khi vận dụng khái niệm “mối liên hệ” để phân tích mối liên hệ cụ thể nào cũng phải làm rõ ba phương diện của nó. Đó là: tính quy định (tức tính điều kiện, tiền đề tồn tại) của nó; tính tương tác - ảnh hưởng qua lại lẫn nhau của nó; tính chuyển hóa - biến đổi của nó.

- *Mối liên hệ phổ biến* là mối liên hệ chung nhất tồn tại ở tất cả các sự vật hiện tượng trên thế giới. Nó thuộc đối tượng nghiên cứu của phép biện chứng.

Như vậy, khái niệm “mối liên hệ phổ biến” được dùng với hai nghĩa cơ bản: Một là, dùng để chỉ *tính phổ biến* của các mối liên hệ; Hai là, dùng để chỉ *sự khái quát những mối liên hệ có tính phổ biến nhất* như mối liên hệ giữa bản chất và hiện tượng, tất nhiên và ngẫu nhiên, nguyên nhân và kết quả..

Cơ sở chung nhất của mối liên hệ phổ biến là tính thống nhất vật chất của thế giới. Theo đó thì các sự vật hiện tượng trong thế giới dù có đa dạng, khác nhau đến đâu thì chúng cũng chỉ là những dạng tồn tại cụ thể khác nhau của một thế giới vật chất duy nhất, ngay cả ý thức của con người cũng chỉ là một dạng vật chất có tổ chức cao và nội dung của ý thức cũng chỉ là sự phản ánh đối với hiện thực khách quan.

2.2.1.2. Quan điểm của chủ nghĩa duy vật biện chứng về những tính chất của mối liên

¹ V.I.Lênin: Toàn tập, Nxb.Tiến bộ, Mátxcova, 1980, t.23, tr.53.

hệ:

- ❖ *Mối liên hệ mang tính khách quan.* Chỉ tính chất tồn tại độc lập không phụ thuộc vào ý thức của con người; con người chỉ có thể nhận thức và vận dụng các mối liên hệ đó trong hoạt động thực tiễn của mình. Ví dụ: liên hệ giữa trái đất với mặt trăng, giữa cung và cầu trên thị trường....
- ❖ *Mối liên hệ mang tính phổ biến:* là chỉ tính chất không loại trừ bất cứ lĩnh vực nào của thế giới cũng như bất cứ tồn tại nào của thế giới.
- ❖ *Mối liên hệ mang tính đa dạng, phong phú:* Có nhiều loại liên hệ khác nhau: Liên hệ bên trong - liên hệ bên ngoài; liên hệ chủ yếu - liên hệ thứ yếu; liên hệ bản chất - liên hệ không bản chất; liên hệ tất nhiên - liên hệ ngẫu nhiên... Có thể nói bất cứ một tồn tại nào của thế giới cũng là một “hệ thống mở” và giới hạn của một tồn tại chỉ là tương đối, tạm thời, thoáng qua trong quá trình không ngừng biến đổi của nó.

2.2.1.3. Ý nghĩa phương pháp luận:

❖ **Quan điểm toàn diện**

Từ việc nghiên cứu nguyên lý về mối liên hệ phổ biến của các sự vật hiện tượng, chúng ta cần rút ra quan điểm toàn diện trong việc nhận thức, xem xét các sự vật và hiện tượng cũng như trong hoạt động thực tiễn.

Với tư cách là một nguyên tắc phương pháp luận trong việc nhận thức các sự vật và hiện tượng, quan điểm toàn diện đòi hỏi để có được nhận thức đúng đắn về sự vật, chúng ta phải xem xét nó:

Một là, trong mối liên hệ qua lại giữa các bộ phận, giữa các yếu tố, các thuộc tính khác nhau của chính sự vật đó;

Hai là, trong mối liên hệ qua lại giữa sự vật đó với các sự vật khác (kể cả trực tiếp và gián tiếp).

Hơn thế nữa, quan điểm toàn diện còn đòi hỏi để nhận thức được sự vật, chúng ta *cần xem xét nó trong mối liên hệ với nhu cầu thực tiễn của con người*. Ở mỗi thời đại và trong một hoàn cảnh lịch sử nhất định, con người bao giờ cũng chỉ phản ánh được một số lượng hữu hạn những mối liên hệ. Bởi vậy, tri thức đạt được về sự vật cũng chỉ là tương đối, không đầy đủ, không trọn vẹn.

Ý thức được điều đó chúng ta sẽ tránh được việc tuyệt đối hoá những tri thức đã có về sự vật, và tránh xem đó là những chân lý bất biến, tuyệt đối không thể bổ sung, không thể

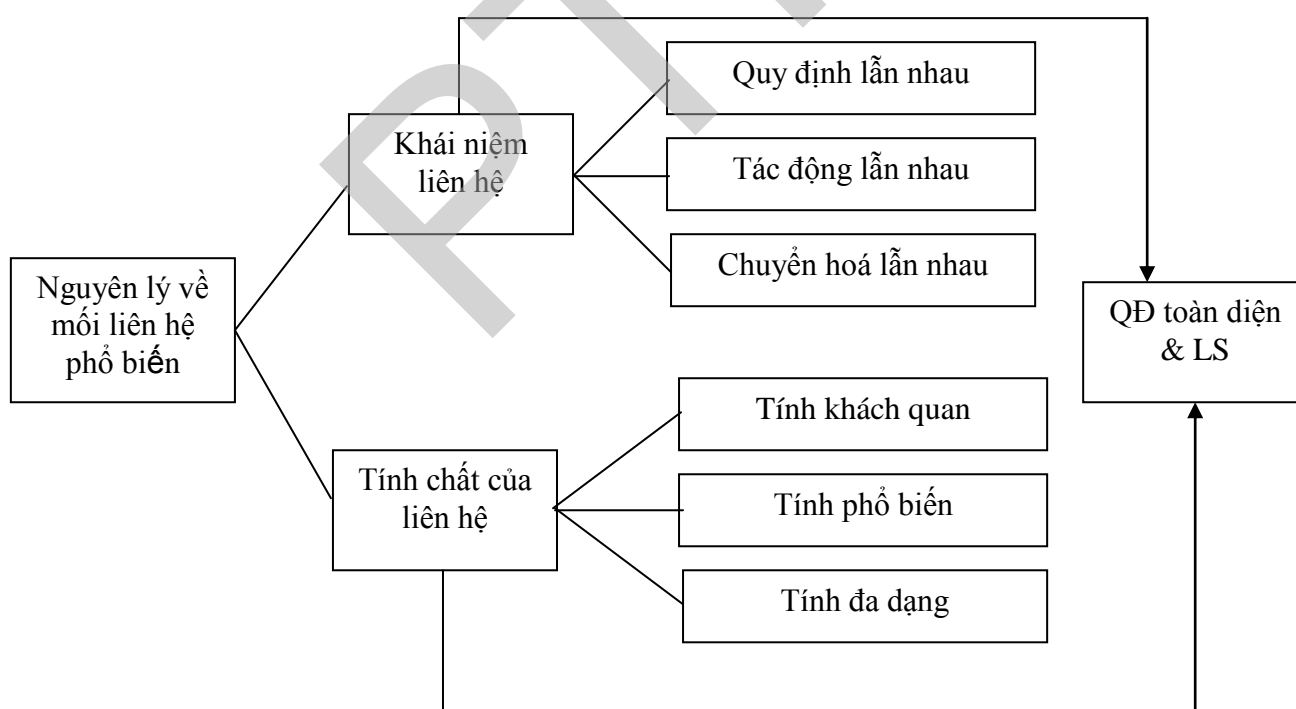
phát triển. Để nhận thức sự vật, chúng ta cần phải nghiên cứu tất cả các mối liên hệ, “cần thiết phải xem xét tất cả mọi mặt sẽ đề phòng cho chúng ta khỏi phạm sai lầm và sự cứng nhắc”¹.

Quan điểm toàn diện đối lập với quan điểm phiến diện và khác với chủ nghĩa chiết trung và thuật ngẫu biện

Quan điểm phiến diện chỉ thấy một mặt mà không thấy các mặt khác. Chủ nghĩa chiết trung cũng tỏ ra chú ý tới nhiều mặt, nhiều mối liên hệ của sự vật nhưng lại không biết cách rút ra mặt bản chất, mối liên hệ căn bản của sự vật, xem xét một cách dàn đều, kết hợp một cách vô nguyên tắc các mối liên hệ khác nhau, tạo thành một mớ hỗn tạp các sự kiện, dẫn đến lúng túng, mất phương hướng và không cải tạo được sự vật, hiện tượng. Thuật ngẫu biện biến cái không cơ bản thành cái cơ bản, cái không bản chất thành cái bản chất.

❖ **Quan điểm lịch sử - cụ thể:**

Khi xem xét và giải quyết các vấn đề do thực tiễn đặt ra đòi hỏi chúng ta phải chú ý đúng mức tới hoàn cảnh lịch sử - cụ thể đã làm phát sinh vấn đề đó, tới sự ra đời và phát triển của nó, tới bối cảnh hiện thực – cả khách quan lẫn chủ quan. Khi quan sát một quan điểm, một luận thuyết cũng phải đặt nó trong những mối quan hệ như vậy. Chân lý sẽ trở thành sai lầm, nếu nó bị đẩy ra ngoài giới hạn tồn tại của nó.



Tổng quát về mối liên hệ phổ biến

¹ Sách đã dẫn, t.42, tr.364

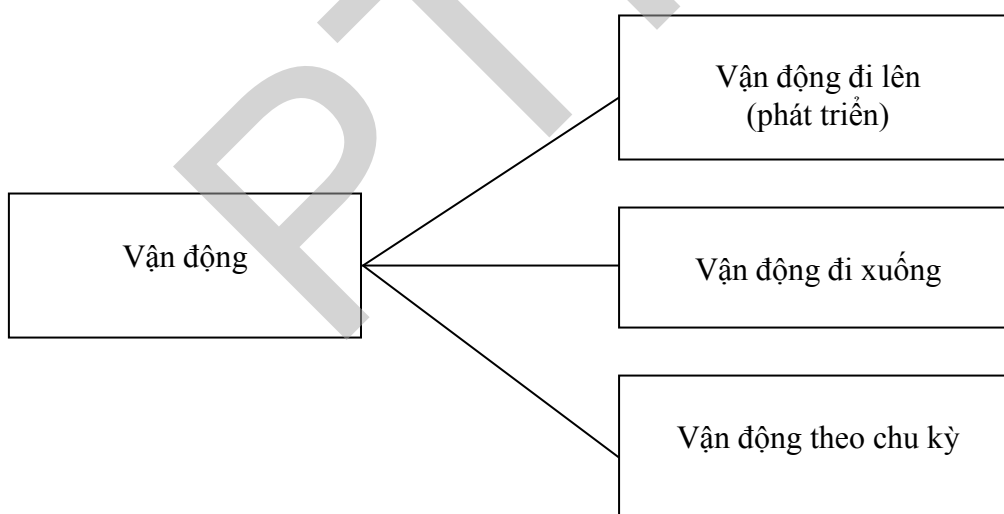
2.2.2. Nguyên lý về sự phát triển

2.2.2.1. Khái niệm “Phát triển”:

Quan điểm siêu hình xem sự phát triển chỉ là sự tăng lên hay giảm đi về lượng, không có sự thay đổi gì về chất của sự vật. Họ còn coi tất cả chất của sự vật không có sự thay đổi gì trong quá trình tồn tại của chúng. Sự vật ra đời với những chất như thế nào thì toàn bộ quá trình tồn tại của nó vẫn được giữ nguyên hoặc nếu có thay đổi nhất định về chất thì cũng chỉ diễn ra theo một vùng khép kín. Họ cũng coi sự phát triển chỉ là sự thay đổi về mặt lượng của từng loại mà sự vật đang có, chứ không có sự sinh thành ra cái mới với những chất mới. Như vậy, sự phát triển được xem như một quá trình tiến lên liên tục, không có những bước quanh co phức tạp.

Đối lập với quan điểm siêu hình, **quan điểm biện chứng** xem xét sự phát triển là một quá trình tiến lên từ thấp đến cao. Quá trình đó vừa diễn ra dần dần, vừa nhảy vọt dẫn tới sự ra đời của cái mới thay thế cho cái cũ. Nhưng sự phát triển không diễn ra theo đường thẳng mà rất quanh co, phức tạp, thậm chí có những bước lùi tạm thời.

Sự phát triển là một phạm trù triết học dùng để chỉ sự biến đổi theo chiều hướng đi lên từ thấp đến cao, từ đơn giản đến phức tạp, từ chưa hoàn thiện đến hoàn thiện hơn. Phát triển là kết quả của quá trình thay đổi dần về lượng dẫn đến sự thay đổi dần về chất, là quá trình diễn ra theo đường xoáy ốc đến một giai đoạn nhất định dường như sự vật quay trở lại cái ban đầu nhưng trên cơ sở cao hơn, tiến bộ hơn.



Phát triển chỉ là một trường hợp của vận động, đó là vận động đi lên, có sự ra đời của cái mới cao hơn thay thế cho cái cũ. Trong quá trình phát triển của mình, ở sự vật sẽ hình thành dần những quy định mới cao hơn về chất, sẽ làm thay đổi các mối liên hệ, cơ cấu, phương thức tồn tại và vận động, chức năng vốn có theo chiều hướng ngày càng hoàn thiện hơn. Còn vận động là sự biến đổi nhưng có thể theo các khuynh hướng khác nhau như vận động (phát triển), vận động đi xuống và vận động theo chu kỳ..

2.2.2.2. Tính chất của sự phát triển:

Sự phát triển mang tính khách quan. Nguồn gốc của sự phát triển nằm ngay trong bản thân sự

vật, do mâu thuẫn trong chính sự vật quy định. Đó là quá trình giải quyết liên tục những mâu thuẫn trong bản thân sự vật. Sự phát triển đó không phụ thuộc vào ý muốn, nguyện vọng, ý chí, ý thức của con người; dù họ có muốn hay không muốn, sự vật vẫn luôn phát triển theo khuynh hướng chung của thế giới vật chất.

Sự phát triển mang tính phổ biến. Sự phát triển diễn ra ở mọi lĩnh vực: tự nhiên, xã hội, tư duy, ở bất cứ sự vật hiện tượng nào của thế giới khách quan.

Trong tự nhiên, sự phát triển ở *giới vô cơ* biểu hiện dưới dạng biến đổi các yếu tố và hệ thống vật chất, sự tác động qua lại giữa chúng đó cũng làm xuất hiện các hợp chất hữu cơ ban đầu, tiền đề của sự sống. Trong *giới hữu cơ*, sự phát triển thể hiện ở khả năng thích nghi của sinh vật với sự biến đổi của môi trường.

Sự phát triển của xã hội biểu hiện ở sự thay thế lẫn nhau của các hình thái kinh tế - xã hội, mà hình thái kinh tế - xã hội sau bao giờ cũng cao hơn hình thái kinh tế - xã hội trước.

Sự phát triển của tư duy thể hiện ở khả năng nhận thức ngày càng sâu sắc, đầy đủ, chính xác hơn về thế giới khách quan.

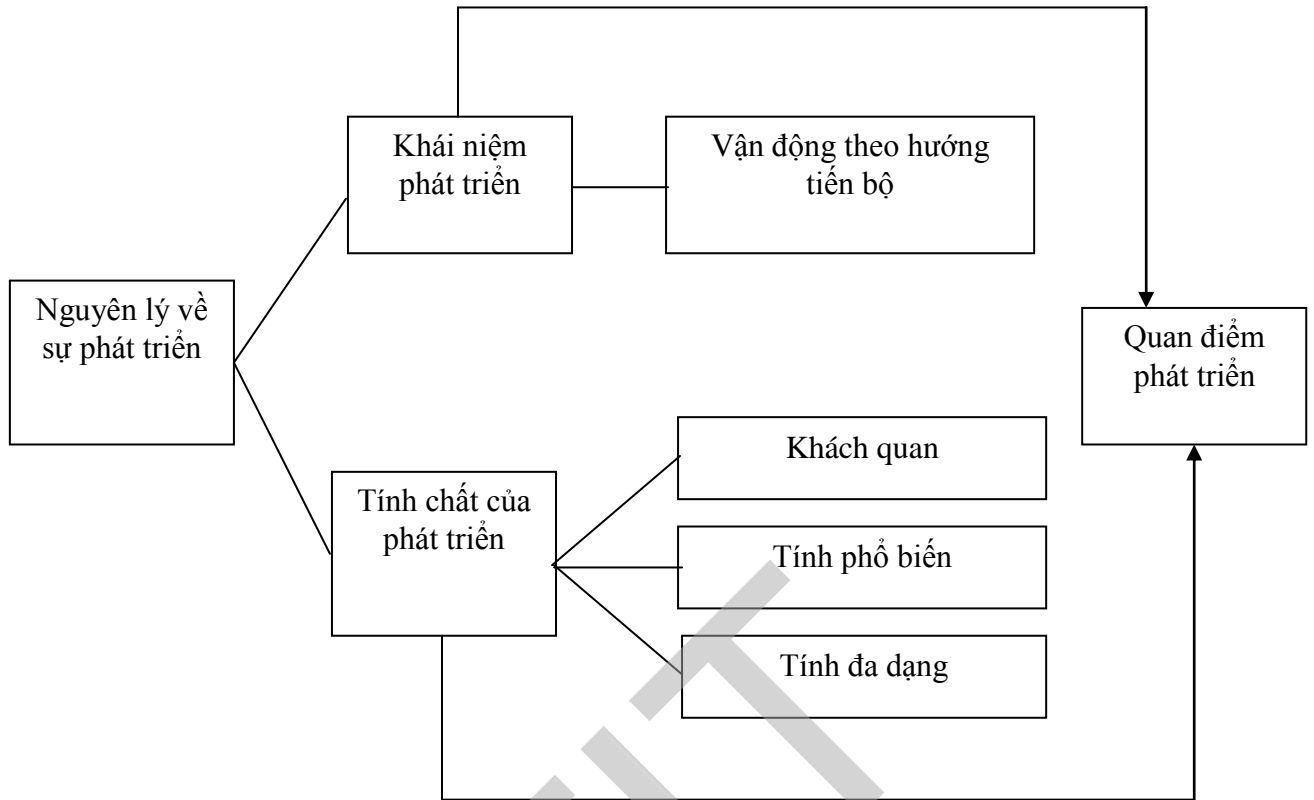
Sự phát triển còn mang tính đa dạng, phong phú, khuynh hướng phát triển là khuynh hướng chung của mọi sự vật hiện tượng. Mỗi sự vật hiện tượng có quá trình phát triển khác nhau; tồn tại ở không gian, thời gian khác nhau, sẽ phát triển khác nhau. Đồng thời trong quá trình phát triển, chúng còn chịu sự tác động của các điều kiện khác, có thể thúc đẩy hoặc kìm hãm sự phát triển của sự vật, đôi khi có thể làm thay đổi chiều hướng phát triển của sự vật, thậm chí làm cho sự vật thụt lùi.

2.2.2.3. Ý nghĩa, phương pháp luận:

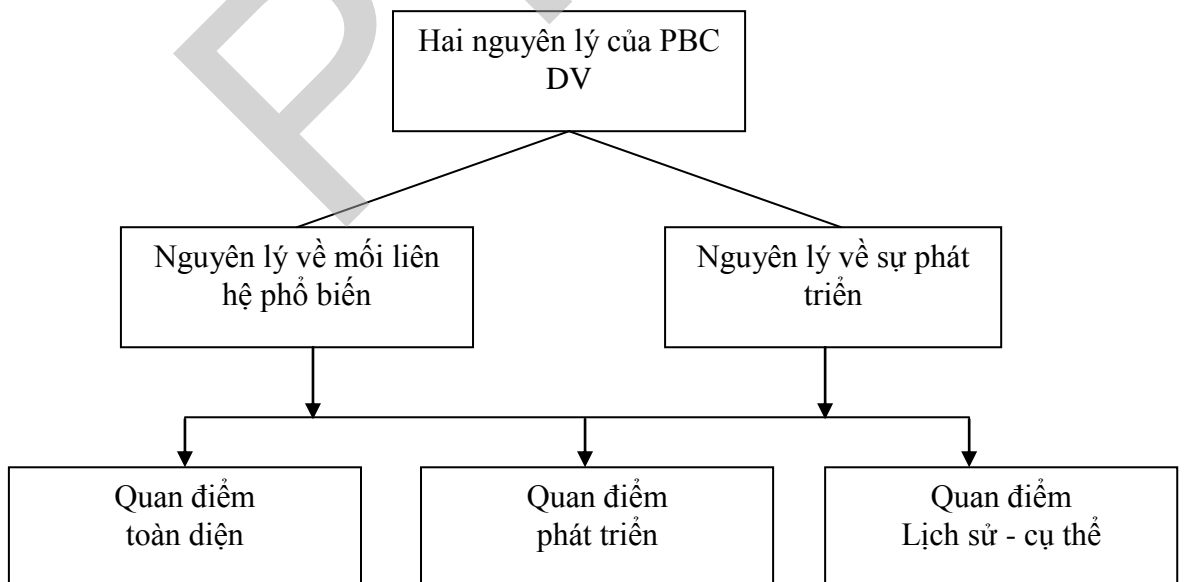
Trong nhận thức và hoạt động thực tiễn phải có *quan điểm phát triển*. Quan điểm này chỉ ra rằng khi xem xét bất kỳ sự vật hiện tượng nào cũng phải đặt chúng trong sự vận động, sự phát triển, vạch ra xu hướng biến đổi, chuyển hoá của chúng. Nghĩa là khi xem xét, không chỉ nắm bắt những cái hiện đang tồn tại ở sự vật, mà còn phải thấy rõ khuynh hướng phát triển trong tương lai của nó, phải thấy được những biến đổi đi lên cũng như những biến đổi có tính chất thụt lùi. Từ đó khái quát để vạch ra khuynh hướng biến đổi chính của sự vật.

Xem xét sự vật theo quan điểm phát triển còn phải biết phân chia quá trình phát triển thành từng giai đoạn theo trình tự thời gian, từ đó tìm ra phương pháp nhận thức và cách tác động phù hợp nhằm thúc đẩy sự vật phát triển nhanh hơn hoặc kìm hãm sự phát triển của nó, tùy theo nó có lợi hay có hại đối với đời sống con người.

Quan điểm phát triển góp phần khắc phục tư tưởng bảo thủ, trì trệ, định kiến trong nhận thức và hoạt động thực tiễn.



KHÁI QUÁT HAI NGUYÊN LÝ



2.3. CÁC CẤP PHẠM TRÙ CƠ BẢN CỦA PHÉP BIỆN CHỨNG DUY VẬT

Một số vấn đề chung về phạm trù:

Phạm trù là khái niệm rộng nhất, phản ánh những mặt, những thuộc tính, những mối

liên hệ chung và cơ bản nhất của các sự vật và hiện tượng thuộc một lĩnh vực hiện thực nhất định.

Mỗi bộ môn khoa học đều có phạm trù riêng của mình. Chẳng hạn, vật lý học có các phạm trù năng lượng, khối lượng...; trong sinh học có phạm trù biến dị, di truyền,...; trong kinh tế học có các phạm trù hàng hóa, giá trị, mỹ học có các phạm trù cái đẹp, cái bi, cái hài... v.v...

Phạm trù của phép biện chứng duy vật là những khái niệm chung nhất, phản ánh những mặt, những thuộc tính, những mối liên hệ cơ bản phổ biến nhất của toàn bộ thế giới hiện thực (bao gồm cả tự nhiên, xã hội và tư duy), ví dụ như các phạm trù: vật chất, ý thức, mâu thuẫn, nguyên nhân, kết quả, bản chất, hiện tượng.v.v...

Bản chất của phạm trù: Các phạm trù ra đời là kết quả nhận thức của con người, nó được hình thành bằng con đường trừu tượng, khái quát hoá. Nó là hình ảnh chủ quan của thế giới khách quan. Phạm trù là kết quả nhận thức của con người và là phản ánh khách quan cho nên nó cũng không ngừng vận động, phát triển và chuyển hoá lẫn nhau.

Cái riêng, cái chung

Khái niệm “cái riêng” và “cái chung”

Cái riêng là một phạm trù triết học dùng để chỉ một sự vật, một hiện tượng, một quá trình riêng lẻ nhất định.

Cái chung là phạm trù triết học dùng để chỉ những mặt, những thuộc tính chung không chỉ ở một kết cấu vật chất nhất định, mà còn được lặp lại trong nhiều sự vật hiện tượng hay quá trình riêng lẻ khác.

cái đơn nhất” là phạm trù được dùng để chỉ những nét, những mặt, những thuộc tính...chỉ có ở một kết cấu vật chất nhất định và không được lặp lại ở bất cứ một kết cấu vật chất nào khác. Nhờ cái đơn nhất mà con người có thể phân biệt được cái riêng này với cái riêng khác.

Quan hệ biện chứng giữa cái riêng, cái chung.

Theo quan điểm của chủ nghĩa duy vật biện chứng, cả “cái riêng”, “cái chung” và “cái đơn nhất” đều tồn tại khách quan và giữa chúng có mối quan hệ hữu cơ với nhau. Không thể có cái chung nếu không có cái riêng và ngược lại. Quan hệ này được thể hiện:

Cái chung chỉ tồn tại trong cái riêng, biểu hiện thông qua cái riêng xác định.

Cái riêng chỉ tồn tại trong mối quan hệ với cái chung, không có cái riêng tồn tại độc lập tách rời cái chung.

Cái riêng là cái toàn bộ nên phong phú hơn cái chung, còn cái chung là cái bộ phận nên sâu sắc, bản chất hơn cái riêng.

Cái đơn nhất và cái chung có thể chuyển hoá lẫn nhau trong những điều kiện xác định.

Ý nghĩa phương pháp luận:

Để phát hiện “cái chung” cần xuất phát từ những “cái riêng”, từ những sự vật, hiện tượng, quá trình riêng lẻ cụ thể chứ không thể xuất phát từ ý muốn chủ quan của con người.

Để giải quyết những vấn đề riêng một cách có hiệu quả thì không thể lãng tránh được việc giải quyết những vấn đề chung - những vấn đề lý luận liên quan với các vấn đề riêng đó. Nếu không giải quyết những vấn đề lý luận chung, thì sẽ không tránh khỏi sa vào tình trạng mò mẫm, tùy tiện, kinh nghiệm chủ nghĩa. V.I.Lênin dạy: *Người nào bắt tay vào những vấn đề riêng trước khi giải quyết những vấn đề chung thì người đó, trên mỗi bước đi sẽ không sao tránh khỏi “vấp phải” những vấn đề chung đó một cách không tự giác. Mà mù quáng vấp phải những vấn đề đó trong từng trường hợp riêng, thì có nghĩa là đưa chính sách quả mình đến chỗ có những sự dao động tồi tệ nhất và mất hẳn tính nguyên tắc.*

Vì cái chung là bộ phận, là cái bản chất chi phối sự vận động của cái riêng, nên trong hoạt động thực tiễn cần vận dụng cái chung thích hợp với từng cái riêng với tất cả sự phong phú đa dạng của nó. Từ đó, một kết luận được rút ra là: Bất cứ “cái chung” nào khi áp dụng vào từng trường hợp riêng cũng cần được cá biệt hóa. Nếu không chú ý tới sự cá biệt hoá đó, đem áp dụng nguyên xi “cái chung”, tuyệt đối hoá “cái chung”, thì sẽ rơi vào rập khuôn, giáo điều. Ngược lại, nếu xem thường “cái chung”, chỉ chú ý đến “cái đơn nhất”, tuyệt đối hoá “cái đơn nhất”, thì sẽ rơi vào cục bộ, địa phương chủ nghĩa.

Khi vận dụng cái chung vào cái riêng cần được cá biệt hóa cho thích hợp.

Trong hoạt động thực tiễn cần tạo điều kiện thuận lợi cho “cái đơn nhất”, biến thành “cái chung” nếu “cái đơn nhất” đó có lợi cho ta; và ngược lại, biến “cái chung” thành “cái đơn nhất”, nếu sự tồn tại của “cái chung” không còn là điều ta mong muốn.

Bài tập

Hãy tìm một ví dụ về sự chuyển hóa từ cái đơn nhất thành cái chung trong lĩnh vực kinh tế.

2.3.2 . Nguyên nhân và kết quả

2.3.2.1. Khái niệm nguyên nhân và kết quả

Nguyên nhân: Là phạm trù dùng để chỉ sự tác động lẫn nhau giữa các mặt trong một sự vật hoặc giữa các sự vật với nhau gây nên một sự biến đổi nhất định

Kết quả: là phạm trù dùng để chỉ những biến đổi xuất hiện do sự tác động giữa các ~~nhân~~ ^{nhân} yếu tố trong một sự vật hoặc giữa các sự vật tạo nên.

Phân biệt nguyên nhân với nguyên có, nguyên nhân với điều kiện:

Nguyên có là những sự vật, hiện tượng xuất hiện đồng thời với nguyên nhân, nhưng nó chỉ là quan hệ bên ngoài ngẫu nhiên chứ không sinh ra kết quả.

Điều kiện là những sự vật, hiện tượng gắn liền với nguyên nhân, liên hệ với nguyên nhân trong cùng một không gian, thời gian, tác động vào nguyên nhân làm cho nguyên nhân phát sinh tác dụng. Nhưng điều kiện không trực tiếp sinh ra kết quả.

2.3.2.2. Một số tính chất của mối liên hệ nhân quả

Tính khách quan: Theo quan điểm của chủ nghĩa duy vật biện chứng, *mối liên hệ nhân - quả là mối liên hệ khách quan* của bản thân các sự vật.

Tính phổ biến: Tất cả mọi hiện tượng trong tự nhiên và trong xã hội đều được gây ra bởi những nguyên nhân nhất định. Mọi hiện tượng đều có nguyên nhân. *Không có hiện tượng nào không có nguyên nhân cả.* Chỉ có điều nguyên nhân ấy đã được phát hiện hay chưa được phát hiện mà thôi. Đây chính là nội dung cơ bản của *nguyên tắc quyết định luận - một nguyên tắc quan trọng của nhận thức khoa học.*

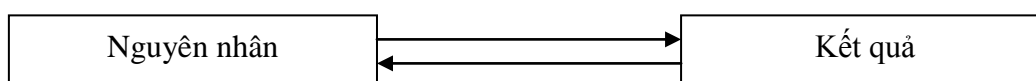
Tính tất yếu: Thực tiễn cho thấy rằng một nguyên nhân nhất định trong hoàn cảnh nhất định chỉ có thể gây ra kết quả nhất định.

2.3.2.3. Mối quan hệ biện chứng giữa nguyên nhân và kết quả:

Nguyên nhân là cái sinh ra kết quả nên nguyên nhân luôn có trước kết quả còn kết quả bao giờ cũng xuất hiện sau khi nguyên nhân đã xuất hiện.

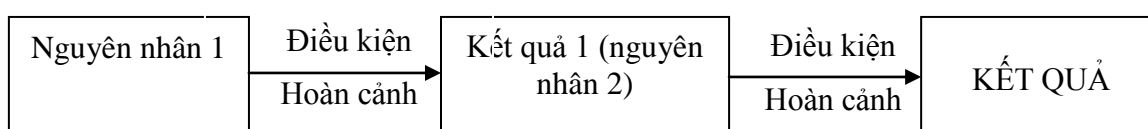
Nguyên nhân sinh ra kết quả rất phức tạp bởi vì nó còn phụ thuộc vào nhiều điều kiện và hoàn cảnh khác nhau. Một nguyên nhân lại có thể sinh ra một hoặc nhiều kết quả khác nhau. Ngược lại, một kết quả thường do nhiều nguyên nhân tạo nên;

Sự tác động trở lại của kết quả đối với nguyên nhân: Kết quả do nguyên nhân sinh ra nhưng sau khi xuất hiện kết quả lại có ảnh hưởng trở lại đối với nguyên nhân. Sự ảnh hưởng đó có thể diễn ra theo hai hướng hoặc thúc đẩy sự hoạt động của nguyên nhân hoặc cản trở sự hoạt động của nguyên nhân.



Nguyên nhân và kết quả và thực chất chỉ là khái niệm, chỉ có ý nghĩa khi được áp dụng vào những trường hợp cá biệt nhất định. Nguyên nhân và kết quả luôn thay đổi vị trí, ở chỗ này là nguyên nhân thì lúc khác và ở chỗ khác lại là kết quả và ngược lại.

Nguyên nhân và kết quả có thể thay đổi vị trí cho nhau.



Chuyển hoá giữa nguyên nhân và kết quả

2.3.2.4. Ý nghĩa phương pháp luận:

Mối quan hệ nhân quả có tính khách quan và tính phổ biến, nhiệm vụ của nhận thức khoa học là phải tìm ra nguyên nhân của những hiện tượng trong tự nhiên, xã hội, tư duy để giải thích được những hiện tượng đó. Muốn tìm nguyên nhân phải tìm trong thế giới hiện thực, trong bản thân các sự vật, hiện tượng tồn tại trong thế giới vật chất chứ không được tưởng tượng ra từ đầu óc của con người, tách rời thế giới hiện thực.

Một kết quả có thể do nhiều nguyên nhân sinh ra. Những nguyên nhân này có vai trò khác nhau đối với việc hình thành kết quả. Vì vậy trong hoạt động thực tiễn, chúng ta cần phải phân loại các nguyên nhân, đồng thời phải nắm được chiều hướng tác động của các nguyên nhân, từ đó có biện pháp thích hợp tạo điều kiện cho nguyên nhân cùng chiều hoạt động và hạn chế nguyên nhân có tác động tiêu cực.

Kết quả có tác động trở lại nguyên nhân. Vì vậy trong hoạt động thực tiễn, chúng ta cần phải khai thác, tận dụng các kết quả đã đạt được để tạo điều kiện thúc đẩy nguyên nhân phát huy tác dụng, nhằm đạt mục đích.

Bài tập

Sinh viên hãy đưa ra tình huống để vận dụng mối quan hệ Nhân-Quả

2.3.3. Tất nhiên và ngẫu nhiên

2.3.3.1. Khái niệm Tất nhiên và Ngẫu nhiên

Tất nhiên là cái do những nguyên nhân cơ bản bên trong của kết cấu vật chất quy định và trong những điều kiện vật chất nhất định, nó phải xảy ra như thế chứ không thể khác được.

Ngẫu nhiên dùng để chỉ cái do các nhân tố bên ngoài, do sự ngẫu hợp nhiều hoàn cảnh bên ngoài quyết định. Do đó, nó có thể xuất hiện hoặc không, có thể xuất hiện thế này hoặc thế khác.

2.3.3.2. Mối quan hệ biện chứng giữa tất nhiên và ngẫu nhiên

Tất nhiên và ngẫu nhiên đều tồn tại khách quan, độc lập với ý thức con người và đều có vị trí nhất định đối với sự phát triển của sự vật.

Tất nhiên và ngẫu nhiên tồn tại trong sự thống nhất hữu cơ với nhau.

Cái tất nhiên bao giờ cũng vạch đường đi cho mình xuyên qua vô số cái ngẫu nhiên, còn cái ngẫu nhiên là hình thức biểu hiện của cái tất nhiên. Trong đó, tất nhiên đóng vai trò chi phối sự phát triển của sự vật; ngược lại, ngẫu nhiên làm cho con đường phát triển của sự vật trở nên phong phú, có thể làm cho sự phát triển của sự vật nhanh lên hay chậm đi.

Tất nhiên và ngẫu nhiên có thể chuyển hoá cho nhau. Có cái bắt đầu xuất hiện là ngẫu nhiên

qua đó phát triển trở thành tất nhiên và ngược lại. Sự chuyển hoá giữa ngẫu nhiên và tất nhiên còn ở chỗ: có cái xét trong mối quan hệ này là ngẫu nhiên nhưng trong mối quan hệ khác là tất nhiên và ngược lại.

2.3.3.3. Ý nghĩa phương pháp luận:

trong hoạt động thực tiễn, ta cần dựa vào cái tất nhiên chứ không thể dựa vào cái ngẫu nhiên. Nhưng không phải vì thế mà có thể bỏ qua cái ngẫu nhiên, => luôn cần có các phương án hành động dự phòng cho trường hợp các ngẫu nhiên xuất hiện, tránh được bị động, ngăn ngừa hạn chế những ngẫu nhiên có hại và lợi dụng những ngẫu nhiên có lợi.

Vì cái tất nhiên bao giờ cũng biểu lộ ra ngoài thông qua cái ngẫu nhiên, vạch đường đi cho mình thông qua vô số cái ngẫu nhiên, *cho nên muốn nhận thức cái tất nhiên cần bắt đầu từ nghiên cứu rất nhiều cái ngẫu nhiên.*

Trong những điều kiện nhất định cái tất nhiên có thể biến thành cái ngẫu nhiên, và ngược lại, cho nên cần chú ý tạo ra những điều kiện cần thiết hoặc để tạo điều kiện, hoặc để ngăn trở sự chuyển hoá đó diễn ra tùy theo yêu cầu của hoạt động thực tiễn.

Bài tập

Hãy đưa ra ví dụ và phân tích để làm rõ trong thực tế tất nhiên và ngẫu nhiên có thể chuyển hoá cho nhau.

2.3.4. Nội dung và hình thức

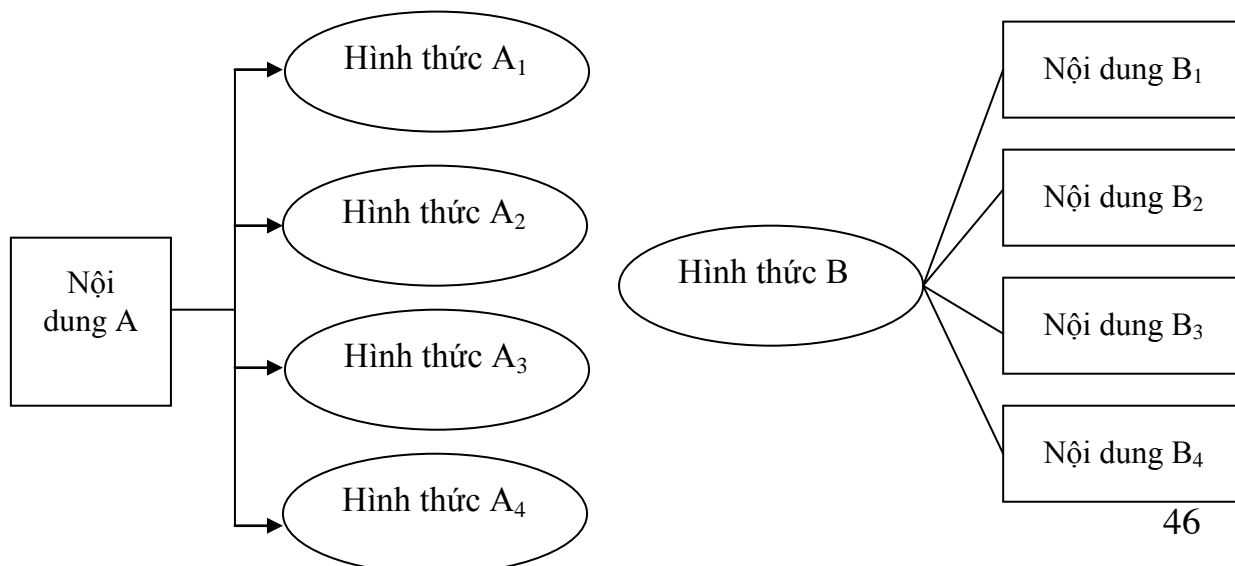
2.3.4.1. Khái niệm Nội dung và Hình thức

Nội dung là tổng hợp tất cả những mặt, những yếu tố, những quá trình tạo nên sự vật.

Hình thức là phương thức tồn tại và phát triển của sự vật, là hệ thống các mối liên hệ tương đối bền vững các yếu tố của sự vật đó.

2.3.4.2. Quan hệ biện chứng giữa nội dung và hình thức

Nội dung và hình thức luôn gắn bó chặt chẽ với nhau trong một thể thống nhất. Một nội dung trong quá trình phát triển có thể có nhiều hình thức khác nhau; ngược lại, một hình thức có thể thể hiện nhiều nội dung khác nhau.



Nội dung (A) có thể có nhiều hình thức ($A_1, A_2, A_3, A_4...$) thể hiện. Ngược lại một hình thức (B_1) có thể thể hiện nhiều nội dung khác nhau ($B_1, B_2, B_3, B_4...$).

Nội dung giữ vai trò quyết định đối với hình thức trong quá trình vận động phát triển của sự vật. Nội dung thường xuyên biến đổi còn hình thức tương đối ổn định. Sự biến đổi của nội dung quyết định làm cho hình thức phải biến đổi cho phù hợp với nội dung.

Sự tác động của hình thức đối với nội dung. Hình thức có tính độc lập tương đối và có tác động trở lại với nội dung. Nếu hình thức phù hợp với nội dung nó sẽ tạo điều kiện thuận lợi cho nội dung phát triển, nếu không phù hợp nó sẽ kìm hãm nội dung phát triển. Tuy nhiên, khi hình thức không phù hợp với nội dung thì theo quy luật, nó sẽ được thay đổi cho phù hợp với nội dung, thúc đẩy nội dung phát triển.

2.3.4.3. Ý nghĩa phương pháp luận

Một là: Nội dung và hình thức luôn gắn bó chặt chẽ với nhau trong quá trình hoạt động và phát triển của sự vật. Do vậy, trong nhận thức không được tách rời giữa nội dung và hình thức, cần chống lại cả hai thái cực sai lầm:

- Hoặc là tuyệt đối hoá hình thức, xem thường nội dung sẽ rơi vào chủ nghĩa hình thức
- Hoặc ngược lại tuyệt đối hoá nội dung, xem thường hình thức.

Hai là: Trong hoạt động thực tiễn nên cần sử dụng một cách sáng tạo mọi loại hình thức có thể có (mới cũng như cũ) để phục vụ có hiệu quả cho việc thực hiện những nhiệm vụ nhất định tùy theo yêu cầu của hoạt động thực tiễn. Ở đây cần chống lại cả hai thái cực sai lầm:

- Hoặc chỉ bám lấy hình thức cũ, bảo thủ, trì trệ, chỉ muốn làm theo kiểu cũ.
- Hoặc hoàn toàn phủ nhận vai trò của những hình thức cũ trong hoàn cảnh mới, chủ quan, nóng vội thay đổi hình thức cũ một cách tùy tiện, không có căn cứ.

Ba là: Để xét đoán sự vật cần căn cứ trước hết vào nội dung của nó, và nếu muốn làm biến đổi sự vật cần tác động để thay đổi trước hết nội dung của nó.

Bài tập

Hãy tìm một sản phẩm hàng hóa và xác định nội dung, hình thức, cái bề ngoài của sản phẩm đó, từ đó phân tích mối quan hệ biện chứng giữa nội dung hình thức của hàng hóa đó

2.3.5. Bản chất và hiện tượng

2.3.5.1. Khái niệm Bản chất và Hiện tượng

Phạm trù *bản chất* dùng để chỉ sự tổng hợp tất cả những mặt, những mối liên hệ tất nhiên, tương đối ổn định bên trong sự vật, quy định sự vận động và phát triển của sự vật.

Phạm trù *hiện tượng* dùng để chỉ sự biểu hiện của những mặt, những mối liên hệ đó trong những điều kiện xác định

2.3.5.2. Mối quan hệ biện chứng giữa bản chất và hiện tượng

Sự thống nhất giữa bản chất và hiện tượng. Không có bản chất nào tồn tại thuần túy, mà nó phải bộc lộ thông qua hiện tượng, ngược lại, bất cứ hiện tượng nào cũng là biểu hiện của một bản chất nhất định. Bản chất và hiện tượng căn bản phù hợp với nhau, bản chất nào thì hiện tượng ấy. Bản chất thay đổi thì hiện tượng bộc lộ ra cũng thay đổi theo.

Sự đối lập giữa bản chất và hiện tượng. Bản chất là cái bên trong, sâu xa của sự vật; còn hiện tượng là cái bên ngoài. Bản chất là cái chung, cái tất yếu, quyết định sự tồn tại, phát triển của sự vật; còn hiện tượng là cái riêng, cái cá biệt.

2.3.5.3. Ý nghĩa phương pháp luận:

Trong nhận thức, để hiểu đầy đủ và đúng đắn về sự vật, không nên dừng lại ở hiện tượng mà phải đi sâu tìm hiểu bản chất của nó. Còn trong hoạt động thực tiễn cần dựa vào bản chất chứ không phải dựa vào hiện tượng.

Vì bản chất tồn tại khách quan ngay ở trong bản thân sự vật nên chỉ có thể tìm ra bản chất của sự vật ở trong chính sự vật chứ không thể ở ngoài nó, và khi kết luận về bản chất của sự vật cần tránh những nhận định chủ quan, tùy tiện.

Vì bản chất không tồn tại dưới dạng thuần túy mà bao giờ cũng bộc lộ ra ngoài thông qua các hiện tượng tương ứng của mình nên chỉ có thể tìm ra cái bản chất trên cơ sở nghiên cứu các hiện tượng.

Bài tập

Hãy tìm một ví dụ để phân tích mối quan hệ biện chứng giữa bản chất và hiện tượng của ví dụ đó

Thảo luận

Trong đặc tính “loài” của con người hiện thực tức là tính người, gồm toàn bộ các thuộc tính vốn có của con người, trong đó có 3 thuộc tính cơ bản: Thuộc tính tự nhiên, thuộc tính xã hội và thuộc tính tư duy, thuộc tính nào quyết định bản chất của con người?

2.3.6. Khả năng và hiện thực

2.3.6.1. Khái niệm Khả năng và Hiện thực

Khả năng là phạm trù dùng để chỉ cái đang còn là mầm mống trong sự vật và sẽ ra đời khi có những điều kiện thích hợp.

Hiện thực là phạm trù chỉ cái ra đời, đã xuất hiện, đã được thực hiện. Đó là sự vật đang tồn

tại hiện thực.

2.3.6.2. *Mối quan hệ biện chứng giữa khả năng và hiện thực*

Khả năng và hiện thực tồn tại trong mối quan hệ chặt chẽ với nhau, không tách rời nhau, thường xuyên chuyển hoá lẫn nhau trong quá trình phát triển của sự vật.

Cùng trong những điều kiện nhất định, ở cùng một sự vật, có thể tồn tại một số khả năng chứ không phải chỉ có một khả năng.

Trong đời sống xã hội, khả năng chuyển hóa thành hiện thực phải có điều kiện khách quan và nhân tố chủ quan. Đó là tính tích cực của ý thức con người và tổng hợp các mối quan hệ về hoàn cảnh, không gian, thời gian để tạo nên sự chuyển hóa đó.

2.3.6.3. *Ý nghĩa phương pháp luận:*

Trong hoạt động thực tiễn cần phải dựa vào hiện thực để xác lập nhận thức và hành động; đồng thời cần biết phát hiện, đánh giá đúng khả năng và chuẩn bị các điều kiện để biến khả năng thành hiện thực.

Bài tập

Hãy tìm các ví dụ để phân biệt giữa khả năng và hiện thực

KẾT LUẬN

Nghiên cứu các cặp phạm trù của phép biện chứng duy vật đã khái quát mối liên hệ biện chứng của các sự vật hiện tượng trong quá trình vận động và phát triển của chúng. Do đó, nghiên cứu những cặp phạm trù này có ý nghĩa rất cần thiết trong việc xác lập và nâng cao trình độ tư duy biện chứng để giải quyết các vấn đề thực tiễn kinh tế- xã hội.

Với mỗi phạm trù cần nắm được bản chất và mối liên hệ biện chứng giữa chúng, từ đó xây dựng các nguyên tắc phương pháp luận của việc nhận thức và giải quyết các vấn đề thực tiễn.

2.4. NHỮNG QUY LUẬT CƠ BẢN CỦA PHÉP BIỆN CHỨNG DUY VẬT

Quy luật là mối liên hệ khách quan, bản chất, tất nhiên, phổ biến và lặp lại giữa các mặt, các yếu tố, các thuộc tính trong một sự vật và giữa các sự vật với nhau.

Phân loại quy luật:

Các quy luật hết sức đa dạng, muôn vẻ. Chúng khác nhau về mức độ phổ biến, về phạm vi bao quát, về tính chất, về vai trò của chúng đối với quá trình vận động và phát triển của sự vật. Do vậy, *việc phân loại quy luật* là cần thiết để vận dụng và nhận thức có hiệu quả các quy luật khác nhau vào các trường hợp khác nhau, nhằm đạt được mục đích khác nhau trong hoạt động thực tiễn của con người.

Căn cứ vào tính phổ biến, được chia thành ba loại quy luật: *Những quy luật riêng*: Phạm vi tác động, chỉ ở sự vật hiện tượng cùng loại. Ví dụ: quy luật vận động cơ, hoá, sinh. *Những quy luật chung*: Phạm vi tác động, trong nhiều sự vật hiện tượng. Ví dụ: quy luật bảo toàn và chuyển hoá năng lượng. *Những quy luật phổ biến*: Phạm vi tác động, trong tất cả mọi sự vật hiện tượng (tự nhiên – xã hội- tư duy). Đó chính là quy luật của phép biện chứng duy vật.

Căn cứ vào lĩnh vực tác động, quy luật được chia làm ba loại: *Quy luật tự nhiên*: Là quy luật tác động trong lĩnh vực tự nhiên, bao gồm cả mặt tự nhiên ở con người. *Quy luật xã hội*: Là những quy luật vận động xã hội, thông qua hoạt động có ý thức của con người. *Quy luật tư duy*: Là những quy luật nói lên mối liên hệ nội tại của những khái niệm, phán đoán, suy lý. Nó là tri thức của con người về thế giới.

Dù là quy luật tự nhiên, quy luật xã hội hay quy luật của tư duy thì con người cũng đều không thể sáng tạo ra hoặc tùy tiện loại bỏ chúng. Quy luật chỉ chấm dứt sự tồn tại và tác động của nó, khi sự vật mang quy luật đó thay đổi, khi điều kiện tồn tại của quy luật đó mất đi.

Với tư cách là một khoa học, *phép biện chứng duy vật nghiên cứu những quy luật phổ biến tác động trong tất cả các lĩnh vực tự nhiên, xã hội và tư duy con người*. Các quy luật cơ bản, phổ biến của phép biện chứng phản ánh quá trình vận động và phát triển từ những phương diện cơ bản nhất của nó.

2.4.1. Quy luật chuyển hoá từ những thay đổi về lượng thành những thay đổi về chất và ngược lại.

2.4.1.1. Khái niệm chất, lượng:

- *Chất* là phạm trù triết học dùng để chỉ tính quy định khách quan vốn có của sự vật, là sự thống nhất hữu cơ của các thuộc tính cho sự vật là nó chứ không phải là cái khác.

Chất của các sự vật là do những thuộc tính vốn có của sự vật kết hợp một cách hữu cơ với nhau tạo thành, bản thân mỗi sự vật có muôn vàn thuộc tính có *thuộc tính cơ bản* và *thuộc tính không cơ bản*. chỉ những thuộc tính cơ bản mới tạo thành *chất* của sự vật. Khi thuộc tính cơ bản thay đổi thì chất của nó thay đổi. Việc phân loại thuộc tính cơ bản và không cơ bản, cũng chỉ là tương đối. Trong mỗi quan hệ này thuộc tính này là cơ bản, quy định chất của sự vật, nhưng trong mỗi quan hệ khác thì thuộc tính khác lại cơ bản, quy định chất của sự vật.

Chất của sự vật không những được xác định bởi chất của các yếu tố cấu thành sự vật mà còn bởi cấu trúc của sự vật, bởi phương thức liên kết giữa các yếu tố cấu thành sự vật đó. Do vậy, việc phân loại thuộc tính cơ bản và không cơ bản, cũng như sự phân biệt giữa chất và thuộc tính cũng chỉ là tương đối.

Chất biểu hiện trạng thái tương đối ổn định của sự vật, là sự kết hợp tương đối trọn vẹn, hoàn chỉnh, bền vững các thuộc tính của sự vật làm cho sự vật này không hoà lẫn với sự vật khác, mà tách biệt cái này với cái khác.

- *Lượng là một phạm trù triết học để chỉ tính quy định vốn có của sự vật biểu thị số lượng, quy mô, trình độ, nhịp điệu của sự vận động và phát triển của sự vật cũng như của các thuộc tính của nó.*

Trong thực tế, lượng có thể được xác định bằng những đơn vị đo lường cụ thể và chính xác như chiều dài khối lượng.v.v Song, có những tính quy định về lượng chỉ có thể biểu thị dưới dạng trừu tượng và khái quát như trình độ giác ngộ cách mạng của một con người, trình độ phát triển của một xã hội...

Sự phân biệt giữa chất và lượng cũng chỉ là tương đối, phụ thuộc vào mối quan hệ xác định. Nghĩa là có cái trong mỗi quan hệ này là chất, nhưng trong mỗi quan hệ khác nó lại là lượng và ngược lại. Do vậy, cần tránh quan điểm siêu hình tuyệt đối hoá ranh giới giữa chất và lượng. Xác định chất và lượng phải căn cứ vào từng mối quan hệ cụ thể.

2.4.1.2. Mối quan hệ biện chứng chất và lượng

- *Tính thống nhất giữa chất và lượng trong một sự vật.* Bất kỳ sự vật hiện tượng nào cũng có chất và lượng. Chất và lượng của sự vật đều mang tính khách quan. Trong sự tồn tại khách quan của mình, chất và lượng là hai mặt quy định lẫn nhau không thể tách rời nhau mà tác động lẫn nhau một cách biện chứng. Sự thay đổi về lượng tất yếu sẽ dẫn tới sự chuyển hóa về chất của sự vật hiện tượng. Tuy nhiên, trong một giới hạn nhất định sự thay đổi của lượng chưa dẫn tới sự thay đổi của chất. Vượt quá giới hạn đó sẽ làm cho sự vật không còn là nó, chất cũ mất đi, chất mới ra đời. Khuôn khổ mà trong đó, sự thay đổi về lượng chưa làm thay đổi về chất của sự vật, được gọi là *độ*.

Độ là một phạm trù triết học dùng để chỉ sự thống nhất giữa lượng và chất, nó là khoảng giới hạn mà trong đó, sự thay đổi về lượng chưa làm thay đổi căn bản về chất của sự vật.

- Lượng không ngừng biến đổi, do sự đấu tranh của các mặt đối lập, giải quyết mâu thuẫn trong nội tại sự vật. Khi lượng biến đổi đến một giới hạn nhất định sẽ dẫn đến sự thay đổi về chất. Giới hạn đó chính là *điểm nút*, tại *điểm nút* với những điều kiện xác định tất yếu sẽ dẫn đến sự biến đổi về chất (chất cũ mất đi, chất mới ra đời ở trình độ cao hơn). Đây chính là bước nhảy trong quá trình vận động, phát triển của sự vật.

Bước nhảy là một phạm trù triết học dùng để chỉ giai đoạn chuyển hoá về chất của sự vật do những thay đổi về lượng trước đó gây ra.

Sự thay đổi về chất là kết quả của sự thay đổi về lượng khi đạt tới điểm nút. Sau khi ra đời, *chất mới có sự tác động trở lại sự thay đổi của lượng*. Chất mới có thể làm thay đổi quy mô tồn tại của sự vật, làm thay đổi nhịp điệu của sự vận động và phát triển của sự vật đó.

Ví dụ: về nước

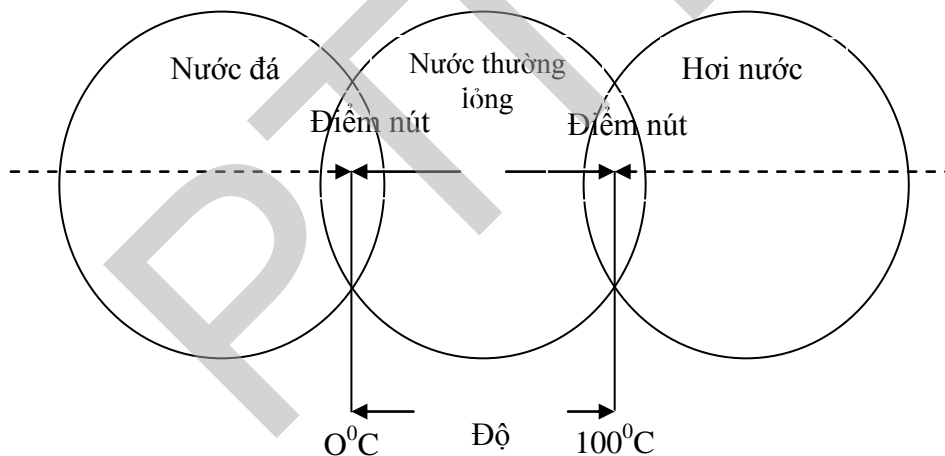
Nếu ta coi Chất là các trạng thái tồn tại khác nhau của nước.

Lượng ở đây là nhiệt độ.

Điều kiện là nước nguyên chất, áp suất là 1atm.

Nếu xác định chất và lượng trong điều kiện cụ thể trên thì khi ta thay đổi về nhiệt độ (tức là lượng) trong một phạm vi khá lớn ($0^{\circ}\text{C} < t^{\circ}\text{C} < 100^{\circ}\text{C}$), nước vẫn ở *trạng thái lỏng* (tức là chưa thay đổi về chất - trạng thái).

Tại điểm 0°C & 100°C (điểm nút) bước nhảy sẽ xảy ra nước ở trạng thái lỏng sẽ chuyển sang trạng thái rắn hay trạng thái hơi.



Mô hình chất đổi (liên tục) qua bước nhảy (gián đoạn)

Tóm lại, nội dung cơ bản của quy luật chuyển hoá từ những sự thay đổi về lượng thành những sự thay đổi về chất: Bất kỳ sự vật nào cũng là sự thống nhất giữa chất và lượng, sự thay đổi dần dần về lượng vượt quá giới hạn của độ sẽ dẫn tới thay đổi căn bản về chất của sự vật thông qua bước nhảy; chất mới ra đời sẽ tác động trở lại tới sự thay đổi của lượng. Quá trình đó liên tục diễn ra, tạo thành phương thức cơ bản, phổ biến của các quá trình vận động, phát triển của sự vật hiện tượng trong tự nhiên, xã hội và tư duy.

2.4.1.3. Ý nghĩa phương pháp luận

1. Để có tri thức đầy đủ về sự vật, ta phải nhận thức cả mặt lượng và mặt chất của nó.

Những nhận thức ban đầu về chất của các sự vật chỉ trở nên đúng đắn và được làm sâu sắc thêm khi đạt tới tri thức về sự thống nhất giữa chất và lượng của các sự vật đó.

2. Sự vận động và phát triển của sự vật bao giờ cũng bắt đầu bằng quá trình tích lũy dần dần về lượng đến một giới hạn nhất định, thực hiện bước nhảy để chuyển về chất. Do đó, trong hoạt động nhận thức và hoạt động thực tiễn phải biết từng bước tích lũy về lượng để làm biến đổi về chất theo quy luật và chống cả hai khuynh hướng:

+ “Tả khuynh” là tư tưởng chủ quan, duy ý chí, nôn nóng, chưa có sự tích lũy về lượng đã muốn thực hiện bước nhảy về chất. Hoặc coi nhẹ sự tích lũy về lượng, chỉ nhấn mạnh đến các bước nhảy, từ đó dẫn đến hành động phiêu lưu mạo hiểm.

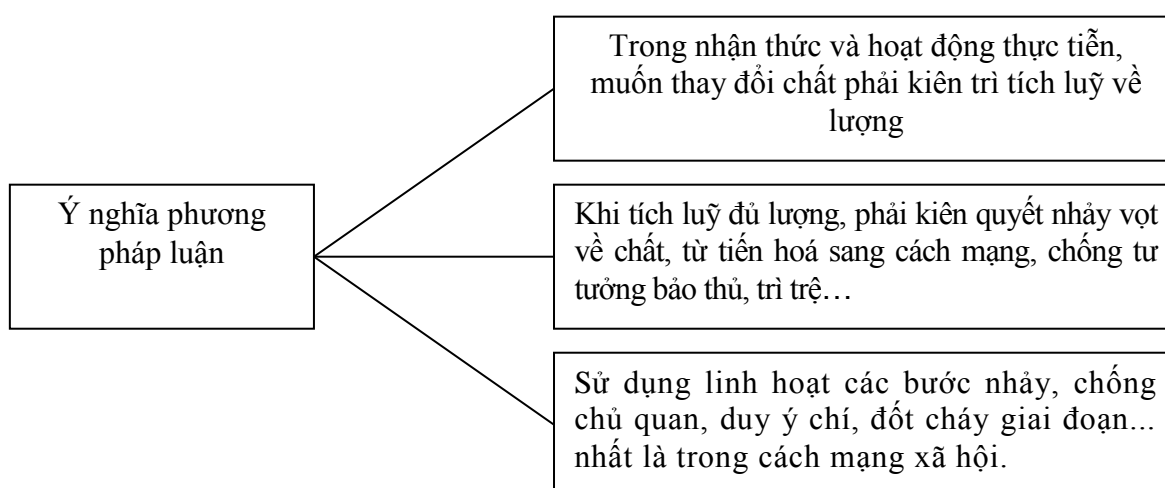
+ Ngược lại “hữu khuynh” là tư tưởng bảo thủ, trì trệ, ngại khó, không dám thực hiện bước nhảy về chất. Hoặc tư tưởng chỉ nhấn mạnh đến sự biến đổi dần dần về lượng, từ đó rơi vào chủ nghĩa cải lương và tiến hoá luận.

3. Trong hoạt động thực tiễn của mình, chúng ta còn phải biết vận dụng linh hoạt các hình thức của bước nhảy. Sự vận dụng linh hoạt đó sẽ tùy thuộc vào việc phân tích đúng đắn những điều kiện khách quan và những nhân tố chủ quan cũng như sự hiểu biết sâu sắc quy luật này. Tùy theo từng trường hợp cụ thể, từng điều kiện cụ thể hay quan hệ cụ thể mà chúng ta chọn hình thức bước nhảy phù hợp. Chống giáo điều, rập khuôn, chống bảo thủ ngại khó khi điều kiện thực hiện bước nhảy đã chín muồi.

4. Sự thay đổi về chất của sự vật còn phụ thuộc vào sự thay đổi phương thức liên kết giữa các yếu tố tạo thành sự vật. Do đó, trong hoạt động của mình, chúng ta phải biết cách tác động vào phương thức liên kết giữa các yếu tố tạo thành sự vật trên cơ sở hiểu rõ bản chất, quy luật, kết cấu của sự vật đó.

Ví dụ: Trong một tập thể, khi cơ chế quản lý lãnh đạo phát huy được vai trò của tất cả các thành viên trong tập thể ấy thì có thể làm cho tập thể đó vững mạnh.

Hay trên cơ sở hiểu biết về gen, con người có thể tác động vào phương thức liên kết giữa các nhân tố tạo thành gen làm cho gen làm biến đổi.



Bài tập

Hãy tìm một ví dụ và xác định chất, lượng, độ, bước nhảy và sự vận động của quy luật lượng chất trong ví dụ đó.

Bài tập

Hãy tìm một ví dụ và xác định mâu thuẫn biện chứng trong ví dụ đó.

2.4.2. Quy luật thống nhất và đấu tranh giữa các mặt đối lập

Quy luật thống nhất và đấu tranh của các mặt đối lập (hay còn gọi là quy luật mâu thuẫn) là hạt nhân của phép biện chứng. V.I.Lênin viết” có thể định nghĩa vắn tắt phép biện chứng là học thuyết về sự thống nhất của các mặt đối lập. Như thế là nắm được hạt nhân của phép biện chứng, nhưng điều đó đòi hỏi phải có những giải thích và một sự phát triển thêm”¹.

Quy luật thống nhất và đấu tranh của các mặt đối lập là quy luật về nguồn gốc, động lực cơ bản, phổ biến của mọi quá trình vận động và phát triển.

2.4.2.1. Khái niệm mâu thuẫn và tính chất chung của mâu thuẫn

Khái niệm mâu thuẫn

Trước hết cần làm rõ khái niệm “Mặt đối lập”: Bất kỳ sự vật, hiện tượng nào, cũng được tạo thành từ nhiều bộ phận, mang nhiều thuộc tính khác nhau. Những thuộc tính khác nhau mang tính đối lập trong mỗi sự vật hiện tượng đó chính là mặt đối lập, là những nhân tố cấu thành mâu thuẫn biện chứng. Do đó, Mặt đối lập là những mặt có thuộc tính khác nhau và vận động theo các khuynh hướng trái ngược nhau.

- Các mặt đối lập nằm trong sự liên hệ, tác động qua lại với nhau tạo thành mâu thuẫn biện chứng. Ví dụ Trong nguyên tử có hạt mang điện tích dương; có hạt mang điện tích âm. Trong cơ thể sinh vật có yếu tố di truyền, có yếu tố gây biến dị, có quá trình đồng hoá, có quá trình dị hoá...

Mâu thuẫn là một kết cấu chính thể trong đó tồn tại hai mặt đối lập. Hai mặt đối lập này vừa thống nhất với nhau, vừa đấu tranh với nhau, quy định mọi quá trình diễn ra của sự vật hiện tượng đó.

- Tính chất chung của các loại mâu thuẫn:

Mâu thuẫn là khách quan vốn có của sự vật hiện tượng, do các yếu tố bên trong cấu thành sự vật quy định.

Mâu thuẫn là phổ biến, vì không có sự vật hiện tượng nào tồn tại, vận động và phát triển mà không

¹ V.I.Lênin: Toàn tập, Nxb Tiến bộ, Mát xcova.1981,t29,tr240

có mâu thuẫn. Mâu thuẫn tồn tại trong cả tự nhiên, xã hội và tư duy.

2.4.2.2. Phân loại mâu thuẫn

Mâu thuẫn rất đa dạng, phong phú vì thế giới vật chất đa dạng phong phú. Mâu thuẫn có nhiều loại:

- Căn cứ vào *mối quan hệ đối với sự vật được xem xét* người ta phân thành *Mâu thuẫn bên trong* là sự tác động qua lại giữa các mặt, các khuynh hướng đối lập của cùng một sự vật; *Mâu thuẫn bên ngoài* là mâu thuẫn giữa các sự vật với nhau.

Việc phân biệt mâu thuẫn trong, ngoài chỉ là tương đối tùy phạm vi nghiên cứu. Cùng một mâu thuẫn, xét trong mối quan hệ này là mâu thuẫn bên trong. Chẳng hạn mâu thuẫn giữa công nghiệp và nông nghiệp lấy Việt Nam là sự vật thì đó là mâu thuẫn bên trong. Nhưng lấy công nghiệp là một sự vật, nông nghiệp là một sự vật thì đó là mâu thuẫn ngoài.

Giải quyết mâu thuẫn bên trong có vai trò quyết định trực tiếp, giải quyết mâu thuẫn bên ngoài có vai trò quan trọng đối với sự phát triển của sự vật. Giải quyết tốt mâu thuẫn trong, ngoài đều là điều kiện tiền đề thúc đẩy nhau.

- Căn cứ vào *vai trò phát triển của sự vật*, chia thành mâu thuẫn cơ bản, không cơ bản. *Mâu thuẫn cơ bản* là mâu thuẫn quy định bản chất của sự vật, quy định sự phát triển của tất cả các giai đoạn của sự vật. *Mâu thuẫn không cơ bản* không quy định bản chất của sự vật. Mâu thuẫn nảy sinh hay được giải quyết không làm thay đổi bản chất, không làm thay đổi sự vật.

- Căn cứ vào *vai trò ở mỗi giai đoạn phát triển* của sự vật, chia thành mâu thuẫn chủ yếu và thứ yếu. *Mâu thuẫn chủ yếu* là mâu thuẫn nổi lên hàng đầu ở một giai đoạn phát triển nhất định của sự vật. Nó chi phối các mâu thuẫn khác trong giai đoạn đó. *Mâu thuẫn thứ yếu* là mâu thuẫn nảy sinh hay được giải quyết không làm thay đổi sự vật ở giai đoạn nhất định đó.

Mâu thuẫn cơ bản và mâu thuẫn chủ yếu có quan hệ chặt chẽ với nhau. Mâu thuẫn cơ bản được biểu hiện qua các mâu thuẫn chủ yếu. Việc giải quyết mâu thuẫn chủ yếu là từng bước đi đến giải quyết mâu thuẫn cơ bản.

- Căn cứ vào *địa vị, lợi ích giữa các giai cấp* chia thành mâu thuẫn đối kháng và không đối kháng. *Mâu thuẫn đối kháng* là mâu thuẫn giữa những lực lượng xã hội giai cấp, tập đoàn có lợi ích căn bản đối lập nhau không thể điều hoà. Chẳng hạn mâu thuẫn giữa địa chủ và nông dân trong xã hội phong kiến, giữa tư sản- vô sản trong xã hội tư bản. *Mâu thuẫn không đối kháng* là mâu thuẫn giữa các lực lượng xã hội có lợi ích căn bản thống nhất với nhau đối lập về những lợi ích không cơ bản, cục bộ, tạm thời, chẳng hạn, đối lập lợi ích không cơ bản giữa công nhân nông dân và các tầng lớp lao động khác trong thời kỳ quá độ lên chủ nghĩa xã hội ở Việt Nam

2.4.2.3. Quá trình vận động của mâu thuẫn

Sự thống nhất và đấu tranh giữa các mặt đối lập

Khái niệm " sự thống nhất của các mặt đối lập " chỉ sự liên hệ chặt chẽ, quy định, ràng

buộc lẫn nhau của các mặt đối lập, mặt này lấy mặt kia làm tiền đề tồn tại cho mình. Không có mặt này thì cũng không có mặt kia và ngược lại.

“Sự thống nhất của các mặt đối lập” còn bao hàm “sự đồng nhất” của các mặt đó. Do có sự “đồng nhất” của các mặt đối lập mà trong sự triển khai của mâu thuẫn, đến một lúc nào đó, mặt đối lập này có thể chuyển hoá sang mặt đối lập kia – khi xét về một vài đặc trưng nào đó.

Sự thống nhất của các mặt đối lập chỉ có tính chất tạm thời, tương đối, chỉ tồn tại trong một thời gian nhất định. Đó chính là nguyên nhân của trạng thái đứng im tương đối của các sự vật hiện tượng.

Đấu tranh giữa các mặt đối lập là sự tác động qua lại theo xu hướng bài trừ, phủ định lẫn nhau giữa các mặt đó.

Hình thức đấu tranh của các mặt đối lập hết sức đa dạng. Tính đa dạng đó tùy thuộc vào tính chất của các mặt đối lập cũng như mối quan hệ qua lại giữa chúng, phụ thuộc vào lĩnh vực tồn tại của các mặt đối lập, phụ thuộc vào điều kiện trong đó diễn ra cuộc đấu tranh giữa các mặt đối lập.

Sự đấu tranh giữa các mặt đối lập nói lên mặt biến đổi thường xuyên của sự vật, qui định sự tự vận động của sự vật và hiện tượng trong thế giới khách quan. Đấu tranh giữa các mặt đối lập có tính tuyệt đối qui định tính tuyệt đối của sự vận động, phát triển của sự vật

Trong sự thống nhất và đấu tranh của các mặt đối lập, sự thống nhất của các mặt đối lập là tương đối, sự đấu tranh của các mặt đối lập là tuyệt đối. Khi xem xét mối quan hệ như vậy, V.I.Lênin viết: “*sự thống nhất (...) của các mặt đối lập là có điều kiện, tạm thời, thoáng qua tương đối. Sự đấu tranh của các mặt đối lập bài trừ lẫn nhau là tuyệt đối, cũng như sự phát triển của vận động là tuyệt đối*”.¹

Sự chuyển hóa của các mặt đối lập

Sự tác động qua lại dẫn đến chuyển hóa giữa các mặt đối lập là một quá trình. Lúc đầu chỉ là sự khác nhau, khuynh hướng trái ngược nhau. Khi hai mặt đối lập xung đột gay gắt, hội đủ điều kiện, chúng sẽ chuyển hoá lẫn nhau, mâu thuẫn được giải quyết. mâu thuẫn cũ mất đi được thay thế bằng mâu thuẫn mới Do đó, đấu tranh giải quyết mâu thuẫn là nguồn gốc động lực của sự vận động phát triển của sự vật hiện tượng của giới tự nhiên, xã hội và tư duy

Tóm lại, sự vật nào cũng bao hàm sự thống nhất và đấu tranh của các mặt đối lập, thống nhất làm tiền đề cho đấu tranh, đấu tranh của các mặt đối lập là tuyệt đối, cuộc đấu tranh của các mặt đối lập đến một giai đoạn nhất định phá vỡ sự thống nhất cũ, chất cũ mất đi, chất mới ra đời lại bao hàm sự thống nhất và những mâu thuẫn mới và cuộc đấu tranh của các mặt đối lập lại bắt đầu...

2.4.2.4. Ý nghĩa phương pháp luận

Khi xem xét một sự vật hiện tượng phải phát hiện ra các mâu thuẫn là mâu thuẫn bên trong, mâu thuẫn cơ bản, chủ yếu trong mỗi giai đoạn phát triển của nó: Muốn phát hiện một mâu thuẫn, phải xác định được các mặt, những khuynh hướng trái ngược nhau trong một thể thống nhất.

Khi phân tích mâu thuẫn, phải xem xét quá trình phát sinh, phát triển và vị trí của từng mặt đối lập, mối quan hệ tác động qua lại và điều kiện chuyển hoá lẫn nhau giữa chúng. Có như vậy mới hiểu đúng mâu thuẫn, thấy được xu hướng vận động, phát triển và điều kiện để giải quyết mâu thuẫn, thúc đẩy sự vật phát triển.

Sử dụng nhiều hình thức, phương pháp đấu tranh giải quyết mâu thuẫn, chống thái độ chủ quan, thoả hiệp... trong đấu tranh.

Chỉ có thúc đẩy đấu tranh giải quyết mâu thuẫn mới là động lực phát triển, không được điều hoà mâu thuẫn. Phải tìm ra phương thức, phương tiện và lực lượng giải quyết mâu thuẫn. Một mặt, phải chống thái độ chủ quan nóng vội; mặt khác, phải nắm chắc các điều kiện khách quan, làm cho các điều kiện giải quyết mâu thuẫn nhanh chín muồi.

Mâu thuẫn được giải quyết, thì lại xuất hiện các mâu thuẫn mới. Quá trình nghiên cứu, thúc đẩy đấu tranh giải quyết mâu thuẫn vừa liên tục, vừa tìm ra các hình thức giải quyết mâu thuẫn một cách linh hoạt, phù hợp với từng mâu thuẫn và điều kiện cụ thể của mỗi sự vật hiện tượng.

2.4.3. Quy luật phủ định của phủ định

2.4.3.1. Khái niệm phủ định biện chứng và những đặc trưng của nó

Triết học Mác thấy rõ sự chuyển hoá từ những thay đổi về lượng thành những thay đổi về chất, sự đấu tranh của các mặt đối lập dẫn tới mâu thuẫn được giải quyết, sự vật cũ mất đi và sự vật mới được ra đời. Mỗi sự thay thế ấy làm thành một mắt khâu trong sợi dây xích phát triển của hiện thực và của tư duy. *Sự ra đời của cái mới thay thế cái cũ, cái lỗi thời đó là sự phủ định.*

Phủ định biện chứng là quá trình tự thân phủ định, tự thân phát triển, là mắt khâu trên con đường dẫn tới sự ra đời của cái mới, tiến bộ hơn so với cái bị phủ định.

Đặc trưng cơ bản của phủ định biện chứng:

Thứ nhất, nó mang tính khách quan, là điều kiện của sự phát triển, do mâu thuẫn bên trong của bản thân sự vật tự quy định. Quá trình đó diễn ra thường xuyên ngoài ý muốn của con người. Nó là yếu tố tất yếu của sự phát triển.

Thứ hai, nó mang tính kế thừa, là nhân tố liên hệ giữa cái cũ và cái mới. Phủ định biện chứng không phải là sự thủ tiêu, sự phá huỷ hoàn toàn cái bị phủ định. Trái lại, quá trình phủ định biện chứng bao hàm cả việc giữ lại nội dung tích cực của cái bị phủ định.. Với nghĩa như vậy, phủ định đồng thời cũng khẳng định. Diễn đạt tư tưởng đó, V.I.Lênin viết: “Không phải sự phủ định

¹ Sđd, t.29, tr.379

sạch trơn, không phải sự phủ định không suy nghĩ, không phải sự phủ định hoài nghi, không phải do dự, cũng không phải sự nghi ngờ là cái đặc trưng và cái bản chất trong phép biện chứng... mà là sự phủ định coi như là vòng khâu của liên hệ, vòng khâu của sự phát triển, với sự duy trì cái khẳng định”¹.

2.4.3.2. Nội dung quy luật phủ định của phủ định

Trong sự vận động, phát triển của sự vật, hiện tượng phủ định biện chứng là quá trình vô tận, tạo nên khuynh hướng phát triển của sự vật từ trình độ thấp đến trình độ cao, ~~luôn~~ luôn ra có tính chất chu kỳ theo hình thức “xoáy ốc”.

❖ Hình thức “phủ định của phủ định” của các quá trình vận động, phát triển của sự vật hiện tượng. Cụ thể:

- Mọi sự vật hiện tượng (tự nhiên – xã hội - tư duy) vận động, phát triển đều theo chu kỳ (lặp đi, lặp lại).
- Hoàn thành một chu kỳ phát triển ít nhất phải qua hai lần phủ định. Ở lần phủ định thứ hai, ta gọi là phủ định của phủ định.
- Dựa vào những kiến thức của khoa học tự nhiên, của triết học - quy luật phủ định của phủ định chỉ ra xu thế (khuynh hướng) vận động, phát triển giới (tự nhiên - xã hội - tư duy).

Ví dụ: (Cái khẳng định) (cái phủ định) (Phủ định cái phủ định)

Hạt lúa → Cây lúa → Bông lúa

Phủ định lần 1: Phủ định cái khẳng định (cây lúa phủ định hạt lúa).

Phủ định lần 2: Phủ định cái phủ định (Bông lúa phủ định cây lúa).

Như vậy, Quy luật này nói lên mối liên hệ, sự kế thừa giữa cái bị phủ định và cái phủ định. Do sự kế thừa đó, phủ định biện chứng không phải là sự phủ định sạch trơn, bác bỏ tất cả phát triển trước đó, mà nó kế thừa, gìn giữ nội dung tích cực của các giai đoạn trước, lặp lại một số đặc điểm cơ bản của cái xuất phát, nhưng trên cơ sở mới cao hơn; do vậy sự phát triển có tính chất tiến lên không phải theo đường thẳng, mà theo đường xoáy ốc.

2.4.3.3. Ý nghĩa phương pháp luận

Một là: Phủ định cái cũ, tạo lập cái mới phải xuất phát từ mâu thuẫn khách quan của sự vật, không theo ý muốn chủ quan.

Hai là: Khi phủ định phải biết kế thừa những yếu tố tích cực đã đạt được từ cái cũ và phát triển sáng tạo trong điều kiện mới, chống tư tưởng phủ định sạch trơn...

Ba là: Xu hướng phủ định của phủ định là lặp lại trên cơ sở cao hơn, tiến bộ hơn. Do vậy, trong hoạt động thực tiễn phải biết phát hiện, tin tưởng và ủng hộ cái mới, tránh bi quan, chán nản

¹ Sách đã dẫn, t.29, tr.245.

khi gặp khó khăn hoặc thất bại tạm thời.

Bài tập

Tại sao quy luật phủ định của phủ định lại được diễn tả bằng hình “xoáy ốc”. Hãy phân tích ý nghĩa của nó

2. 5. LÝ LUẬN NHẬN THỨC DUY VẬT BIỆN CHỨNG

Lý luận nhận thức (nhận thức luận) chính là học thuyết về sự nhận thức; nó nghiên cứu, lý giải một loạt hệ vấn đề cơ bản về sự nhận thức như: bản chất của nhận thức, quy luật cơ bản của sự nhận thức, con đường biện chứng của sự nhận thức, phương pháp và phương pháp luận của sự nhận thức chân lý ..v.v..

2.5.1. Thực tiễn, nhận thức và vai trò của thực tiễn đối với nhận thức.

2.5.1.1. Thực tiễn và các hình thức cơ bản của thực tiễn.

Khái niệm thực tiễn.

Thực tiễn là toàn bộ hoạt động vật chất có mục đích, mang tính lịch sử - xã hội của con người nhằm cải biến tự nhiên và xã hội.

Hoạt động thực tiễn là hoạt động bản chất của con người. Nếu con vật chỉ hoạt động theo bản năng nhằm thích nghi một cách thụ động với thế giới bên ngoài, thì con người, nhờ vào thực tiễn như là hoạt động có mục đích, có tính xã hội của mình mà cải tạo thế giới để thoả mãn nhu cầu của mình, thích nghi một cách chủ động, tích cực với thế giới và để làm chủ thế giới. Vì vậy, có thể nói rằng thực tiễn là *phương thức tồn tại cơ bản* của con người và xã hội, là *phương thức đầu tiên và chủ yếu của mối quan hệ giữa con người và thế giới.*

Ba hình thức cơ bản của thực tiễn:

- ❖ *Hoạt động sản xuất vật chất.* Đây là dạng hoạt động thực tiễn nguyên thủy nhất và cơ bản nhất vì nó quyết định sự tồn tại và phát triển của xã hội loài người và quyết định các dạng khác của hoạt động thực tiễn, nó tạo thành cơ sở của tất cả các hình thức khác của hoạt động sống của con người, giúp con người thoát khỏi giới hạn tồn tại của động vật.
- ❖ *Hoạt động chính trị - xã hội* là loại hình thực tiễn nhằm biến đổi các quan hệ xã hội, chế độ xã hội.
- ❖ *Hoạt động thực nghiệm khoa học* (bao gồm cả thực nghiệm khoa học tự nhiên và khoa học xã hội), đây là dạng hoạt động thực tiễn diễn ra trong những điều kiện " nhân tạo" mà những kết quả của nó dù là thành công hay thất bại đều có ý nghĩa quan trọng vì nó rút ngắn được quá trình nhận thức nhằm làm cho hoạt động thực tiễn ngày càng hiệu quả.

Mỗi hình thức hoạt động cơ bản của thực tiễn có một chức năng quan trọng khác nhau, không thể thay thế cho nhau, song chúng có quan hệ chặt chẽ tác động qua lại với nhau, trong đó, hoạt động sản xuất vật chất là hoạt động có vai trò quan trọng nhất, đóng vai trò quyết định đối với các loại hoạt động thực tiễn khác.

2.5.1.2. Nhận thức và các trình độ của nhận thức

Khái quát các quan niệm của các trào lưu triết học trước Mác về nhận thức.

- ❖ CNDT chủ quan: Nhận thức chỉ là phức hợp của những cảm giác của con người. CNDT khách quan: Nhận thức là sự "Hội tởng lại" của linh hồn...
- ❖ CNDV trước Mác: Thừa nhận thế giới hiện thực tồn tại khách quan, là đối tượng nhận thức. Con người có khả năng nhận thức được thế giới khách quan. Nhưng do trực quan, máy móc, họ coi nhận thức là sự phản ánh trực quan, đơn giản, là bản sao chép nguyên xi trạng thái bất động của sự vật.
- ❖ *Quan niệm về nhận thức của chủ nghĩa duy vật biện chứng*: Nhận thức là một quá trình phản ánh tích cực, tự giác và sáng tạo thế giới khách quan vào bộ óc con người trên cơ sở thực tiễn nhằm sáng tạo ra những tri thức về thế giới khách quan đó.

Các nguyên tắc của nhận thức:

Một là, thừa nhận thế giới vật chất tồn tại khách quan, độc lập đối với ý thức con người.

Hai là, thừa nhận khả năng nhận thức được thế giới của con người; coi nhận thức là sự phản ánh hiện thực khách quan vào trong bộ óc của con người.

Ba là, khẳng định sự phản ánh của ý thức là một quá trình biện chứng, tích cực, tự giác và sáng tạo; tự chưa hoàn thiện đến ngày càng hoàn thiện hơn...

Bốn là, coi thực tiễn là cơ sở chủ yếu và trực tiếp của nhận thức, là động lực, mục đích của nhận thức và là tiêu chuẩn của chân lý.

Các trình độ nhận thức:

- ❖ Nhận thức kinh nghiệm và nhận thức lý luận:
 - *Nhận thức kinh nghiệm*: Là hình thức nhận thức hình thành từ sự quan sát trực tiếp các sự vật hiện tượng trong tự nhiên, xã hội, hay trong các kinh nghiệm khoa học. Kết quả của nhận thức này là những tri thức kinh nghiệm. Tri thức này có hai loại là tri thức kinh nghiệm thông thường và tri thức kinh nghiệm khoa học.
 - *Nhận thức lý luận* là nhận thức gián tiếp, trừu tượng và khái quát về bản chất và quy luật của các sự vật hiện tượng, nó được hình thành và phát triển trên cơ sở của nhận thức kinh nghiệm và phản ánh cái bản chất mang tính quy luật của sự vật hiện tượng.

Nhận thức kinh nghiệm và nhận thức lý luận có quan hệ chặt chẽ với nhau, trong đó nhận thức kinh nghiệm là cơ sở của nhận thức lý luận. Nhận thức kinh nghiệm cung cấp những tư

liệu phong phú cụ thể trên cơ sở đó giúp cho nhận thức lý luận vạch ra bản chất của sự vật hiện tượng.

❖ Nhận thức thông thường và nhận thức khoa học:

- *Nhận thức thông thường* (nhận thức tiền khoa học) là loại nhận thức được hình thành một cách tự phát trực tiếp từ trong hoạt động hàng ngày của con người. Nó phản ánh sự vật với tất cả những đặc điểm chi tiết, cụ thể và những sắc thái khác nhau của sự vật. Do đó, *Nhận thức thông thường* mang tính phong phú, nhiều vẻ và gắn liền với những quan niệm sống thực tế hàng ngày.

- *Nhận thức khoa học* được hình thành một cách tự giác và gián tiếp từ sự phản ánh đặc điểm bản chất, những quan hệ tất yếu của đối tượng nghiên cứu. Sự phản ánh này diễn ra dưới dạng trừu tượng logic đó là các khái niệm, các quy luật khoa học.

Giữa nhận thức thông thường và nhận thức khoa học: Nhận thức thông thường có trước nhận thức khoa học, là nguồn chất liệu để xây dựng nội dung của các khoa học, tuy nhiên nhận thức thông thường mới chỉ dừng lại cái bề ngoài ngẫu nhiên không bản chất của đối tượng. Muốn phát triển thành nhận thức khoa học phải thông qua khả năng tổng kết trừu tượng khái quát đúng đắn của các nhà khoa học. Song khi đạt tới trình độ nhận thức khoa học nó tác động trở lại nhận thức thông thường, làm cho nhận thức thông thường phát triển và tăng cường nội dung khoa học.

2.5.1.3. *Vai trò của thực tiễn đối với nhận thức.*

Thực tiễn là cơ sở, mục đích của nhận thức:

Hoạt động thực tiễn mang tính khách quan, thông qua quá trình hoạt động thực tiễn làm cho tư duy ngày càng hoàn thiện và phát triển. Ph.Ăngghen viết: “thông qua lao động, bằng lao động và ngôn ngữ mà tư duy con người được hình thành và phát triển”.

Con người nhận thức được thế giới, vận dụng những tri thức đó vào hoạt động thực tiễn để chinh phục và cải tạo tự nhiên, xã hội phục vụ nhu cầu của mình.

Thực tiễn là động lực thúc đẩy quá trình vận động, phát triển của nhận thức: Trong bản thân nhận thức có động lực trí tuệ. Nhưng suy tới cùng thì động lực cơ bản và quyết định của nhận thức là thực tiễn. Trong hoạt động thực tiễn con người đã vấp phải nhiều trở ngại khó khăn và thất bại. Điều đó buộc con người phải giải đáp những câu hỏi do thực tiễn đặt ra. Ph.Ăngghen đã từng nói sự thúc đẩy của công nghiệp, của thực tiễn đối với khoa học còn mạnh hơn hàng chục trường đại học. Chính thực tiễn đã “đặt hàng” cho các nhà khoa học giải đáp những bế tắc của thực tiễn.

Thực tiễn là tiêu chuẩn kiểm nghiệm tính chân lý trong quá trình phát triển của nhận thức: Nhận thức của con người khi trở thành kinh nghiệm và lý luận thì tách rời khỏi thực tiễn và sẽ rơi vào vào hai khả năng đúng hoặc sai. Làm sao biết được lý luận đó đúng hay sai? Tiêu chuẩn để đánh giá cuối cùng không nằm trong lý luận, trong nhận thức mà ở thực tiễn ; Khi nhận thức đã

được thực tiễn xác nhận là đúng nhận thức đó trở thành chân lý, vì thế thực tiễn là tiêu chuẩn của chân lý.

Thực tiễn là tiêu chuẩn của chân lý không chỉ có tính khách quan mà còn có tính biện chứng. C. Mác đã viết: Vấn đề tìm hiểu xem tư duy của con người có thể đạt tới chân lý khách quan không, hoàn toàn không phải là vấn đề lý luận mà là một vấn đề thực tiễn. Chính trong thực tiễn mà con người phải chứng minh chân lý..... Tất nhiên, nhận thức khoa học còn có tiêu chuẩn riêng đó là tiêu chuẩn lôgichs. Nhưng tiêu chuẩn lôgichs không thể thay thế cho tiêu chuẩn thực tiễn, và xét đến cùng nó cũng phụ thuộc vào tiêu chuẩn thực tiễn. Do vậy, thực tiễn là thước đo giá trị những tri thức đã đạt được của nhận thức. Nó bổ sung, điều chỉnh, sửa chữa phát triển và hoàn thiện nhận thức.

Cần phải hiểu thực tiễn là tiêu chuẩn của chân lý một cách biện chứng; *tiêu chuẩn này vừa có tính tuyệt đối vừa có tính tương đối.*

Tiêu chuẩn thực tiễn có tính tuyệt đối vì thực tiễn là tiêu chuẩn khách quan để kiểm nghiệm chân lý, thực tiễn ở mỗi giai đoạn lịch sử có thể xác nhận được chân lý.

Nhưng *tiêu chuẩn thực tiễn có cả tính tương đối* vì thực tiễn không đứng nguyên một chỗ mà biến đổi và phát triển; thực tiễn là một quá trình và được thực hiện bởi con người không tránh khỏi có cả yếu tố chủ quan. Tiêu chuẩn thực tiễn không cho phép biến những tri thức của con người thành những chân lý tuyệt đích cuối cùng.

Thực tiễn và lý luận thống nhất với nhau, thông qua thực tiễn mà hình thành và phát triển nhận thức, lý luận; lý luận vạch đường, chỉ đạo hoạt động thực tiễn, thúc đẩy hoạt động thực tiễn phát triển...

Vai trò của thực tiễn đối với nhận thức đòi hỏi chúng ta phải luôn luôn quán triệt quan điểm thực tiễn. Đó là: Nhận thức phải xuất phát từ thực tiễn, dựa trên cơ sở thực tiễn, đi sâu vào thực tiễn, coi trọng công tác tổng kết thực tiễn tránh chủ quan duy ý chí, giáo điều, máy móc, quan liêu hoặc thực dụng hay chủ nghĩa kinh nghiệm. Do đó, nguyên tắc thống nhất giữa lý luận với thực tiễn là nguyên tắc cơ bản trong hoạt động thực tiễn và hoạt động lý luận. Lý luận không có thực tiễn là lý luận suông và ngược lại thực tiễn không có lý luận là thực tiễn mù quáng.

2.5.2. Con đường biện chứng của nhận thức chân lý.

2.5.2.1. Quan điểm của Lênin về con đường biện chứng của sự nhận thức chân lý.

Trong tác phẩm bút ký triết học, V.I.Lênin đã khái quát: “Từ trực quan sinh động đến tư duy trừu tượng, và từ tư duy trừu tượng đến thực tiễn- đó là con đường biện chứng của sự nhận thức chân lý, của sự nhận thức hiện thực khách quan”.

Giai đoạn từ nhận thức cảm tính đến nhận thức lý tính và quan hệ giữa chúng.

Nhận thức cảm tính: Là giai đoạn đầu tiên của quá trình nhận thức; giai đoạn con người sử dụng các giác quan để nắm bắt các thuộc tính riêng lẻ của sự vật, giúp con người hiểu biết được cái bề ngoài của sự vật. (Các hình thức nhận thức cảm tính: Cảm giác, Tri giác, Biểu tượng).

* **Cảm giác:** Là sự phản ánh những thuộc tính riêng lẻ của các sự vật hiện tượng khi chúng đang tác động trực tiếp vào các giác quan của con người. Cảm giác có vai trò to lớn trong quá trình nhận thức vì nó đem lại tài liệu đầu tiên cho quá trình nhận thức. Tất cả những hình thức tiếp theo của nhận thức đều dựa trên những tài liệu do cảm giác cung cấp.

* **Tri giác:** Là hình ảnh tương đối toàn vẹn về sự vật khi sự vật đó đang trực tiếp tác động vào các giác quan, nó là sự tổng hợp của nhiều cảm giác.

* **Biểu tượng:** Là hình thức phản ánh cao nhất và phức tạp nhất của giai đoạn trực quan sinh động - đó là hình ảnh cảm tính và tương đối hoàn chỉnh còn lưu lại trong bộ óc người về sự vật khi sự vật đó không còn trực tiếp tác động vào các giác quan.

Nhận thức lý tính: Là giai đoạn phát triển cao của nhận thức, phản ánh gián tiếp trừu tượng, khái quát những thuộc tính, những đặc điểm bản chất, quy luật của đối tượng. Hình thức nhận thức lý tính gồm có:

* **Khái niệm:** là hình thức cơ bản của tư duy trừu tượng, là kết quả của sự tổng hợp khái quát những tài liệu do nhận thức cảm tính đem lại, nó khái quát những thuộc tính cơ bản có tính bản chất của một lớp sự vật.

* **Phán đoán:** Là quá trình liên kết các khái niệm để khẳng định hay phủ định một đặc điểm, một thuộc tính nào đó của đối tượng.

* **Suy luận:** Là quá trình liên kết các phán đoán với nhau để rút ra tri thức mới về sự vật. Suy luận là phương tiện hùng mạnh của tư duy trừu tượng thể hiện quá trình vận động của của tư duy đi từ những cái đã biết đến những cái chưa biết một cách gián tiếp. Có thể nói toàn bộ các khoa học được xây dựng trên hệ thống các suy luận và nhờ có suy luận mà con người ngày càng nhận thức sâu sắc hơn, đầy đủ hơn hiện thực khách quan.

Mối quan hệ giữa nhận thức cảm tính và nhận thức lý tính. Là hai giai đoạn, hai trình độ khác nhau của nhận thức có quan hệ biện chứng với nhau. Nếu nhận thức cảm tính gắn liền với hoạt động thực tiễn là cơ sở của nhận thức lý tính thì nhờ có tính khái quát cao, nhận thức lý tính lại có thể hiểu biết được bản chất quy luật vận động và phát triển của sự vật giúp cho nhận thức cảm tính có định hướng đúng đắn và trở nên sâu sắc.

- **Giai đoạn từ nhận thức lý tính đến thực tiễn.** Nhận thức lý tính được hình thành sẽ có tác dụng chỉ đạo, vạch đường cho hoạt động thực tiễn, và thông qua hoạt động thực tiễn để kiểm nghiệm xem nhận thức đúng hay sai, từ đó, bổ xung và phát triển nhận thức của con người.

2.5.2.2. Chân lý và vai trò của chân lý.

Khái niệm chân lý: Nhiệm vụ của nhận thức là đạt tới chân lý nghĩa là đạt đến **tri thức có nội dung phù hợp với hiện thực khách quan và được thực tiễn kiểm nghiệm.**

Các tính chất của chân lý:

Tính khách quan của chân lý biểu hiện ở chỗ: đó là những tri thức có nội dung phù hợp

với hiện thực khách quan mà nó phản ánh và không lệ thuộc vào ý thức của con người.

Tính tuyệt đối của chân lý là tính phù hợp hoàn toàn và đầy đủ giữa nội dung phản ánh của tri thức với hiện thực khách quan. Về nguyên tắc chúng ta có thể đạt tới chân lý tuyệt đối, vì khả năng đó trong quá trình phát triển của loài người là vô hạn nhưng nhận thức của mỗi cá nhân, mỗi thế hệ là có hạn.

Tính tương đối của chân lý là tính phù hợp nhưng chưa hoàn toàn đầy đủ giữa nội dung phản ánh của những tri thức với hiện thực khách quan.

Chân lý tương đối và chân lý tuyệt đối không tách rời nhau, mà có sự thống nhất biện chứng: một mặt chân lý tuyệt đối là tổng số những chân lý tương đối đang phát triển; mặt khác trong mỗi chân lý tương đối bao giờ cũng có những yếu tố của chân lý tuyệt đối. Quan niệm đúng đắn về sự thống nhất biện chứng này cho phép khắc phục những khuynh hướng sai lầm trong nhận thức luận. Nếu không thấy được tính tương đối trong sự phát triển của chân lý sẽ rơi vào chủ nghĩa giáo điều. Ngược lại, nếu không thừa nhận tính tuyệt đối của chân lý sẽ rơi vào chủ nghĩa tương đối.

Tính cụ thể của chân lý thể hiện ở chỗ: Một tri thức phản ánh hiện thực khách quan có thể đúng đắn, trở thành chân lý trong điều kiện, không gian, thời gian này nhưng lại có thể thành sai lầm trong điều kiện không gian thời gian khác của hiện thực khách quan đó. Do đó, không có chân lý trừu tượng, chân lý bao giờ cũng cụ thể. Thoát khỏi điều kiện cụ thể của khách thể được phản ánh thì tri thức không còn là chân lý nữa.

- *Vai trò của chân lý đối với thực tiễn*: Chân lý phát triển nhờ thực tiễn, song chân lý là điều kiện tiên quyết bảo đảm sự thành công và tính hiệu quả trong hoạt động thực tiễn; chân lý chỉ đạo, vạch ra phương hướng đúng đắn cho hoạt động thực tiễn.

- *Ý nghĩa*: Phải xuất phát từ thực tiễn để nhận thức chân lý, coi chân lý cũng là một quá trình; tin tưởng vào chân lý và tổ chức hoạt động thực tiễn để thực hiện chân lý. Coi trọng tri thức khoa học và vận dụng nó để nâng cao hiệu quả các hoạt động thực tiễn.

CHỦ ĐỀ NGHIÊN CỨU VÀ THẢO LUẬN

1. Phân tích ý nghĩa phương pháp luận của các cặp phạm trù. Cho ví dụ minh họa.
2. Phân tích ý nghĩa phương pháp luận của Quy luật chuyển hoá từ những sự thay đổi về lượng thành những sự thay đổi về chất và ngược lại. Cho ví dụ minh họa.
3. Phân tích ý nghĩa phương pháp luận của Quy luật thống nhất và đấu tranh của các mặt đối lập. Cho ví dụ minh họa.
4. Theo anh (chị) đặc điểm quan trọng nhất của quy luật phủ định của phủ định là gì?

5. Vai trò của phép biện chứng trong hoạt động nhận thức và hoạt động thực tiễn.
6. Phân tích con đường biện chứng của sự nhận thức chân lý. Ý nghĩa phương pháp luận.

TÀI LIỆU HỌC TẬP VÀ THAM KHẢO

Tài liệu học tập

1. Bộ Giáo dục và Đào tạo *Giáo trình Những nguyên lý cơ bản của chủ nghĩa Mác - Lênin*, Nxb Chính Trị Quốc Gia HN.
2. Nguyễn Thị Hồng Vân – Phạm Thành Hưng; Bài giảng môn *Những nguyên lý cơ bản của chủ nghĩa Mác-Lênin (I)*; Học viện Công nghệ Bưu chính - Viễn thông; 2011.
3. Slide bài giảng môn *Những nguyên lý cơ bản của chủ nghĩa Mác-Lênin (I)* Học viện Công nghệ Bưu chính - Viễn thông; 2013 (đã chỉnh sửa).
4. Đề cương môn học *Những nguyên lý cơ bản của chủ nghĩa Mác - Lênin (I)* (soạn theo học chế tín chỉ); 2012; Học viện Công nghệ Bưu chính - Viễn thông.

Tài liệu tham khảo

1. Bộ Giáo dục và Đào tạo (2006), *Giáo trình Triết học Mác - Lênin*, Nxb CTQG HN.
2. PGS.TS Nguyễn Thế Kiệt, PGS.TS Đỗ Thị Thạch, PGS.TS Nguyễn Thị Nga, PGS.TS Hoàng Thị Bích Loan, TS Vũ Thị Thỏa (2009) *Hỏi và đáp Những nguyên lý Cơ bản của chủ nghĩa Mác-Lênin* (dành cho sinh viên các trường đại học và cao đẳng), Nxb Chính trị - Hành chính.
3. Một số chuyên đề về *những nguyên lý cơ bản của chủ nghĩa Mác-Lênin* (tập I), Nxb Lý luận chính trị 2008.
4. V.I. Lênin toàn tập, tập 20, Nxb CTQG HN 1980, tr.23 – tr.53.
5. C.Mác và Ph.Ăng ghen Toàn tập. NXH Chính trị Quốc gia, Hà Nội 1994, tập 20.

Chương 3

CHỦ NGHĨA DUY VẬT LỊCH SỬ

Mục đích yêu cầu

1. Phân tích được vai trò của sản xuất vật chất và phương thức sản xuất đối với sự tồn tại và phát triển của xã hội.

2. Hiểu được nội dung cơ bản của qui luật “Quan hệ sản xuất phù hợp với tính chất và trình độ phát triển của lực lượng sản xuất”; Quan hệ biện chứng giữa cơ sở hạ tầng và kiến trúc thượng tầng; Quan hệ biện chứng giữa tồn tại xã hội và ý thức xã hội

3. Hiểu được sự phát triển của hình thái kinh tế - xã hội là một quá trình lịch sử tự nhiên; Biết vận dụng học thuyết hình thái kinh tế - xã hội vào xem xét, thực hiện quá trình xây dựng chủ nghĩa xã hội ở Việt Nam

4. Từ lý luận về học thuyết hình thái kinh tế - xã hội để hiểu rõ bản chất của vấn đề giai cấp; Nhà nước và cách mạng; Vấn đề con người và vai trò của quần chúng nhân dân....từ đó hiểu rõ cơ sở lý luận của đấu tranh giai cấp ở Việt nam trong giai đoạn hiện nay và chiến lược con người trong chủ trương đổi mới của Đảng CSVN

3.1. SẢN XUẤT VẬT CHẤT VÀ QUY LUẬT QUAN HỆ SẢN XUẤT PHÙ HỢP VỚI TRÌNH ĐỘ PHÁT TRIỂN CỦA LỰC LƯỢNG SẢN XUẤT

3.1.1. SX vật chất và vai trò của nó

3.1.1.1 Khái niệm sản xuất vật chất và phương thức sản xuất

Sản xuất vật chất

Sản xuất là hoạt động đặc trưng của con người và xã hội loài người. Đó là quá trình hoạt động có mục đích và luôn luôn sáng tạo của con người. Ăng ghen đã chỉ rõ sự khác biệt giữa xã hội loài người và loài vật: “là ở chỗ loài vật may mắn lắm chỉ hái lượm, trong khi đó con người lại sản xuất”¹.

Sản xuất của xã hội loài người rất phong phú nhưng có ba hoạt động sản xuất cơ bản: sản xuất vật chất, sản xuất tinh thần và sản xuất ra bản thân con người. Ba hình thức sản xuất trên có quan hệ biện chứng với nhau, nhưng vai trò không ngang bằng nhau đối với sự tồn tại và phát triển của xã hội loài người.

Sản xuất vật chất là quá trình con người sử dụng công cụ lao động tác động vào tự nhiên, cải biến các dạng vật chất của giới tự nhiên nhằm tạo ra của cải vật chất thoả mãn nhu cầu tồn tại và phát triển của con người.

3.1.1.2 Phương thức sản xuất

Sản xuất vật chất là một hình thái hoạt động thực tiễn quan trọng, diễn ra ở một phạm vi rộng lớn trong suốt chiều dài lịch sử, mỗi giai đoạn lịch sử luôn có những “kiểu”, những “cách thức” sản xuất vật chất khác nhau, Mác gọi đó là phương thức sản xuất.

Vậy Phương thức sản xuất là cách thức con người tiến hành sản xuất vật chất ở những giai đoạn lịch sử nhất định của xã hội loài người.

Với một cách thức sản xuất nhất định của sản xuất xã hội, trong đời sống xã hội sẽ xuất hiện những tính chất, kết cấu đặc điểm tương ứng về mặt xã hội. Đối với sự vận động của lịch sử loài người, cũng như sự vận động của một xã hội cụ thể, thay đổi về phương thức sản xuất bao giờ cũng là sự thay đổi có tính chất cách mạng. Dựa vào phương thức sản xuất đặc trưng của mỗi thời đại lịch sử mà người ta biết được thời đại kinh tế đó thuộc về hình thái kinh tế - xã hội nào.

Phương thức SX có hai phương diện cơ bản là kỹ thuật và kinh tế. Hai phương diện đó gắn bó chặt chẽ với nhau:

Phương diện kỹ thuật: là chỉ quá trình sản xuất được tiến hành bằng cách thức kỹ thuật, công nghệ nào để làm biến đổi các đối tượng của quá trình sản xuất.

Phương diện kinh tế: là chỉ quá trình sản xuất được tiến hành với những cách thức tổ chức kinh tế nào.

3.1.1.3 Vai trò của sản xuất vật chất và phương thức sản xuất đối với sự tồn tại và phát triển của xã hội

❖ *Sản xuất vật chất là cơ sở quyết định sự tồn tại, phát triển của xã hội:*

Trong quá trình tồn tại và phát triển, con người không chỉ thoả mãn với những cái có sẵn trong giới tự nhiên mà còn tạo ra tư liệu sinh hoạt thoả mãn nhu cầu ngày càng phong phú của xã hội như giải quyết vấn đề về ăn ở mặc, đi lại ... Do đó, sản xuất vật chất là yêu cầu khách quan của sự sinh tồn xã hội.

Sản xuất vật chất là cơ sở để hình thành các quan hệ xã hội khác như chính trị, pháp quyền, đạo đức, nghệ thuật, tôn giáo...

Sản xuất vật chất còn là cơ sở cho sự tiến bộ xã hội, là điều kiện để phát triển đời sống tinh thần của con người và xã hội.

❖ *Phương thức sản xuất có vai trò quyết định đối với trình độ phát triển của nền sản xuất và quá trình biến đổi của toàn bộ đời sống xã hội.*

Phương thức sản xuất quyết định tính chất cũng như kết cấu của xã hội. Trong mỗi xã hội cụ thể, phương thức sản xuất thống trị như thế nào thì tính chất của chế độ xã hội sẽ như thế ấy. Kết

¹ Các Mác và Ăng ghen toàn tập, NXB Chính trị quốc gia Hà Nội, 1998, tập 34, trang 241

cấu giai cấp, tính chất của mối quan hệ giữa các giai cấp cũng như các quan điểm về chính trị, pháp quyền, đạo đức v.v... suy cho cùng đều do phương thức sản xuất quyết định.

Khi phương thức sản xuất mới ra đời thay thế phương thức sản xuất cũ lỗi thời thì sớm muộn sẽ có sự thay đổi căn bản từ kết cấu kinh tế đến kết cấu giai cấp; từ các quan điểm chính trị xã hội đến các tổ chức xã hội v.v... Vì vậy, lịch sử xã hội loài người trước hết là lịch sử sản xuất vật chất, của các phương thức sản xuất kế tiếp nhau trong quá trình phát triển.

3.1.2. Quy luật quan hệ sản xuất phù hợp với trình độ phát triển của lực lượng sản xuất

3.1.2.1. Khái niệm lực lượng sản xuất và quan hệ sản xuất

lực lượng sản xuất và các yếu tố cơ bản cấu thành lực lượng sản xuất.

Lực lượng sản xuất biểu hiện mối quan hệ giữa con người với tự nhiên trong quá trình sản xuất. ***Lực lượng sản xuất*** thể hiện trình độ, năng lực thực tiễn của con người trong quá trình sản xuất ra của cải vật chất bảo đảm sự tồn tại và phát triển của xã hội loài người.

Lực lượng sản xuất bao gồm người lao động với kỹ năng và kinh nghiệm lao động của họ và tư liệu sản xuất, trước hết là công cụ lao động.

Người lao động là chủ thể của quá trình lao động sản xuất. Với sức mạnh và kỹ năng lao động của mình, sử dụng tư liệu lao động, trước hết là công cụ lao động, tác động vào đối tượng lao động để sản xuất ra của cải vật chất. Cùng với quá trình lao động, sức mạnh và kỹ năng của con người ngày càng được tăng lên, đặc biệt là trí tuệ con người không ngừng phát triển, hàm lượng trí tuệ của lao động ngày càng cao. Với ý nghĩa đó, người lao động là nhân tố chủ yếu, hàng đầu của lực lượng sản xuất “lực lượng sản xuất hàng đầu của toàn thể nhân loại là công nhân, là người lao động”¹.

Cùng với người lao động, công cụ lao động cũng là một yếu tố cơ bản của lực lượng sản xuất. Công cụ lao động là “sức mạnh trí thức đã được vật thể hoá”, có tác dụng “nối dài bàn tay”, và “nhân” sức mạnh của con người trong quá trình lao động sản xuất. Trong mọi thời đại, công cụ sản xuất luôn là yếu tố động nhất của lực lượng sản xuất. Bởi vì, cùng với quá trình tích lũy kinh nghiệm, con người luôn phát minh và sáng chế kỹ thuật, cải tiến và hoàn thiện công cụ sản xuất. Chính sự biến đổi thường xuyên của công cụ sản xuất đã làm thay đổi toàn bộ tư liệu sản xuất. Suy đến cùng, đó là nguyên nhân sâu xa của mọi biến đổi xã hội, trình độ phát triển của công cụ lao động là thước đo trình độ chinh phục tự nhiên của con người, là tiêu chuẩn để phân biệt các thời đại kinh tế khác nhau

+ Lực lượng sản xuất suy cho cùng là nhân tố quyết định sự phát triển của nền sản xuất xã hội và sự tồn tại, phát triển của xã hội. Mác viết: Những quan hệ xã hội đều gắn liền mật thiết với lực lượng sản xuất - do có được lực lượng sản xuất mới loài người thay đổi

¹ V.I Lênin toàn tập, NXB tiến bộ Mátxcova, 1977, tập 38, trang 430

phương thức sản xuất của mình và do thay đổi cách kiếm sống của mình, loài người thay đổi tất cả những quan hệ của mình. Cái cối xay chạy bằng tay đưa lại cho xã hội có lãnh chúa, cái cối xay chạy bằng hơi nước đưa lại cho xã hội có nhà tư bản công nghiệp.

+ Ngày nay cách mạng khoa học công nghệ hiện đại và nền kinh tế tri thức tạo ra bước nhảy vọt của lực lượng sản xuất nhân loại, làm cho năng suất lao động xã hội tăng lên nhanh chóng. Năng suất năng suất lao động xã hội là thước đo trình độ phát triển của lực lượng sản xuất, xét đến cùng nó là nhân tố quan trọng nhất cho sự phát triển xã hội.

Quan hệ sản xuất: là quan hệ giữa người với người trong quá trình sản xuất (và tái sản xuất xã hội).

Quan hệ sản xuất gồm 3 mặt có quan hệ thống nhất với nhau:

+ *Quan hệ sở hữu* đối với tư liệu sản xuất là *quan hệ cơ bản nhất, quyết định bản chất của xã hội*. Có nhiều hình thức sở hữu về tư liệu sản xuất: Sở hữu tư nhân; sở hữu công cộng.

+ *Quan hệ tổ chức và quản lý sản xuất* có vai trò tác động trực tiếp tác động đến quá trình sản xuất, đến việc tổ chức điều khiển quá trình sản xuất, nó có thể thúc đẩy hoặc kìm hãm quá trình sản xuất.

+ *Quan hệ phân phối sản phẩm tác động trực tiếp đến lợi ích* của người lao động, kích thích người lao động say mê lao động... do đó nó có thể tạo động lực thúc đẩy hoặc kìm hãm sản xuất phát triển.

3.1.2.2. Mối quan hệ biện chứng giữa Lực lượng sản xuất và Quan hệ sản xuất

* ***Lực lượng sản xuất*** và ***Quan hệ sản xuất*** là hai mặt thống nhất trong một phương thức sản xuất, chúng tồn tại không tách rời nhau mà tác động biện chứng lẫn nhau, hình thành *quy luật xã hội phổ biến của toàn bộ lịch sử loài người*: Quy luật về sự phù hợp của quan hệ sản xuất với trình độ phát triển của lực lượng sản xuất

Quy luật này vạch rõ sự phụ thuộc khách quan của quan hệ sản xuất vào sự phát triển của lực lượng sản xuất, đồng thời quan hệ sản xuất cũng tác động trở lại lực lượng sản xuất

Vai trò của lực lượng sản xuất đối với nền sản xuất vật chất và sự tồn tại, phát triển của xã hội:

Khuynh hướng của sản xuất vật chất xã hội là không ngừng phát triển. Sự phát triển đó xét đến cùng là bắt nguồn từ sự biến đổi và phát triển của lực lượng sản xuất, trước hết là công cụ lao động.

Trình độ của lực lượng sản xuất thể hiện ở:

- Trình độ của công cụ lao động.
- Trình độ của tổ chức lao động xã hội.
- Trình độ ứng dụng khoa học vào sản xuất.

- Kinh nghiệm và kỹ năng lao động của con người.
- Trình độ phân công lao động.

trong quá trình sản xuất con người luôn có xu hướng muốn tăng năng suất lao động nhưng lại giảm nhẹ sức lao động, từ đó họ tìm cách cải tạo công cụ sản xuất hiện có, chế tạo công cụ sản xuất mới, áp dụng tiến bộ kỹ thuật vào sản xuất. Cùng với sự biến đổi và phát triển của công cụ lao động thì kinh nghiệm sản xuất, thói quen lao động, kỹ năng sản xuất, kiến thức khoa học của con người cũng tiến bộ. Điều đó làm cho lực lượng sản xuất thường xuyên thay đổi, nó trở thành yếu tố động nhất, có tính cách mạng nhất.

Cùng với sự phát triển của lực lượng sản xuất, quan hệ sản xuất cũng hình thành và biến đổi cho phù hợp với trình độ và tính chất của lực lượng sản xuất. Sự phù hợp đó là động lực làm cho lực lượng sản xuất phát triển mạnh mẽ. *Nhưng lực lượng sản xuất thường phát triển nhanh, còn quan hệ sản xuất có xu hướng tương đối ổn định.* Khi lực lượng sản xuất phát triển lên một trình độ mới, quan hệ sản xuất cũ không còn phù hợp nữa, trở thành chướng ngại đối với sự phát triển của lực lượng sản xuất, *sẽ nảy sinh mâu thuẫn gay gắt giữa hai mặt của phương thức sản xuất.* Sự phát triển khách quan đó tất yếu dẫn đến việc xóa bỏ quan hệ sản xuất cũ, thay thế bằng một kiểu quan hệ sản xuất mới phù hợp với trình độ mới của lực lượng sản xuất, mở đường cho lực lượng sản xuất phát triển. Thay quan hệ sản xuất cũ bằng một quan hệ sản xuất mới cũng có nghĩa là làm cho phương thức sản xuất cũ bị mất đi phương thức sản xuất mới cao hơn ra đời, phát triển.

Quan hệ sản xuất tác động trở lại sự phát triển của lực lượng sản xuất

Mặc dù lực lượng sản xuất quyết định quan hệ sản xuất nhưng quan hệ sản xuất có tính độc lập tương đối, tác động trở lại sự phát triển của lực lượng sản xuất.

Quan hệ sản xuất là quan hệ giữa người với người trong quá trình sản xuất, do đó trong quá trình sản xuất xã hội nó qui định tới: mục đích nền sản xuất xã hội, tới thái độ tích cực hay không tích cực của người lao động, phát triển và áp dụng thành tựu khoa học kỹ thuật vào sản xuất

Quan hệ sản xuất tác động đến lực lượng sản xuất theo hai hướng: quan hệ sản xuất phù hợp với trình độ phát triển của lực lượng sản xuất là động lực thúc đẩy lực lượng sản xuất phát triển. Ngược lại quan hệ sản xuất không phù hợp với trình độ lực lượng sản xuất: khi nó lỗi thời, lạc hậu, hoặc “tiên tiến” một cách giả tạo sẽ kìm hãm sự phát triển của lực lượng sản xuất. Khi quan hệ sản xuất kìm hãm sự phát triển của lực lượng sản xuất thì theo qui luật chung quan hệ sản xuất cũ sẽ được thay thế bằng quan hệ sản xuất mới tiến bộ hơn để thúc đẩy lực lượng sản xuất phát triển. Tuy nhiên việc giải quyết mâu thuẫn giữa lực lượng sản xuất và quan hệ sản xuất phải thông qua việc nhận thức và hoạt động cải tạo xã hội của con

người. Trong xã hội có giai cấp phải thông qua đấu tranh giai cấp, thông qua cách mạng xã hội.

Tóm lại, sự thay thế, phát triển đi lên của lịch sử xã hội loài người từ chế độ công xã nguyên thủy qua chế độ chiếm hữu nô lệ, chế độ phong kiến, chế độ tư bản chủ nghĩa và đến xã hội cộng sản chủ nghĩa tương lai là sự tác động của các qui luật xã hội, trong đó qui luật quan hệ sản xuất phù hợp với trình độ phát triển của lực lượng sản xuất là qui luật cơ bản nhất, nó chi phối các qui luật khác. Nó cũng là cơ sở để giải thích một cách khoa học về nguồn gốc sâu xa của toàn bộ các hiện tượng xã hội và các biến cố trong đời sống chính trị, văn hóa của các cộng đồng người trong lịch sử

3.2. BIỆN CHỨNG CỦA CƠ SỞ HẠ TẦNG VÀ KIẾN TRÚC THƯỢNG TẦNG

3.2.1. Khái niệm cơ sở hạ tầng và kiến trúc thượng tầng

3.2.1.1 Khái niệm, kết cấu cơ sở hạ tầng

- *Khái niệm:* Cơ sở hạ tầng (CSHT) dùng để chỉ toàn bộ những quan hệ sản xuất hợp thành cơ cấu kinh tế của một xã hội nhất định trong đó có một kiểu quan hệ sản xuất đặc trưng cho xã hội đó.

- *Kết cấu cơ sở hạ tầng:* cơ sở hạ tầng phản ánh chức năng xã hội của các quan hệ sản xuất với tư cách là cơ sở kinh tế của các hiện tượng xã hội.

Cơ sở hạ tầng của một xã hội bao gồm: quan hệ sản xuất thống trị; quan hệ sản xuất tàn dư và quan hệ sản xuất mới. Trong đó, quan hệ sản xuất thống trị bao giờ cũng giữ vị trí chủ đạo, nó quyết định đến đường lối kinh tế, chính sách kinh tế và chế độ kinh tế của xã hội đó, qua đó quyết định đến bản chất của chế độ xã hội. Nó giữ vai trò chi phối các quan hệ sản xuất tàn dư, những quan hệ sản xuất tương lai. Bởi vậy, cơ sở hạ tầng của một xã hội cụ thể được đặc trưng bởi quan hệ sản xuất thống trị trong xã hội đó.

Như vậy, hệ thống quan hệ sản xuất của một xã hội đóng vai trò “kép”. Nếu xét ở nội bộ phương thức sản xuất thì quan hệ sản xuất là hình thức kinh tế - xã hội cho sự duy trì và phát triển của lực lượng sản xuất. Nhưng xét trong các quan hệ chính trị - xã hội thì quan hệ sản xuất đóng vai trò là cơ sở kinh tế của xã hội, tức là cơ sở hiện thực trên đó hình thành nên kiến trúc thượng tầng tương ứng.

3.2.1.2 Khái niệm kiến trúc thượng tầng

❖ *Kiến trúc thượng tầng (KTTT):* dùng để chỉ toàn bộ kết cấu các hình thái ý thức xã hội cùng với những thiết chế chính trị - xã hội tương ứng như nhà nước, Đảng phái, giáo hội, các đoàn thể XH v.v.. được hình thành trên một cơ sở hạ tầng nhất định.

❖ *Kết cấu kiến trúc thượng tầng:* kiến trúc thượng tầng có nhiều yếu tố, mỗi yếu tố trong kiến trúc thượng tầng có đặc điểm riêng, có quy luật vận động phát triển riêng, nhưng chúng liên

hệ với nhau, tác động qua lại lẫn nhau và đều hình thành trên cơ sở hạ tầng nhất định.

- Yếu tố chính trị (Nhà nước), pháp luật có quan hệ trực tiếp với cơ sở hạ tầng.
- Yếu tố triết học, tôn giáo, nghệ thuật có quan hệ gián tiếp với cơ sở hạ tầng.

Trong xã hội có giai cấp, kiến trúc thượng tầng mang tính giai cấp. Đặc trưng của nó là Nhà nước- bộ máy quyền lực đặc biệt của xã hội có đối kháng giai cấp. Nhà nước là công cụ của giai cấp thống trị xã hội về mặt chính trị.

Nhờ có Nhà nước mà tư tưởng giai cấp thống trị mới thống trị được toàn bộ đời sống xã hội. Giai cấp nào thống trị về kinh tế và nắm giữ chính quyền Nhà nước thì hệ tư tưởng cũng như thiết chế xã hội giai cấp ấy sẽ giữ địa vị thống trị quyết định cả tính chất, đặc trưng cơ bản của toàn bộ kiến trúc thượng tầng xã hội đó.

3.2.2. Mối quan hệ biện chứng giữa cơ sở hạ tầng và kiến trúc thượng tầng của xã hội

Cơ sở hạ tầng và kiến trúc thượng tầng là hai mặt của đời sống xã hội, chúng thống nhất biện chứng với nhau, trong đó cơ sở hạ tầng đóng vai trò quyết định đối với kiến trúc thượng tầng.

3.2.2.1. Vai trò quyết định của cơ sở hạ tầng đối với kiến trúc thượng tầng

❖ cơ sở hạ tầng quyết định nội dung và tính chất của kiến trúc thượng tầng

- Cơ sở hạ tầng nào thì sinh ra kiến trúc thượng tầng ấy.

Cơ sở hạ tầng quyết định tính chất của kiến trúc thượng tầng. Cơ sở hạ tầng không có tính chất đối kháng trong quan hệ giữa người với người thì kiến trúc thượng tầng mang tính chất thuần nhất, không có sự đối kháng.

Trong xã hội có giai cấp đối kháng, giai cấp nào thống trị về kinh tế thì cũng chiếm địa vị thống trị về mặt chính trị, tinh thần của xã hội. Các mâu thuẫn về chính trị tư tưởng xét đến cùng là do mâu thuẫn về kinh tế qui định. Cuộc đấu tranh giai cấp về chính trị tư tưởng là biểu hiện đối kháng trong đời sống kinh tế. Cơ sở hạ tầng gián tiếp hay trực tiếp quyết định các yếu tố của kiến trúc thượng tầng: như nhà nước, pháp quyền, triết học, tôn giáo ...

Những biến đổi căn bản trong cơ sở hạ tầng sớm hay muộn sẽ dẫn tới sự biến đổi căn bản trong kiến trúc thượng tầng, từ hình thái kinh tế-xã hội này sang hình thái kinh tế-xã hội khác. Sự biến đổi này diễn ra rất phức tạp.

Các bộ phận khác nhau của kiến trúc thượng tầng luôn có sự thay đổi khác nhau: Những bộ phận phản ánh trực tiếp cơ sở hạ tầng thì thay đổi ngay khi cơ sở hạ tầng thay đổi như nhà nước, quan điểm chính trị, hệ thống chính trị, pháp luật. Song cũng có những bộ phận phản ánh gián tiếp cơ sở hạ tầng lại tồn tại dai dẳng khi cơ sở hạ tầng thay đổi như tôn giáo, nghệ thuật...

Trong xã hội có giai cấp, sự thay đổi của kiến trúc thượng tầng bao giờ cũng phải thông qua đấu tranh giai cấp, thông qua cách mạng xã hội.

3.2.2.2. Sự tác động trở lại của kiến trúc thượng tầng đối với cơ sở hạ tầng

Với tư cách là hình thức phản ánh và được xác lập do nhu cầu phát triển của kinh tế, các yếu tố thuộc kiến trúc thượng tầng có vị trí độc lập tương đối và thường xuyên có vai trò tác động trở lại cơ sở hạ tầng của xã hội.

Tất cả các yếu tố của kiến trúc thượng tầng đều có tác động đến cơ sở hạ tầng. Tuy nhiên, mỗi yếu tố khác nhau có vai trò khác nhau, cách thức tác động khác nhau. Trong xã hội có giai cấp, nhà nước là yếu tố có tác động mạnh nhất đến cơ sở hạ tầng vì nó là bộ máy bạo lực tập trung của giai cấp thống trị về kinh tế. Các yếu tố còn lại của kiến trúc thượng tầng như triết học, đạo đức, tôn giáo, nghệ thuật... cũng có tác động đến cơ sở hạ tầng, nhưng mức độ, hình thức tác động đều do cho nhà nước, pháp luật chi phối.

Kiến trúc thượng tầng tác động trở lại cơ sở hạ tầng ở hai góc độ:

Thứ nhất: kiến trúc thượng tầng tìm mọi cách bảo vệ, duy trì, phát triển cơ sở hạ tầng mà trước hết là quan hệ sản xuất thống trị, sử dụng các biện pháp để xoá bỏ những tàn dư của cơ sở hạ tầng cũ, ngăn chặn sự ra đời của cơ sở hạ tầng mới (kể cả ở dạng tiềm ẩn).

Thứ hai: kiến trúc thượng tầng tác động trở lại cơ sở hạ tầng theo hai chiều. Nếu kiến trúc thượng tầng tác động phù hợp với các qui luật kinh tế khách quan thì nó là động lực mạnh mẽ thúc đẩy kinh tế phát triển; nếu tác động ngược chiều nó sẽ kìm hãm sự phát triển kinh tế, kìm hãm sự phát triển của xã hội.

Lưu ý: vai trò của kiến trúc thượng tầng đối với sự phát triển kinh tế dù nó có lớn đến đâu, tác động mạnh mẽ đến đâu, nhưng không làm thay đổi được tiến trình phát triển khách quan của xã hội. Xét đến cùng, nhân tố kinh tế đóng vai trò quyết định đối với kiến trúc thượng tầng. Nếu kiến trúc thượng tầng kìm hãm phát triển kinh tế thì sớm hay muộn, bằng cách này hay cách khác, kiến trúc thượng tầng cũ sẽ được thay thế bằng kiến trúc thượng tầng mới tiến bộ để thúc đẩy kinh tế tiếp tục phát triển.

3.3. TỒN TẠI XÃ HỘI QUYẾT ĐỊNH Ý THỨC XÃ HỘI VÀ TÍNH ĐỘC LẬP TƯƠNG ĐỐI CỦA Ý THỨC XÃ HỘI

3.3.1. Tồn tại xã hội quyết định ý thức xã hội

3.3.1.1. Khái niệm tồn tại xã hội (TTXH)

Khái niệm tồn tại xã hội và các nhân tố cơ bản cấu thành tồn tại xã hội

- Khái niệm tồn tại xã hội dùng để chỉ phương diện sinh hoạt vật chất và những điều kiện sinh hoạt vật chất của xã hội.
- Tồn tại xã hội gồm các yếu tố cơ bản sau: điều kiện tự nhiên (trước hết là hoàn cảnh địa

lý, dân số và mật độ dân số, phương thức sản xuất vật chất). Trong ba yếu tố cơ bản đó thì phương thức sản xuất vật chất là yếu tố cơ bản nhất. Như vậy, tồn tại xã hội là mặt vật chất xã hội. Mỗi giai đoạn phát triển của loài người có một đời sống vật chất riêng - một tồn tại xã hội riêng. Mặt khác, các yếu tố của tồn tại xã hội thường xuyên thay đổi nên tồn tại xã hội có tính lịch sử.

3.3.1.2. Khái niệm ý thức xã hội và cấu trúc của ý thức xã hội:

- Khái niệm *Ý thức xã hội* dùng để chỉ phương diện sinh hoạt tinh thần của đời sống xã hội, nảy sinh từ tồn tại xã hội và phản ánh tồn tại xã hội trong những giai đoạn phát triển nhất định.

Chú ý: *ý thức xã hội khác ý thức cá nhân.* Ý thức cá nhân là thế giới tinh thần của những con người riêng biệt cụ thể, phản ánh những điều kiện vật chất trong đời sống riêng của những con người riêng biệt, cụ thể. *Ý thức xã hội và ý thức cá nhân* tồn tại trong mối liên hệ hữu cơ biện chứng, xâm nhập vào nhau và làm phong phú lẫn nhau. Mối quan hệ này là phản ánh mối quan hệ giữa cái chung và cái riêng. Trong mỗi con người vừa có ý thức xã hội, vừa có ý thức cá nhân.

- *Cấu trúc của ý thức xã hội:*

Ý thức xã hội là lĩnh vực tinh thần của đời sống xã hội nên có cấu trúc rất phức tạp bao gồm: tâm lý xã hội và hệ tư tưởng xã hội; các hình thái ý thức xã hội

Theo nội dung và lĩnh vực phản ánh của đời sống xã hội: Ý thức xã hội bao gồm ý thức chính trị, ý thức pháp quyền, ý thức đạo đức, ý thức tôn giáo, ý thức thẩm mỹ, ý thức khoa học....

Theo trình độ phản ánh của ý thức xã hội đối với tồn tại xã hội: Có ý thức xã hội thông thường và ý thức xã hội lý luận

Ý thức xã hội thông thường: là những tri thức, những quan niệm của con người hình thành một cách trực tiếp trong hoạt động thực tiễn hàng ngày, chưa được hệ thống hoá, khái quát hóa.

Ý thức xã hội lý luận là những tư tưởng, quan điểm được hệ thống hoá, khái quát hoá thành các học thuyết xã hội, được trình bày dưới dạng những khái niệm, phạm trù, qui luật.

Ý thức xã hội thông thường tuy trình độ thấp hơn so với ý thức lý luận nhưng ý thức xã hội thông thường phản ánh sinh động, trực tiếp nhiều mặt cuộc sống hàng ngày của con người, thường xuyên chi phối cuộc sống đó. Ý thức xã hội thông thường là tiền đề quan trọng cho sự hình thành của học thuyết khoa học.

Ý thức lý luận (lý luận khoa học) có khả năng phản ánh khái quát, sâu sắc, chính xác, nó có khả năng vạch ra mối quan hệ bản chất của sự vật trong tồn tại xã hội.

Theo phương thức phản ánh đối với tồn tại xã hội bao gồm có tâm lý xã hội và hệ tư tưởng xã hội

Tâm lý xã hội bao gồm toàn bộ tình cảm, ước muốn, hành vi, tập quán... của con người hình thành dưới ảnh hưởng trực tiếp của điều kiện sinh sống hàng ngày của họ và phản ánh đời sống đó. Ví dụ : Tâm lý tín ngưỡng ở một bộ phận nhân dân (tình cảm, xúc cảm tôn giáo). Tâm lý giai cấp là điều kiện thuận lợi cho thành viên giai cấp tiếp thu hệ tư tưởng giai cấp mình.

Hệ tư tưởng xã hội: Là hệ thống những quan điểm tư tưởng (chính trị, triết học, đạo đức nghệ thuật tôn giáo), phản ánh lợi ích của giai cấp, tầng lớp xã hội nhất định, trước hình thành một cách tri giác bởi những nhà tư tưởng của những giai cấp nhất định và được truyền bá trong xã hội. *Hệ tư tưởng xã hội* là trình độ cao của ý thức xã hội, không ra đời trực tiếp từ tâm lý xã hội. Nó phản ánh quan hệ xã hội đương thời, đồng thời cũng kế thừa những học thuyết, những tư tưởng và quan điểm đã tồn tại trước đó.

Tâm lý xã hội và hệ tư tưởng xã hội tuy là hai trình độ, hai phương thức phản ánh khác nhau của ý thức xã hội, nhưng chúng có mối liên hệ tác động qua lại lẫn nhau. Cả hai đều có nguồn gốc từ tồn tại xã hội và phản ánh tồn tại xã hội. Nhưng trong đó tâm lý xã hội tạo điều kiện thuận lợi hoặc gây trở ngại cho sự hình thành, sự truyền bá, sự tiếp thu của con người đối với một hệ tư tưởng nhất định.

Trong xã hội có giai cấp, mỗi giai cấp có những điều kiện sinh hoạt vật chất khác nhau, có những lợi ích khác nhau, địa vị xã hội khác nhau, nên ý thức xã hội của các giai cấp có nội dung và hình thức khác nhau. Do đó, ý thức xã hội mang tính giai cấp, các giai cấp bị trị do bị tước đoạt tư liệu sản xuất, bị áp bức về vật chất nên không thể tránh khỏi bị áp bức về tinh thần. Các Mác và Ăng ghen đã viết “Giai cấp nào chi phối những tư liệu sản xuất vật chất thì cũng chi phối luôn cả những tư liệu sản xuất tinh thần, thành thử nói chung tư tưởng của những người không có tư liệu sản xuất tinh thần cũng đồng thời bị giai cấp thống trị đó chi phối.”¹.

3.3.1.3. Vai trò quyết định của Tồn tại xã hội đối với Ý thức xã hội: Công lao to lớn của Các Mác và Ph. Ăng ghen là phát triển chủ nghĩa duy vật đến đỉnh cao, xây dựng quan điểm duy vật về lịch sử và lần đầu tiên giải quyết khoa học về sự hình thành và phát triển của ý thức xã hội.

Chủ nghĩa duy vật lịch sử đã chứng minh rằng: đời sống tinh thần của xã hội hình thành và phát triển trên cơ sở đời sống vật chất; không thể tìm nguồn gốc của tư tưởng, tâm lý xã hội trong đầu óc con người mà phải tìm trong chính hiện thực vật chất. Sự biến đổi của một thời đại nào đó cũng sẽ không giải thích được nếu chỉ căn cứ vào ý thức thời đại đó. Các Mác viết: “Không thể nhận định được về một thời đại đảo lộn như thế, căn cứ vào ý thức của thời

¹ Các Mác và Ph. Ăng ghen toàn tập, NXB Chính trị quốc gia Hà Nội, 1995, tập 3, trang 66

đại đó. Trái lại, phải giải thích ý thức ấy bằng những mâu thuẫn của đời sống vật chất, bằng sự xung đột hiện có giữa các lực lượng sản xuất xã hội và những quan hệ sản xuất ấy”¹.

Chủ nghĩa duy vật lịch sử cũng đã chỉ rõ rằng: tồn tại xã hội quyết định ý thức xã hội, ý thức xã hội phản ánh tồn tại xã hội, phụ thuộc vào tồn tại xã hội. Nghĩa là tồn tại xã hội quyết định nội dung phản ánh của ý thức xã hội. Khi tồn tại xã hội thay đổi, nhất là phương thức sản xuất thay đổi thì những tư tưởng và lý luận xã hội, những quan điểm về chính trị pháp quyền, triết học, đạo đức, văn hóa nghệ thuật... sớm hay muộn cũng thay đổi theo. Cho nên chúng ta thấy ở những thời kỳ lịch sử khác nhau có những quan điểm, lý luận, tư tưởng xã hội khác nhau thì đó chính là do những điều kiện khác nhau của đời sống vật chất quyết định. Điều đó chứng tỏ: “Không phải ý thức của con người quyết định tồn tại của họ, trái lại tồn tại xã hội của họ quyết định ý thức của họ”².

Quan điểm duy vật lịch sử còn chỉ ra rằng: tồn tại xã hội quyết định ý thức xã hội, không phải một cách đơn giản, trực tiếp mà thường thông qua các khâu trung gian. Không phải bất cứ tư tưởng quan niệm, lý luận hình thái ý thức xã hội nào cũng phản ánh rõ ràng và trực tiếp những quan hệ kinh tế của thời đại, chỉ khi nào xét đến cùng thì mới thấy rõ những mối quan hệ kinh tế được phản ánh bằng cách này hay cách khác trong các tư tưởng ấy.

3.3.2. Tính độc lập tương đối của ý thức xã hội

Khi khẳng định vai trò quyết định của tồn tại xã hội với ý thức xã hội, còn ý thức xã hội là phản ánh tồn tại xã hội phụ thuộc vào tồn tại xã hội, triết học Mác Lênin không xem ý thức xã hội như một yếu tố hoàn toàn thụ động mà trái lại còn nhấn mạnh sự tác động tích cực trở lại của ý thức xã hội đối với tồn tại xã hội, nhấn mạnh tính độc lập tương đối của ý thức xã hội đối với tồn tại xã hội. Tính độc lập tương đối của ý thức xã hội được thể hiện trên những điểm sau.

- Thứ nhất, ý thức xã hội thường lạc hậu so với tồn tại xã hội: Nhiều xã hội cũ mất đi nhưng ý thức xã hội do nó sinh ra vẫn có thể tồn tại rất lâu dài, (thể hiện rõ trong lĩnh vực tâm lý xã hội và hệ tư tưởng xã hội).

Ý thức xã hội thường lạc hậu so với tồn tại xã hội do những nguyên nhân sau:

Một là, theo nguyên lý phản ánh của Lênin: ý thức xã hội là sự phản ánh tồn tại xã hội nên nó chỉ biến đổi sau khi có sự biến đổi của tồn tại xã hội. Hơn nữa sự biến đổi của tồn tại xã hội do tác động thường xuyên mạnh mẽ và trực tiếp của những hoạt động thực tiễn của con người, nên nó thường diễn ra với tốc độ rất nhanh mà ý thức xã hội có thể không phản ánh kịp và trở nên lạc hậu.

¹ Các Mác và Ph. Ăng ghen toàn tập, NXB Chính trị quốc gia Hà Nội, 1993, tập 13, trang 15

² Sách đã dẫn, tập 13, trang 15

Hai là, do sức mạnh của thói quen, truyền thống, tập quán cũng như do tính lạc hậu, bảo thủ của một số hình thái ý thức xã hội.

Ba là, ý thức xã hội luôn gắn với lợi ích của những nhóm, những tập đoàn người, những giai cấp nhất định trong xã hội. Vì vậy, những tư tưởng cũ lạc hậu thường được các lực lượng xã hội phản tiến bộ lưu giữ và truyền bá chống lại các lực lượng xã hội tiến bộ.

- *Thứ hai ý thức xã hội có thể vượt trước tồn tại xã hội:*

Chủ nghĩa duy vật biện chứng khi khẳng định tính lạc hậu của ý thức xã hội so với tồn tại xã hội thì đồng thời thừa nhận rằng trong những điều kiện nhất định, tư tưởng của con người, đặc biệt là những tư tưởng khoa học tiên tiến có thể vượt trước sự phát triển của tồn tại xã hội. Tư tưởng đó có thể dự báo được tương lai, có tác dụng chỉ đạo, tổ chức hoạt động thực tiễn của con người, hướng hoạt động của con người vào giải quyết những nhiệm vụ mới do sự chín muồi của đời sống vật chất tạo ra. Tuy nhiên, suy đến cùng, khả năng vượt trước của ý thức xã hội vẫn phụ thuộc vào tồn tại xã hội

- *Thứ ba: ý thức xã hội có tính kế thừa trong sự phát triển:*

Lịch sử phát triển đời sống tinh thần của xã hội cho thấy rằng những quan điểm lý luận của mỗi thời đại không nảy sinh trên mặt đất trống không mà được tạo ra trên cơ sở kế thừa những thành tựu lý luận của các thời đại trước.

Do tính kế thừa của ý thức xã hội, nên không thể giải thích được một tư tưởng nào đó nếu chỉ dựa vào những quan hệ kinh tế hiện có, không chú ý đến các giai đoạn phát triển tư tưởng trước đó. Lịch sử phát triển của tư tưởng nhân loại cho thấy: những giai đoạn phát triển hưng thịnh hay suy tàn của triết học, văn hóa, nghệ thuật ... nhiều khi không phù hợp hoàn toàn với những giai đoạn hưng thịnh hay suy tàn của kinh tế.

Trong xã hội có giai cấp, tính kế thừa của ý thức xã hội gắn với tính giai cấp của nó. Những giai cấp khác nhau kế thừa những nội dung ý thức khác nhau của các thời đại trước. Các giai cấp tiên tiến kế thừa những di sản tư tưởng tiến bộ của xã hội cũ để lại, ngược lại những giai cấp lỗi thời và các nhà tư tưởng của nó thì tiếp thu, khôi phục những tư tưởng, những lý thuyết xã hội phản tiến bộ của các thời kỳ lịch sử trước.

- *Thứ tư: Sự tác động qua lại giữa các hình thái ý thức xã hội trong sự phát triển của chúng.*

. Sự tác động qua lại giữa các hình thái ý thức xã hội làm cho mỗi hình thái có những mặt, những tính chất không thể giải thích được một cách trực tiếp bằng tồn tại xã hội hay bằng các điều kiện vật chất.

Lịch sử phát triển của ý thức xã hội cho thấy, thông thường ở mỗi thời đại, tùy theo hoàn cảnh lịch sử cụ thể, có những hình thái ý thức xã hội nào đó nổi lên hàng đầu và tác động mạnh đến cách hình thái ý thức khác.

Ở Hy Lạp cổ đại, triết học và nghệ thuật đóng vai trò đặc biệt quan trọng, còn ở Tây Âu thời trung cổ, tôn giáo ảnh hưởng mạnh mẽ đến mọi mặt của đời sống tinh thần xã hội như triết học, nghệ thuật, đạo đức, chính trị, pháp quyền, ở giai đoạn lịch sử sau này thì ý thức chính trị lại đóng vai trò to lớn tác động đến các hình thái ý thức xã hội khác nhau. Ở Pháp cuối thế kỷ XVIII và Đức cuối thế kỷ XIX triết học và văn hóa là công cụ quan trọng nhất để tuyên truyền những tư tưởng chính trị, là vũ đài của cuộc đấu tranh chính trị của các lực lượng xã hội tiên tiến.

Trong sự tác động lẫn nhau giữa các hình thái ý thức xã hội, ý thức chính trị có vai trò đặc biệt quan trọng, ý thức chính trị của giai cấp cách mạng định hướng cho sự phát triển theo chiều hướng tiến bộ của các hình thái ý thức khác. Trong điều kiện của nước ta hiện nay, những hoạt động tư tưởng như triết học, văn học, nghệ thuật... mà tách rời đường lối chính trị đổi mới đúng đắn của Đảng sẽ không tránh khỏi rơi vào những quan điểm sai lầm, không thể đóng góp tích cực vào sự nghiệp cách mạng của nhân dân.

- *Thứ năm, ý thức xã hội tác động trở lại tồn tại xã hội:*

Đây là biểu hiện quan trọng của tính độc lập tương đối của ý thức xã hội. Chủ nghĩa duy vật lịch sử không những chống lại quan điểm tuyệt đối hoá vai trò của ý thức xã hội mà còn bác bỏ quan điểm duy vật tầm thường phủ nhận vai trò tích cực của ý thức xã hội trong đời sống xã hội. Ph. Ăng ghen đã khẳng định “Sự phát triển về mặt chính trị, pháp luật, triết học, tôn giáo, văn học, nghệ thuật... đều dựa vào sự phát triển kinh tế. Nhưng tất cả chúng cũng có ảnh hưởng lẫn nhau và ảnh hưởng đến cơ sở kinh tế”¹.

Mức độ ảnh hưởng của tư tưởng đối với sự phát triển của xã hội phụ thuộc vào những điều kiện lịch sử cụ thể; vào tính chất các mối quan hệ kinh tế mà trên đó tư tưởng nảy sinh; vào vai trò lịch sử của giai cấp mang ngọn cờ tư tưởng; vào mức độ phản ánh đúng đắn của tư tưởng đối với các nhu cầu phát triển xã hội; vào mức độ thâm nhập của tư tưởng đó vào quần chúng. v.v... Vì vậy cần phân biệt vai trò của ý thức tư tưởng tiên bộ và ý thức của tư tưởng phản tiến bộ đối với sự phát triển của xã hội.

Như vậy, nguyên lý của triết học Mác Lênin về tính độc lập tương đối của ý thức xã hội chỉ ra bức tranh phức tạp của lịch sử phát triển của ý thức xã hội và của đời sống tinh thần xã hội nói chung. Nó bác bỏ mọi quan điểm siêu hình, máy móc tầm thường về mối quan hệ giữa tồn tại xã hội và ý thức xã hội. Đây cũng là cơ sở lý luận để quán triệt quan điểm của Đảng ta

¹Các Mác và Ph. Ăng ghen toàn tập, NXB Chính trị quốc gia Hà Nội, 1990, tập 1, trang 39,271

trong việc kết hợp phát triển kinh tế với xây dựng nền văn hóa mới, và con người mới trong thời kỳ quá độ đi lên chủ nghĩa xã hội.

3.4. HÌNH THÁI KINH TẾ - XÃ HỘI VÀ QUÁ TRÌNH LỊCH SỬ – TỰ NHIÊN CỦA SỰ PHÁT TRIỂN CÁC HÌNH THÁI KINH TẾ - XÃ HỘI

3.4.1. Khái niệm, kết cấu hình thái kinh tế - xã hội.

Hình thái kinh tế - xã hội là một phạm trù của chủ nghĩa duy vật lịch sử để chỉ xã hội ở từng giai đoạn phát triển lịch sử nhất định với một kiểu quan hệ sản xuất đặc trưng cho xã hội đó phù hợp với một trình độ nhất định của lực lượng sản xuất và với một kiến trúc thượng tầng tương ứng được xây dựng trên những quan hệ sản xuất ấy.

Hình thái kinh tế - xã hội có cấu trúc phức tạp, mỗi yếu tố có vị trí, chức năng riêng và luôn tác động qua lại lẫn nhau. Hình thái kinh tế - xã hội gồm ba mặt cơ bản:

Lực lượng sản xuất: là nền tảng vật chất kỹ thuật của mỗi hình thái kinh tế xã hội, là yếu tố suy đến cùng quyết định sự hình thành và phát triển của các hình thái kinh tế - xã hội.

Quan hệ sản xuất là những quan hệ cơ bản, ban đầu và quyết định tất cả những quan hệ xã hội khác, là tiêu chuẩn khách quan để phân biệt xã hội này với xã hội khác.

Lực lượng sản xuất và quan hệ sản xuất tạo thành cơ sở kinh tế của xã hội mà trên đó dựng lên một hệ thống kiến trúc thượng tầng của hình thái kinh tế xã hội. Cấu trúc đó được gọi là hình thái kinh tế - xã hội.

Ngoài các mặt cơ bản của xã hội đã nêu trên, các hình thái kinh tế - xã hội còn có các quan hệ khác như gia đình, dân tộc và các quan hệ xã hội khác. Các quan hệ đó gắn bó chặt chẽ với quan hệ sản xuất, biến đổi dưới sự tác động của các quan hệ sản xuất.

3.4.2. Quá trình lịch sử- tự nhiên của sự phát triển các hình thái kinh tế - xã hội.

Lịch sử phát triển của xã hội loài người trải qua nhiều giai đoạn từ thấp đến cao. Sự vận động phát triển của các hình thái kinh tế - xã hội tuân theo những qui luật khách quan vốn có của nó. Từ việc phát hiện ra các qui luật vận động khách quan của xã hội, C. Mác đã đi đến kết luận: “Tôi coi sự phát triển của các hình thái kinh tế xã hội là một quá trình lịch sử, tự nhiên”¹. Thực chất điều khẳng định trên là làm rõ con đường và cơ chế vận hành của hình thái kinh tế - xã hội. Cụ thể:

Một là: Sự vận động và phát triển của các hình thái kinh tế - xã hội tuân theo những quy luật khách quan của nó, trước hết đó là quy luật quan hệ sản xuất phù hợp với trình độ phát triển của lực lượng sản xuất, và quy luật kiến trúc thượng tầng phù hợp với cơ sở hạ tầng.

¹ Các Mác và Ph. Ăng ghen toàn tập, NXB Chính trị quốc gia Hà Nội, 1973, trang 20

Hai là: Quá trình lịch sử tự nhiên của hình thái kinh tế - xã hội có nguồn gốc sâu xa từ sự phát triển thường xuyên, liên tục của lực lượng sản xuất. Lực lượng sản xuất được tạo ra bởi năng lực thực tiễn của con người. Năng lực của con người trong chinh phục tự nhiên cũng bị qui định bởi điều kiện khách quan nhất định. Chính sự phát triển của lực lượng sản xuất đã làm thay đổi quan hệ sản xuất. Đến lượt mình, khi quan hệ sản xuất thay đổi sẽ làm kéo theo sự thay thế của kiến trúc thượng tầng. Do đó tất cả các yếu tố của hình thái kinh tế xã hội đã thay đổi dẫn đến hình thái kinh tế - xã hội cũ mất đi thay vào đó là hình thái kinh tế - xã hội mới tiến bộ hơn. Quá trình đó diễn ra một cách khách quan không phụ thuộc vào ý muốn chủ quan của con người.

Lênin đã từng khẳng định: “Chỉ có đem qui những quan hệ xã hội vào những quan hệ sản xuất, và đem những quan hệ sản xuất vào trình độ của những lực lượng sản xuất thì người ta mới có được một cơ sở vững chắc để quan niệm sự phát triển của những hình thái kinh tế - xã hội là một quá trình lịch sử - tự nhiên”¹.

Ba là, con đường vận động phát triển chung của nhân loại là sự tác động của các qui luật khách quan làm cho các hình thái kinh tế - xã hội phát triển, thay thế lẫn nhau từ thấp đến cao. Với mỗi dân tộc, con đường phát triển không chỉ bị chi phối bởi các qui luật chung mà còn bị tác động bởi các điều kiện riêng về đặc điểm lịch sử, điều kiện tự nhiên, về chính trị và truyền thống văn hoá của dân tộc đó. Chính vì vậy lịch sử phát triển của nhân loại hết sức phong phú, đa dạng. Có những dân tộc phát triển lần lượt trải qua các hình thái kinh tế - xã hội từ thấp đến cao, nhưng cũng có những dân tộc trong những điều kiện lịch sử nhất định lại phát triển theo con đường bỏ qua một hoặc vài hình thái kinh tế - xã hội nhưng vẫn hợp qui luật phát triển.

Như vậy, quá trình lịch sử tự nhiên của sự phát triển xã hội chẳng những diễn ra bằng con đường phát triển tuần tự, mà còn bao hàm cả sự bỏ qua, trong những điều kiện nhất định, một hoặc vài hình thái kinh tế xã hội để tiến lên hình thái kinh tế xã hội cao hơn.

3.4.3. Giá trị khoa học của lý luận hình thái kinh tế - xã hội

Học thuyết hình thái kinh tế - xã hội của C. Mác có một giá trị to lớn và bền vững trong việc nhận thức về xã hội. Trước khi triết học Mác ra đời, chủ nghĩa duy tâm thống trị trong khoa học xã hội. Các nhà triết học thực chất không hiểu được qui luật của sự phát triển xã hội. Từ đó không giải quyết một cách triệt để về phân loại các chế độ xã hội và phân kỳ lịch sử. Sự ra đời của học thuyết hình thái kinh tế - xã hội là một cuộc cách mạng trong toàn bộ quan niệm về xã hội. Nó đưa lại một phương pháp nghiên cứu thật sự khoa học.

¹ VI Lênin toàn tập, NXB tiến bộ Mátxcova, 1974, tập 1, trang 163

Thứ nhất: theo lý luận hình thái kinh tế - xã hội động lực của lịch sử không phải do một lực lượng thần bí hay do ý thức tư tưởng quyết định mà là sản xuất vật chất. Sản xuất vật chất chính là cơ sở của đời sống xã hội "...Trước hết con người cần phải ăn, uống, ở và mặc nghĩa là phải lao động, trước khi có thể đấu tranh giành quyền thống trị, trước khi có thể hoạt động chính trị, tôn giáo, triết học"¹. Chừng nào sự thật đó còn tồn tại thì chừng đó quan niệm của Mác còn có giá trị.

Thứ hai: Học thuyết về hình thái kinh tế - xã hội chỉ rõ xã hội tồn tại được phải có quan hệ giữa người với người. Trong các quan hệ xã hội đó, quan hệ xã hội vật chất, tức là quan hệ sản xuất là quan hệ cơ bản, quyết định các quan hệ xã hội khác. Quan hệ sản xuất trở thành tiêu chuẩn cơ bản, khách quan để phân biệt các chế độ xã hội.

Thứ ba: Học thuyết về hình thái kinh tế - xã hội cung cấp cơ sở khách quan để nghiên cứu xã hội: sự phát triển của hình thái kinh tế - xã hội là một quá trình lịch sử tự nhiên, điều đó cho thấy các hình thái kinh tế - xã hội vận động theo những qui luật khách quan vốn có của nó chứ không phải tuân theo ý muốn của con người. Chính vì vậy nó đem đến cho con người phương pháp nhận thức đúng về xã hội, đó là đi từ nhận thức các qui luật vận động phát triển khách quan của xã hội loài người để giải thích về các hiện tượng xã hội, gắn với một hình thái kinh tế - xã hội cụ thể.

3.4.4. Vận dụng học thuyết kinh tế - xã hội vào sự nghiệp xây dựng chủ nghĩa xã hội ở Việt Nam

- Việc lựa chọn con đường tiến lên chủ nghĩa xã hội bỏ qua chế độ tư bản chủ nghĩa.

Khủng hoảng ở Liên Xô trước đây đã giúp chúng ta nhận thức rõ hơn về chủ nghĩa xã hội, cuộc cách mạng khoa học công nghệ hiện đại đang tạo ra những tiền đề về vật chất để thay thế chủ nghĩa tư bản bằng chủ nghĩa xã hội.

Ở nước ta tiến lên chủ nghĩa xã hội không qua con đường tư bản chủ nghĩa là đúng quy luật - Thực tế một số nước trên thế giới như Italia, Pháp, Tây Ban Nha chế độ phong kiến bắt đầu hình thành trong lòng chế độ chiếm hữu nô lệ. Nga, Ba Lan, Đức chế độ phong kiến ra đời không phải từ xã hội chiếm hữu nô lệ...

- Vận dụng chủ nghĩa Mác-Lênin vào điều kiện cụ thể ở nước ta - Đảng ta khẳng định độc lập dân tộc gắn liền với chủ nghĩa xã hội, là quy luật phát triển của cách mạng Việt Nam - là sợi chỉ đỏ xuyên suốt đường lối cách mạng của Đảng.

- Xây dựng chủ nghĩa xã hội bỏ qua chế độ tư bản chủ nghĩa là sự nghiệp rất khó khăn phức tạp nên chúng ta phải trải qua một thời kỳ quá độ lâu dài với một chặng đường nhiều hình thức tổ chức kinh tế xã hội có tính chất quá độ.

- Xây dựng và phát triển nền kinh tế thị trường định hướng xã hội chủ nghĩa là mô hình kinh

¹ Các Mác và Ph.Ăng ghen toàn tập, NXB Chính trị quốc gia Hà Nội, 1995, tập 19, trang 166

tế tổng quát trong thời kì quá độ và phù hợp quy luật khách quan ở nước ta.

Tất cả các nước đều phải xây dựng và phát triển kinh tế thị trường. Tuy nhiên trong chế độ xã hội khác nhau kinh tế thị trường được sử dụng với mục đích khác nhau. Nền kinh tế thị trường định hướng xã hội chủ nghĩa ở nước ta có nhiều hình thức sở hữu, nhiều thành phần kinh tế, trong đó kinh tế Nhà nước giữ vai trò chủ đạo, kinh tế Nhà nước cùng kinh tế tập thể ngày càng trở thành nền tảng vững chắc của chế độ xã hội mới.

- Công nghiệp hoá, hiện đại hoá (CNH, HĐH) với sự nghiệp xây dựng chủ nghĩa xã hội ở nước ta: Công nghiệp hoá, hiện đại hoá ở nước ta nhằm xây dựng cơ sở vật chất kỹ thuật cho chủ nghĩa xã hội, đó là nhiệm vụ trung tâm trong suốt thời kỳ quá độ ở nước ta - muốn Công nghiệp hoá, hiện đại hoá phải chú ý đến phát huy nguồn lực trí tuệ, phấn đấu đến năm 2020 cơ bản trở thành một nước công nghiệp.

Sự nghiệp xây dựng chủ nghĩa xã hội ở nước ta chỉ thực sự thành công chừng nào thực hiện thành công sự nghiệp Công nghiệp hoá, hiện đại hoá đất nước.

3.5. VAI TRÒ CỦA ĐẤU TRANH GIAI CẤP VÀ CÁCH MẠNG XH ĐỐI VỚI SỰ VẬN ĐỘNG, PHÁT TRIỂN CỦA XH CÓ ĐỐI KHÁNG GIAI CẤP

3.5.1. Giai cấp và vai trò của đấu tranh giai cấp đối với sự phát triển của xã hội có đối kháng giai cấp

3.5.1.1. Khái niệm giai cấp và tầng lớp xã hội

- Định nghĩa giai cấp của Lênin: “Người ta gọi là giai cấp, những tập đoàn to lớn gồm những người khác nhau về địa vị của họ trong một hệ thống sản xuất xã hội nhất định trong lịch sử, khác nhau về quan hệ của họ (thường thường thì những quan hệ này được pháp luật quy định và thừa nhận) đối với những tư liệu sản xuất, về vai trò của họ trong tổ chức lao động xã hội, và như vậy khác nhau về cách thức hưởng thụ và về phần của cải ít hoặc nhiều mà họ được hưởng, giai cấp là những tập đoàn người, mà tập đoàn này có thể chiếm đoạt lao động của tập đoàn khác, do chỗ các tập đoàn đó có địa vị khác nhau trong một chế độ kinh tế - xã hội nhất định.

Từ định nghĩa trên có thể rút ra sự khác nhau, sự đối lập giữa các tập đoàn người trên ba phương diện chủ yếu :

+ Về quan hệ với quan hệ sản xuất: Giai cấp thống trị trong hệ thống sản xuất, họ nắm phương tiện vật chất, chi phối lao động của các tập đoàn không có hoặc rất ít tư liệu sản xuất.

+ Về vai trò trong tổ chức quản lý sản xuất: Giai cấp nắm tư liệu sản xuất sẽ giữ vai trò tổ chức và quản lý sản xuất.

+ Về phân phối sản phẩm: Giai cấp nào làm chủ tư liệu sản xuất, tổ chức lãnh đạo sản xuất, sẽ chiếm đoạt lao động thặng dư của các giai cấp lao động.

Tóm lại, bản chất của quan hệ giai cấp là sự khác nhau giữa các tập đoàn người về địa vị trong hệ thống sản xuất xã hội, dẫn đến tập đoàn người này chiếm đoạt lao động của tập đoàn người khác. Giai cấp là một phạm trù kinh tế - xã hội có tính lịch sử.

Để phân tích và xử lý chính xác những vấn đề về kết cấu chính trị - xã hội chúng ta cần hiểu khái niệm *Tầng lớp xã hội*: là khái niệm thường được sử dụng để chỉ sự phân tầng, phân lớp, phân nhóm giữa những con người trong cùng một giai cấp theo địa vị và sự khác biệt cụ thể của họ trong giai cấp đó.

3.5.1.2. Nguồn gốc giai cấp

- Nguồn gốc trực tiếp: do sự ra đời và tồn tại của *chế độ chiếm hữu tư nhân về tư liệu sản xuất* dẫn đến sự khác nhau về địa vị của các tập đoàn người trong hệ thống sản xuất nhất định của xã hội, nảy sinh khả năng tập đoàn này chiếm đoạt lao động thặng dư của tập đoàn khác.

- Nguồn gốc sâu xa: từ sự phát triển của lực lượng sản xuất làm năng suất lao động tăng lên, xuất hiện sự dư thừa của cải tương đối của xã hội, Trong điều kiện ấy, những người có quyền lợi trong thị tộc, bộ lạc chiếm đoạt tài sản của công xã thành của riêng, nắm quyền phân công lao động và phân phối sản phẩm, trở thành giai cấp thống trị đầu tiên. Đó là giai cấp chủ nô.

3.5.1.3. Vai trò của đấu tranh giai cấp đối với sự vận động, phát triển của xã hội có đối kháng giai cấp

Đấu tranh giai cấp và các hình thức đấu tranh giai cấp.

- Khái niệm đấu tranh giai cấp:

V.I.Lênin chỉ rõ: “đấu tranh giai cấp là đấu tranh của một bộ phận nhân dân này chống lại một bộ phận khác, cuộc đấu tranh của quần chúng bị tước hết quyền, bị áp bức và lao động, chống bọn có đặc quyền, đặc lợi, bọn áp bức và bọn ăn bám, cuộc đấu tranh của những người vô sản chống những người hữu sản hay giai cấp tư sản”.

- Nguyên nhân của đấu tranh giai cấp.

nguyên nhân khách quan: từ chính sự phát triển thường xuyên liên tục của lực lượng sản xuất. Khi lực lượng sản xuất đạt tới trình độ xã hội hoá ngày càng cao, mâu thuẫn với quan hệ sản xuất dựa trên sở hữu tư nhân tư liệu sản xuất. Mâu thuẫn đó ngày càng phát triển. Để lực lượng sản xuất tiếp tục phát triển cần phải xoá bỏ quan hệ sản xuất cũ, thay vào đó là quan hệ sản xuất tiến bộ hơn.

Nguyên nhân chủ quan : Mâu thuẫn giữa lực lượng sản xuất và quan hệ sản xuất biểu hiện về phương diện xã hội là mâu thuẫn giữa giai cấp bị trị và giai cấp thống trị. Đó là mâu thuẫn giữa một bên là giai cấp tiến bộ cách mạng, đại diện cho phương thức sản xuất mới với một bên là giai cấp thống trị, bóc lột đại biểu cho những lợi ích gắn với quan hệ sản xuất, phương thức sản xuất lỗi thời, lạc hậu. Đó chính là mâu thuẫn giữa hai giai cấp cơ bản đối lập trong một

phương thức, không thể điều hoà được vì lợi ích kinh tế cơ bản đối lập nhau. Do đó, đấu tranh giai cấp là tất yếu.

Thực chất của đấu tranh giai cấp là cuộc đấu tranh giữa các tập đoàn người có lợi ích căn bản đối lập nhau không thể điều hoà được.

- Ba hình thức cơ bản của đấu tranh giai cấp: Đấu tranh kinh tế; đấu tranh tư tưởng; đấu tranh chính trị.

Cuộc đấu tranh giữa hai giai cấp đối kháng lần đầu tiên xuất hiện trong lịch sử xã hội dẫn tới nguy cơ chẳng những các giai cấp đó tiêu diệt lẫn nhau mà còn tiêu diệt luôn cả xã hội. Để thảm hoạ đó không diễn ra, một cơ quan quyền lực đặc biệt đã ra đời, đó là nhà nước. Như vậy, bất cứ ở đâu, hễ lúc nào và chừng nào, về mặt khách quan, những mâu thuẫn của giai cấp không thể điều hoà được thì ở đó nhà nước xuất hiện. Ngược lại khi nhà nước tồn tại cũng chứng tỏ rằng những mâu thuẫn giai cấp là không thể điều hoà. Không có nhà nước, một tổ chức bạo lực chuyên được dùng để trấn áp thì giai cấp thống trị không thể duy trì được ách áp bức, bóc lột của mình đối với giai cấp bị trị. Rõ ràng, nhà nước ra đời là một tất yếu khách quan để làm “dịu” sự xung đột giai cấp, làm cho sự xung đột ấy diễn ra trong vòng “trật tự” để duy trì chế độ kinh tế, trong đó giai cấp này bóc lột giai cấp khác. V.I Lênin đã từng viết: “Theo Mác, nhà nước là một cơ quan thống trị giai cấp, đó là một cơ quan áp bức của một giai cấp này đối với một giai cấp khác, đó là sự kiến lập ra một “trật tự”, trật tự này hợp pháp hoá và củng cố sự áp bức kia bằng cách làm cho dịu xung đột giai cấp”¹

Bản chất của Nhà nước: Là một bộ máy quan chức, quân đội, cảnh sát, nhà tù do giai cấp thống trị lập nên để thực hiện quyền lực chính trị và lợi ích kinh tế của giai cấp mình. Nhà nước bao giờ cũng thuộc một giai cấp nhất định, là công cụ chuyên chính của giai cấp thống trị xã hội.

Nhà nước là bộ phận quan trọng nhất của kiến trúc thượng tầng, trong xã hội có giai cấp. Tất cả những hoạt động chính trị văn hoá, xã hội.. do Nhà nước tiến hành xét cho cùng đều xuất phát từ lợi ích của giai cấp thống trị.

Chức năng cơ bản của Nhà nước:

Chức năng đối nội: Nhà nước sử dụng các công cụ bạo lực và phi bạo lực cùng với bộ máy Nhà nước để duy trì và quản lý mọi mặt của đời sống xã hội, bảo vệ quyền lợi và lợi ích của giai cấp cầm quyền.

Chức năng đối ngoại: nhà nước thay mặt quốc gia quan hệ và giải quyết các mối quan hệ với Nhà nước và các dân tộc bên ngoài, bảo vệ độc lập, chủ quyền lãnh thổ và lợi ích quốc gia, dân tộc mình... Nhà nước thực hiện chức năng đối ngoại tiến bộ hay phản tiến bộ phụ thuộc chủ yếu vào bản chất của giai cấp thống trị.

¹ V.I Lênin toàn tập, NXB Tiến bộ Mátxcova, 1976, tập 33, trang 10

Chức năng đối nội và đối ngoại có mối quan hệ biện chứng với nhau, trong đó đối nội quyết định đối ngoại, đối ngoại phục vụ cho đối nội.

❖ *Vai trò của đấu tranh giai cấp với tư cách là phương thức và một trong những động lực cơ bản, trực tiếp của sự phát triển của xã hội có đối kháng giai cấp.*

- Thông qua đấu tranh giai cấp để giải quyết mâu thuẫn giữa lực lượng sản xuất và quan hệ sản xuất trong một phương thức sản xuất. Biểu hiện về mặt xã hội là mâu thuẫn giữa hai giai cấp cơ bản, trong đó: giai cấp thống trị đại diện cho quan hệ sản xuất lỗi thời, lạc hậu; giai cấp bị trị đại diện cho lực lượng sản xuất mới.
- Mâu thuẫn giữa hai giai cấp tất yếu dẫn đến đấu tranh giai cấp và phát triển đến đỉnh cao dẫn tới cách mạng xã hội. Thông qua cách mạng xã hội để thay thế quan hệ sản xuất cũ bằng quan hệ sản xuất mới phù hợp với sự phát triển của lực lượng sản xuất; hình thái kinh tế - xã hội mới ra đời thay thế hình thái kinh tế - xã hội cũ, mở ra thời kỳ mới cho lực lượng sản xuất phát triển và sự phát triển toàn diện của xã hội nói chung.
- Đấu tranh giai cấp là động lực phát triển của xã hội có giai cấp không chỉ thể hiện trong thời kỳ cách mạng xã hội, mà còn trong thời kỳ chưa diễn ra cách mạng xã hội, *chẳng hạn*: đấu tranh của công nhân đòi tăng lương, giảm giờ làm buộc giới chủ phải cải tiến khoa học công nghệ, rút ngắn thời gian lao động cần thiết, ... nhờ đó mà tăng năng suất lao động, phát triển lực lượng sản xuất.
- Trong thời đại ngày nay, trước sự phát triển mạnh mẽ của cách mạng khoa học công nghệ, chủ nghĩa tư bản có sự điều chỉnh để thích nghi và phát triển, nhưng đấu tranh giai cấp, đấu tranh dân tộc của nhân dân các nước vì hoà bình, độc lập dân tộc, dân chủ và tiến bộ xã hội vẫn tiếp tục phát triển.

Mác-Ăngghen coi đấu tranh giai cấp là đỉnh cao của cách mạng xã hội, là đòn bẩy để thay đổi hình thái kinh tế - xã hội, là động lực trực tiếp của lịch sử.

3.5.2. Cách mạng xã hội và vai trò của nó đối với sự phát triển của xã hội có đối kháng giai cấp

3.5.2.1. Khái niệm cách mạng xã hội và nguồn gốc của cách mạng xã hội

- *Theo nghĩa rộng*: Cách mạng xã hội là sự biến đổi có tính chất bước ngoặt và căn bản về chất trong mọi lĩnh vực đời sống xã hội, là phương thức thay thế hình thái kinh tế - xã hội lỗi thời bằng hình thái kinh tế - xã hội cao hơn.

- *Theo nghĩa hẹp*: Cách mạng xã hội là việc lật đổ một chế độ chính trị đã lỗi thời thiết lập một chế độ chính trị tiến bộ hơn.

Dù theo nghĩa rộng hay nghĩa hẹp thì vấn đề cơ bản của mọi cuộc cách mạng xã hội vẫn là vấn đề chính quyền. Nó chỉ rõ chính quyền nhà nước nằm trong tay của giai cấp nào? Giai cấp cách mạng phải giành chính quyền mới xác lập được nền chuyên chính của mình, tiến tới đảm bảo quyền lực của mình trên mọi lĩnh vực của đời sống xã hội.

Cách mạng xã hội khác với Cải cách xã hội: cải cách xã hội chỉ tạo nên những biến đổi riêng lẻ, bộ phận trong khuôn khổ chế độ xã hội đang tồn tại. Khái niệm *Đảo chính* là thủ đoạn giành quyền lực nhà nước bởi một cá nhân hoặc một nhóm người nhằm xác lập chế độ xã hội có cùng bản chất (có thể tiến bộ hoặc thoái bộ hơn). Đó chính là hành động “thay ngựa giữa dòng”. Nó không phải là phong trào cách mạng của quần chúng.

Nguyên nhân sâu xa của cách mạng xã hội bắt nguồn từ nguyên nhân kinh tế: là mâu thuẫn giữa lực lượng sản xuất mới với quan hệ sản xuất đã lỗi thời, trở thành lực cản trở đối với sự phát triển xã hội.

Nguyên nhân trực tiếp: là do mâu thuẫn giữa hai giai cấp cơ bản đối lập nhau về lợi ích và địa vị chính trị, trong đó giai cấp cách mạng đại biểu cho phương thức sản xuất tiên bộ mới đã phát triển về nhận thức và tổ chức, họ đứng lên đấu tranh giành lại quyền lợi mà họ bị tước đoạt, khi đó tất yếu bùng nổ đấu tranh giai cấp mà đỉnh cao là cách mạng xã hội.

3.5.2.2. Vai trò của cách mạng xã hội đối với sự vận động, phát triển của xã hội có giai cấp đối kháng

- ❖ cách mạng xã hội là phương thức vận động, phát triển của xã hội có giai cấp đối kháng.
- ❖ cách mạng xã hội là động lực của sự vận động, phát triển xã hội nhằm thay đổi chế độ xã hội đã lỗi thời chuyển lên chế độ xã hội mới cao hơn.

Thông qua cách mạng xã hội nhằm giải quyết mâu thuẫn, giai cấp cách mạng đại diện cho lực lượng sản xuất mới và giai cấp thống trị đại biểu cho quan hệ sản xuất cũ lỗi thời đang cản trở sự phát triển của lực lượng sản xuất, không có cách mạng xã hội thì không có tiến hoá xã hội, chỉ có cách mạng xã hội mới mở đường cho quá trình tiến hoá xã hội đạt tới giá trị cao hơn.

3.6. QUAN ĐIỂM CỦA CHỦ NGHĨA DUY VẬT LỊCH SỬ VỀ CON NGƯỜI VÀ VAI TRÒ SÁNG TẠO LỊCH SỬ CỦA QUẦN CHÚNG NHÂN DÂN

3.6.1. Con người và bản chất con người

3.6.1.1. Quan niệm về con người

Trên cơ sở quan điểm duy vật biện chứng về lịch sử xã hội và con người, triết học Mác – Lênin đã đem lại một quan niệm khoa học về con người. Theo đó *con người là thực thể sinh học- xã hội, có sự thống nhất giữa hai mặt tự nhiên và xã hội.*

- ❖ *Bản tính tự nhiên của con người (mặt sinh học) :*

Con người là một thực thể tự nhiên, là sản phẩm của tự nhiên, nhưng là sản phẩm cao nhất của tự nhiên, là kết quả của quá trình tiến hoá lâu dài của giới sinh vật. Như vậy tiền đề vật chất đầu tiên quy định sự tồn tại của con người là giới tự nhiên. Điều này đã được thuyết tiến hoá của Đác uyn chứng minh.

Con người là một bộ phận của giới tự nhiên và luôn có mối liên hệ mật thiết với môi trường sống xung quanh. Về mặt này, con người phục tùng các quy luật của tự nhiên, sinh học.

❖ *Bản tính xã hội của con người (mặt xã hội).*

Yếu tố quyết định hình thành con người không chỉ có nguồn gốc tự nhiên, mà chủ yếu là nguồn gốc xã hội, trước hết và cơ bản nhất là nhân tố lao động. Lao động là yếu tố hình thành bản chất xã hội của con người, hình thành nhân cách ở con người

Trong quá trình tồn tại và phát triển, con người luôn bị chi phối bởi các quan hệ xã hội và quy luật xã hội. Xã hội biến đổi thì mỗi con người cũng có sự thay đổi tương ứng

Con người tồn tại và phát triển trong tính toàn vẹn thống nhất của hai quá trình sinh học và xã hội. Mặt sinh học là tiền đề, điều kiện của mặt xã hội. Thiếu mặt sinh học, mặt xã hội không thể biểu hiện ra được. Song mặt sinh học trong con người bị biến đổi đi bởi mặt xã hội. Khi con người ra đời, mặt xã hội giữ vai trò quyết định, chế ước mặt sinh học và quyết định bản chất con người.

3.6.1.2. Bản chất con người

❖ Triết học Mác – Lênin nhấn mạnh bản chất xã hội của con người. C.Mác khẳng định: *“Trong tính hiện thực của nó, bản chất con người là tổng hoà các quan hệ xã hội”*. (Luận cương về Phơ Bách).

❖ Con người vừa là một chỉnh thể đơn nhất, vừa mang những phẩm chất của hệ thống các quan hệ xã hội. Đó là một hệ thống năng động, phát triển thống nhất giữa cái chung, cái đặc thù và cái riêng. Trước hết con người là một nhân cách mang đặc trưng chung, đại biểu cho nhân loại. Thuộc tính chung nhất và cao nhất của con người là sáng tạo. Con người mang những phẩm chất đặc thù đại biểu cho một xã hội lịch sử - cụ thể, đại biểu cho một dân tộc, giai cấp, tập đoàn xã hội, tập thể, nhóm xã hội, gia đình... Những phẩm chất xã hội của con người mang dấu ấn của một thời đại lịch sử và những quan hệ xã hội cụ thể. C.Mác nói: *“Con người là một thực thể xã hội mang tính cá nhân”*.

❖ Con người là sản phẩm của những điều kiện hoàn cảnh lịch sử cụ thể, đồng thời là chủ thể tác động tích cực trở lại làm biến đổi hoàn cảnh lịch sử đó. Bản chất con người không phải hình thành một lần là xong, là hoàn thiện, kết thúc mà là một quá trình phát triển không ngừng cùng với quá trình hoàn thiện khả năng tồn tại của mình trước hoàn cảnh vận động.

❖ Ý nghĩa :

- Khi xem xét đánh giá bản chất con người phải toàn diện, nhiều chiều, chủ yếu qua các mối quan hệ xã hội của họ.

- Xây dựng bản chất con người là thường xuyên liên tục cùng với giải quyết tốt vấn đề tồn tại xã hội và các quan hệ xã hội khác.

- Muốn giải phóng con người, phát huy khả năng sáng tạo của họ, cần phải hướng vào giải phóng những quan hệ kinh tế- xã hội đang nô dịch họ.

3.6.2. Quần chúng nhân dân và vai trò sáng tạo lịch sử của quần chúng nhân dân và cá nhân

3.6.2.1. Quần chúng nhân dân

Quần chúng nhân dân là bộ phận có cùng chung lợi ích căn bản, bao gồm những thành phần, những tầng lớp và những giai cấp, liên kết lại thành tập thể dưới sự lãnh đạo của một cá nhân, tổ chức hay đảng phái nhằm giải quyết những vấn đề kinh tế, chính trị, xã hội của một thời đại nhất định.

Những lực lượng cơ bản tạo thành cộng đồng quần chúng nhân dân:

Thứ nhất, những người lao động ra của cải vật chất và các giá trị tinh thần, đóng vai trò là hạt nhân cơ bản của quần chúng nhân dân. Như vậy quần chúng nhân dân có số lượng đông đảo.

Thứ hai, những bộ phận dân cư chống lại giai cấp thống trị, áp bức, bóc lột, đối kháng với nhân dân.

Thứ ba, những giai cấp, những tầng lớp xã hội thúc đẩy sự tiến bộ xã hội thông qua các hoạt động của mình, trực tiếp hoặc gián tiếp trên các lĩnh vực của đời sống xã hội.

Rõ ràng, quần chúng nhân dân là một phạm trù lịch sử, vận động, biến đổi theo sự phát triển của lịch sử xã hội.

3.6.2.2. Vai trò sáng tạo lịch sử của quần chúng nhân dân và vai trò của cá nhân trong lịch sử

Quần chúng nhân dân là chủ thể sáng tạo lịch sử và là lực lượng quyết định sự phát triển lịch sử. Vai trò quyết định đối với tiến trình lịch sử của quần chúng nhân dân được xem xét trên 3 góc độ sau:

Thứ nhất, quần chúng nhân dân giữ vai trò quyết định trong sản xuất ra của cải vật chất, đảm bảo cho xã hội tồn tại, phát triển.

Vì sản xuất vật chất là nhân tố quyết định sự tồn tại và phát triển của xã hội loài người, mà quần chúng nhân dân là lực lượng cơ bản để tiến hành sản xuất vật chất, làm cho lực lượng sản xuất phát triển.

Thứ hai, quần chúng nhân dân là người sáng tạo ra các giá trị văn hóa tinh thần. Vì quần chúng nhân dân là người sáng tạo ra đời sống vật chất thì cũng quyết định đời sống tinh thần của xã hội. Triết học Mác không phủ nhận vai trò của các danh nhân văn hóa, nhưng khẳng định vai trò quyết định của quần chúng nhân dân. Quần chúng nhân dân đóng vai trò to lớn trong sự phát triển của khoa học nghệ thuật, văn học đồng thời áp dụng những thành tựu đó vào thực tiễn. Những sáng tạo về văn học, nghệ thuật, khoa học, y học, quân sự, kinh tế, chính trị, đạo đức... của nhân dân vừa là cội nguồn, vừa là điều kiện để thúc đẩy sự phát triển của nền văn hóa tinh thần của các dân tộc trong mọi thời đại. Hoạt động của quần chúng nhân dân

từ trong thực tiễn là nguồn cảm hứng vô tận cho mọi sáng tạo tinh thần trong đời sống xã hội. Mặt khác, các giá trị văn hóa chỉ có thể được trường tồn khi được đông đảo quần chúng nhân dân chấp nhận, truyền bá sâu rộng và gìn giữ để trở thành giá trị phổ biến.

Thứ ba, quần chúng nhân dân là động lực cơ bản của mọi cuộc cách mạng xã hội. Lịch sử nhân loại đã chứng minh rằng, không có cuộc chuyển biến cách mạng nào mà không là hoạt động đông đảo của quần chúng nhân dân. Họ là lực lượng cơ bản của cách mạng, đóng vai trò quyết định thắng lợi của mọi cuộc cách mạng.

Tóm lại, từ hoạt động sản xuất vật chất đến hoạt động tinh thần, từ lĩnh vực kinh tế đến chính trị, quần chúng nhân dân luôn đóng vai trò quyết định trong lịch sử. Tuy nhiên, tùy theo điều kiện lịch sử mà vai trò chủ thể của quần chúng nhân dân cũng biểu hiện khác nhau.

Vai trò của cá nhân – lãnh tụ trong lịch sử

Vai trò sáng tạo lịch sử của quần chúng nhân dân không bao giờ có thể tách rời vai trò cụ thể của mỗi cá nhân mà đặc biệt là vai trò của các cá nhân ở vị trí thủ lĩnh, lãnh tụ hay ở tầm vĩ nhân của cộng đồng nhân dân.

Khái niệm cá nhân dùng để chỉ mỗi con người cụ thể sống trong một cộng đồng nhất định và được phân biệt với con người khác thông qua tính đơn nhất và tính phổ biến của nó.

Cá nhân lãnh tụ là những cá nhân kiệt xuất, trưởng thành từ phong trào của quần chúng, nắm bắt được những vấn đề căn bản nhất trong một lĩnh vực nhất định của hoạt động thực tiễn và lý luận. Đó là những cá nhân kiệt xuất trong các lĩnh vực chính trị, kinh tế, khoa học, nghệ thuật.

Để trở thành lãnh tụ, đòi hỏi phải là người có phẩm chất cơ bản sau:

Một là, có tri thức khoa học uyên bác, nắm bắt được xu thế vận động của dân tộc, quốc tế và thời đại.

Hai là, có năng lực tập hợp quần chúng nhân dân, thống nhất ý chí và hành động của quần chúng nhân dân vào nhiệm vụ dân tộc, quốc tế và thời đại.

Ba là, gắn bó mật thiết với quần chúng nhân dân, hy sinh vì lợi ích của dân tộc, quốc tế thời đại.

Ở những giai đoạn lịch sử khác nhau, dân tộc khác nhau, thời kỳ khác nhau khi lịch sử đặt ra những nhiệm vụ cần giải quyết thì tất yếu sẽ xuất hiện những lãnh tụ từ phong trào quần chúng nhân dân, đáp ứng với yêu cầu của lịch sử. Lênin viết “Trong lịch sử, chưa hề có một giai cấp nào giành được quyền thống trị nếu nó không đào tạo được trong hàng ngũ của mình

những lãnh tụ chính trị, những đại biểu tiên phong có đủ khả năng tổ chức và lãnh đạo phong trào”¹.

Chủ nghĩa Mác-Lênin khẳng định vai trò quyết định của quần chúng nhân dân trong quan hệ mật thiết với vai trò quan trọng không thể thiếu của cá nhân lãnh tụ đối với lịch sử. Bởi:

* Cá nhân lãnh đạo là người nhận thức sâu sắc quy luật khách quan của xã hội, giác ngộ, tổ chức quần chúng hành động phù hợp với tiến trình lịch sử.

* Nhờ có vai trò của cá nhân lãnh tụ mà trí tuệ, nguyện vọng của quần chúng được đúc kết lại, định hướng và tổ chức hoạt động thống nhất, tạo nên sức mạnh có hiệu quả to lớn thúc đẩy lịch sử phát triển.

* Nhờ có vai trò của lãnh tụ mà quần chúng chuyển hoạt động từ tự phát sang tự giác, từ kinh nghiệm sang khoa học, từ phân tán sang tổ chức thống nhất, từ đáp ứng nhu cầu hàng ngày, riêng lẻ sang khả năng giải quyết những nhiệm vụ to lớn của tiến bộ xã hội. Lịch sử xã hội sẽ phát triển tuân theo những quy luật khách quan, nhưng nó mang theo dấu ấn của cá nhân lãnh tụ về sắc thái, tốc độ, bước đi, hình thức phát triển.

* Vai trò cá nhân lãnh tụ đặc biệt quan trọng trong những bước ngoặt của lịch sử, tranh thủ được khả năng tối ưu thúc đẩy lịch sử phát triển. Trong những bước ngoặt lịch sử, sự sáng suốt, tính quyết đoán và uy tín lãnh tụ có một tác dụng hết sức quan trọng đối với diễn biến tình hình. Nếu lãnh tụ sáng suốt thì phong trào phát triển nhanh, giành được thắng lợi. Nếu lãnh tụ phạm sai lầm nghiêm trọng thì phong trào bị tổn thất, lịch sử phải trải qua những “thăng trầm”, quanh co thậm chí có những bước thụt lùi.

Chủ nghĩa Mác-Lênin khẳng định rằng, *nguồn gốc sức mạnh của lãnh tụ là trong phong trào quần chúng*. Không có phong trào quần chúng thì không có lãnh tụ. Không có lãnh tụ riêng biệt tự thân, không gắn với một phong trào quần chúng nhất định.

*** Ý nghĩa :**

- Tôn trọng, bảo vệ, học tập lãnh tụ, nhưng kiên quyết chống tệ sùng bái cá nhân. Đồng thời cần đề phòng và đấu tranh không khoan nhượng chống khuynh hướng phản động, phản khoa học nhân danh chống sùng bái cá nhân để bồi nhọ lãnh tụ chân chính của cách mạng, phỉ báng những thành quả cách mạng to lớn, đáng tự hào của quần chúng nhân dân dưới sự lãnh đạo sáng suốt của Đảng và lãnh tụ thiên tài của Đảng và nhân dân.

- Đảng cộng sản Việt Nam cho rằng, để đảm đương được vai trò lãnh đạo cách mạng, Đảng phải luôn liên hệ mật thiết với quần chúng. Tuy nhiên bệnh quan liêu, tư tưởng phong kiến, gia trưởng vốn có giữa Đảng và quần chúng đã làm suy giảm tính tích cực của quần chúng nhân dân, đồng thời làm suy yếu vai trò lãnh đạo của Đảng. Vì vậy, quán triệt Chủ nghĩa Mác-Lênin và học tập tư tưởng, đạo đức của Chủ tịch Hồ Chí Minh có ý nghĩa quan trọng hơn bao giờ hết đối với mỗi đảng viên, đối với sự nghiệp cách mạng của nhân dân ta.

¹ V.I Lênin toàn tập, NXB Tiến bộ Mátxcova, 1987, tập 4, trang 473

CHỦ ĐỀ NGHIÊN CỨU VÀ THẢO LUẬN

1. Từ nội dung quy luật quan hệ sản xuất phù hợp với trình độ phát triển của lực lượng sản xuất hãy liên hệ với thực tiễn phát triển kinh tế trước thời kỳ đổi mới, cải cách ở các nước xã hội chủ nghĩa
2. Từ nội dung quy luật quan hệ sản xuất phù hợp với trình độ phát triển của lực lượng sản xuất hãy tìm hiểu nguyên nhân căn bản của sự khủng hoảng kinh tế ở các nước xã hội chủ nghĩa trước thời kỳ đổi mới, cải cách
3. Từ nội dung quy luật quan hệ sản xuất phù hợp với trình độ phát triển của lực lượng sản xuất hãy giải thích xu hướng tất yếu của toàn cầu hóa kinh tế và hội nhập kinh tế quốc tế trong thời đại ngày nay
4. Luận giải và chứng minh nguyên lý về sự phù hợp của kiến trúc thượng tầng với cơ sở hạ tầng kinh tế của xã hội
5. Hãy phân tích giá trị của học thuyết hình thái kinh tế – xã hội của chủ nghĩa Mác-Lênin
6. Phân tích vai trò của đấu tranh giai cấp đối với sự phát triển của xã hội có đối kháng giai cấp. Liên hệ với thực tiễn Việt Nam
7. Phân tích vai trò của cách mạng xã hội và vai trò của những cải cách xã hội đối với tiến trình phát triển của lịch sử Việt Nam
8. Phân tích quan điểm của C.Mác “trong tính hiện thực của nó, bản chất con người là tổng hòa các quan hệ xã hội”
9. Phân tích quan điểm của chủ nghĩa Mác-Lênin: “quần chúng nhân dân là lực lượng sáng tạo chân chính ra lịch sử”

TÀI LIỆU HỌC TẬP VÀ THAM KHẢO

Tài liệu học tập

1. Bộ Giáo dục và Đào tạo *Giáo trình Những nguyên lý cơ bản của chủ nghĩa Mác - Lênin*, Nxb Chính Trị Quốc Gia HN.
2. Nguyễn Thị Hồng Vân – Phạm Thành Hưng; Bài giảng môn *Những nguyên lý cơ bản của chủ nghĩa Mác-Lênin (I)*; Học viện Công nghệ Bưu chính - Viễn thông; 2011
3. Slide bài giảng môn *Những nguyên lý cơ bản của chủ nghĩa Mác-Lênin (I)* Học viện Công nghệ Bưu chính - Viễn thông; 2013 (đã chỉnh sửa)

4. Đề cương môn học *Những nguyên lý cơ bản của chủ nghĩa Mác - Lênin* (I) (soạn theo học chế tín chỉ); 2012; Học viện Công nghệ Bưu chính - Viễn thông.

Tài liệu tham khảo

1. Bộ Giáo dục và Đào tạo (2006), *Giáo trình Triết học Mác - Lênin*, Nxb CTQG HN.
2. PGS.TS Nguyễn Thế Kiệt, PGS.TS Đỗ Thị Thạch, PGS.TS Nguyễn Thị Nga, PGS.TS Hoàng Thị Bích Loan, TS Vũ Thị Thỏ (2009) *Hỏi và đáp Những nguyên lý Cơ bản của chủ nghĩa Mác-Lênin* (dành cho sinh viên các trường đại học và cao đẳng), Nxb Chính trị - Hành chính
3. Một số chuyên đề về *những nguyên lý cơ bản của chủ nghĩa Mác-Lênin* (tập I), Nxb Lý luận chính trị 2008
4. V.I. Lênin toàn tập, tập 38, Nxb CTQG HN
5. C.Mác và Ph.Ăng ghen Toàn tập. NXH Chính trị Quốc gia, Hà Nội 1994, tập 34

TÀI LIỆU THAM KHẢO

1. Chương trình môn học *Những nguyên lý cơ bản của chủ nghĩa Mác- Lênin* do Bộ Giáo dục và đào tạo ban hành.
2. Giáo trình *Những nguyên lý cơ bản của chủ nghĩa Mác- Lênin* do Bộ Giáo dục và đào tạo chỉ đạo biên soạn, Nhà xuất bản Chính trị quốc gia xuất bản 2009.
3. Những nguyên lý cơ bản của chủ nghĩa Mác-Lênin (tài liệu phục vụ dạy và học chương trình các môn Lý luận chính trị trong các trường đại học, cao đẳng). Nhà xuất bản Đại học kinh tế quốc dân .2008
4. Tập bài giảng môn học Những nguyên lý cơ bản của chủ nghĩa Mác-Lênin. Trường Đại học Kinh doanh và Công nghệ Hà nội. 2009
5. Hỏi đáp về triết học Mác-Lênin. Nhà xuất bản Đại học Quốc gia Hà nội 2008
6. Đảng cộng sản Việt Nam: văn kiện đại hội đại biểu toàn quốc lần thứ VI, VII, VIII, IX. X
7. ĐCS VN: Cương lĩnh xây dựng đất nước trong thời kỳ quá độ lên chủ nghĩa xã hội, Nxb.Sự thật,HN,1991,tr.5
8. Các Mác và Ăng ghen toàn tập, NXB Chính trị quốc gia Hà Nội, tập 3.
9. Các Mác và Ăng ghen toàn tập, NXB Chính trị quốc gia Hà Nội, 1993, tập 6.
10. Các Mác và Ăng ghen toàn tập, NXB Chính trị quốc gia Hà Nội, tập 19.
11. Các Mác và Ăng ghen toàn tập, NXB Chính trị quốc gia Hà Nội, 1994, tập 20.
12. Các Mác và Ăng ghen toàn tập, NXB Chính trị quốc gia Hà Nội, tập 21.
13. Các Mác và Ăng ghen toàn tập, NXB Chính trị quốc gia Hà Nội, 1995, tập 23.
14. Các Mác và Ăng ghen toàn tập, NXB Chính trị quốc gia Hà Nội, 1993, tập 27.
15. Các Mác và Ăng ghen toàn tập, NXB Chính trị quốc gia Hà Nội, 1993, tập 34.
16. Các Mác và Ăng ghen toàn tập, NXB Chính trị quốc gia Hà Nội, 1998, tập 42.
17. V.I Lênin toàn tập, NXB Tiến bộ Mátxcova, 1977, tập 4.
18. V.I Lênin toàn tập, NXB Tiến bộ Mátxcova, 1976, tập 33.
19. V.I Lênin toàn tập, NXB Tiến bộ Mátxcova, 1978, tập 38.
20. V.I Lênin toàn tập, NXB Tiến bộ Mátxcova, 1977, tập 41

PTIT